

*LUẬT TỬ PHẦN*  
*Tổng mục lục*



VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HẢI ĐỨC

# LUẬT TỨ PHẦN

## Tổng Mục Lục

Hán dịch:

**Tam tạng Phật-đà Da-xá và Trúc-phật-niêm**

Việt dịch:

**Tỳ-kheo Thích Đồng Minh**

**Tỳ-kheo Thích Đức Thắng**

Hiệu chính và chú thích:

**Tỳ-kheo Thích Nguyên Chứng**

BAN TU THƯ PHẬT HỌC

Pl. 2550 - 2006

# **Tổng Mục Lục**

**Quyển 1,2,3,4,5,6.**

*(Từ trang 3 đến trang 44 - xem trực tiếp từng quyển)*

## LỊCH SỬ TRUYỀN DỊCH

Nền tảng nghiên cứu Luật theo hệ Hán ngữ cho đến thời hiện tại y trên các thư tịch thường được gọi là “Tứ Luật, Ngũ Luận.”<sup>1</sup>

Trong đó, Tứ luật, tức Luật hệ của bốn bộ phái được chính thức truyền thừa trong Hán hệ: 1. *Thập tụng luật*, thuộc Tát-bà-đa (Sarvāstivāda, Hữu bộ), 2. *Tứ phần luật*, thuộc hệ Đàm-vô-đức (Dharmagupta, Pháp mật bộ), 3. *Tăng lý luật*, thuộc hệ Ma-ha-tăng-kỳ (Mahāsaṅghika, Đại chúng bộ), 4. *Ngũ phần luật*, thuộc hệ Di-sa-tắc (Mahīśāsaka, Hóa địa bộ). Ngoài ra, còn một hệ Luật được coi là chính truyền nhưng chưa được truyền dịch trong Hán hệ, đó là Ca-diếp-di (Kāśyapika, Âm quang bộ). Chính xác mà nói, đây là Quảng luật của các bộ. Ca-diếp-di bộ tuy chưa có Quảng luật được truyền dịch nhưng Giới kinh của bộ này cũng đã được phiên dịch trong Hán hệ.

Ngũ luận, tức năm hệ luận giải Luật, gồm có: 1. *Ti-ni mẫu luận*, thuộc hệ Thập tụng luật; 2. *Ma-đắc-lặc-già luận*, thuộc hệ Tát-bà-đa; 3. *Thiện kiến*, Đồng điệp bộ, tức Thượng tọa bộ Pāli; 4. *Tát-bà-đa luận*, giải thích luật Thập tụng; 5. *Minh liễu luận*, luật giải của bộ phái Chánh lượng (Sammītiya).<sup>2</sup>

Sự phân loại có hệ thống trên cho ta một cái nhìn tổng quan về nền tảng nghiên cứu Luật thuộc Hán hệ. Nhưng sự phân loại này không chính xác. Thí dụ, *Thiện kiến* luật là sơ giải luật thuộc Thượng tọa bộ Pāli chứ không phải là giải thích *Tứ phần* luật như *Bát tông cương yếu* nói. Tuy nhiên, do sự gần gũi giữa Tứ phần và luật Pāli mà Thiện kiến là sơ giải, cho nên có sự nhầm lẫn như vậy.

Sự phân loại hệ thống luật của *Bát tông cương yếu* thật sự là quan

---

<sup>1</sup> *Tứ phần hành sự sao*, Đạo Tuyên; T40n1804, tr. 3b23. *Bát tông cương yếu 1*, Nhật, Ngung Nhiên (Gyōnen, 1286). Bản dịch Pháp, Alfred Milloud, *Esquisse de huit sects bouddhistes du Japon*. Revue de l’histoire des religions, tomes XXV, XXVI, 1892.

<sup>2</sup> Chi tiết, xem Thư Mục Luật.

điểm được lưu hành rất sớm tại Trung Quốc, như được ghi nhận bởi Tăng Hựu trong *Xuất Tam tạng ký tập*, dưới tiêu đề “Luật phân ngũ bộ.” Lịch sử truyền dịch các Luật bộ này được thuật như sau:<sup>1</sup>

1. Tát-bà-đa bộ, *Thập tụng luật*, 61 quyển. Tát-bà-đa hay Hữu bộ là một chi phái phân ly từ Thượng tọa bộ. Nguyên thủy Luật của bộ phái này gồm 80 tụng. Bắt đầu từ Đại Ca-diếp, truyền cho A-nan, đến đời thứ năm là Ưu-ba-cúc-đa (Upagupta)<sup>2</sup>. Vì cho rằng đời sau này căn tánh chậm lụt không thể học thuộc hết 80 tụng, Ưu-ba-cúc-đa san định lại thành 10 tụng. Từ đó truyền thừa tiếp nối đến hơn 50 vị. Trong khoảng niên hiệu Hoằng thủy (ca AD. 400), có sa-môn người Kế-tân (Kaśmīra) hiệu là Phát-nhã-đa-la (Punyatara) chuyên học Thập tụng, mang luật này đến Quan Hữu, Trung Quốc. Lúc bấy giờ Cưu-ma-la-thập đang ở tại Trường An, trong vườn Tiêu dao, cùng với ba nghìn tăng sĩ, phiên dịch kinh điển. Phát-nhã-đa-la đọc Phạn bản. La-thập chuyển dịch sang Hán văn. Chỉ mới được hơn hai phần thì Phát-nhã-đa-la tịch, việc phiên dịch phải gián đoạn. Sau đó có sa-môn Đàm-ma-lưu-chi (Dharmaruci) đến Trung Quốc, là vị chuyên tụng Thập tụng luật. Huệ Viễn ở Lô Sơn hay biết, bèn viết thư cho Đàm-ma-lưu-chi đề nghị tiếp tục sự phiên dịch Thập tụng. Đàm-ma-lưu-chi đến Trường An, hợp tác với La-thập dịch tiếp các phần còn lại. Bản dịch Hán Thập tụng luật được hoàn tất, gồm 58 quyển. Về sau lại có Luật sư Ti-ma-la-xoa (Vimalākṣa), là vị đã từng dạy Luật cho La-thập khi còn ở Tây Vực, đến Trung Quốc, trú trong chùa Thạch Giạn. La-xoa hiệu chính lại bản dịch, cuối cùng bản dịch chính thức gồm 61 quyển được lưu truyền.

2. Đàm-vô-đức, luật *Tứ phần*, 40 quyển hoặc 45 quyển, chính thức lưu hành hiện nay là 60 quyển. Đàm-vô-đức cũng được phiên âm là

---

<sup>1</sup> *Tam tạng ký tập*, Tăng Hựu soạn (AD. 445-518), T55n2145, tr. 20a21.

<sup>2</sup> Ưu-ba-cúc-đa (Skt. Upagupta), theo truyền thuyết phương Bắc, là thầy của vua A-dục, chủ trì Kết tập pháp tạng lần thứ ba. Đồng nhất với truyền thuyết Pāli là Moggaliputta Tissa.

Đàm-ma-cúc-đa (Dharmagupta), mà Hán dịch theo Tăng Hựu là Pháp Kính (gương pháp). Bản dịch này do Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) thực hiện. Da-xá đến Trường An nhưng không mang theo Phạn bản của Tứ phần. Do đó, khi được Tư lệ hiệu úy là Dao Sảng đề nghị phiên dịch, Dao chúa cho rằng không có bản Phạn làm căn cứ thì không thể tin tưởng được. Vì vậy, công việc phiên dịch không được thực hiện ngay.

Phật-đà-da-xá,<sup>1</sup> Hán dịch là Giác Minh, vốn người Kế-tân (Kaśīra), thuộc dòng dõi Bà-la-môn. Xuất gia năm 13 tuổi, mà năm 15 tuổi đã học thuộc kinh điển đến trên hai, ba vạn lời. Tính tình hơi cao ngạo, cho rằng khó có ai làm thầy cho mình, do đó đến tuổi thọ đại giới mà không ai chịu làm Hòa thượng cho để được truyền giới. Mãi đến 27 tuổi mới được thọ đại giới. Khi Da-xá đến nước Sa-lặc, quốc vương và thái tử nước này rất trọng vọng, thỉnh lại trong cung truyền giảng Phật pháp. La-thập đến Sa-lặc, học với Da-xá. Sau đó La-thập theo mẹ trở về Qui-tur. Một thời gian sau, tướng Lữ Quang vâng lệnh vua Tần Phù Kiên đánh chiếm Qui-tur. La-thập bị bắt đưa về ở Cô-tàng (Khotan). Hơn 10 năm sau, Da-xá đến Qui-tur hoàng pháp. Bấy giờ La-thập tại Cô-tàng gửi thư mời Da-xá. Da-xá vốn rất trọng nề tài năng của La-thập nên cùng đệ tử rời bỏ Qui-tur, đến Cô-tàng thì La-thập đã đi về Trường An. Tại đây, La-thập thực hiện công trình phiên dịch. La-thập hay tin Da-xá đã đến Cô-tàng, đề nghị Dao Hưng đến đón. Dao Hưng không chấp nhận. La-thập nói: “Bần đạo tuy đọc thuộc văn từ nhưng nghĩa lý thì chưa thấu suốt. Duy chỉ Phật-đà-da-xá mới thấu hiểu sâu sắc đến chỗ tinh vi. Vị ấy nay đang ở Cô-tàng, nguyện xuống chiếu cho trung triệu về đây. Một lời kinh phải ba lần suy cứu tường tận mới dám hạ bút, như thế thì ngôn từ vi diệu mới không bị sai sót, để cho nghìn năm sau còn được tin tưởng.” Dao chúa nghe lời, sai sứ đi đón Phật-đà-da-xá, cùng với lễ vật trọng hậu. Da-xá từ chối. Dao chúa lại sai đến thỉnh lần nữa, Da-xá mới nhận lời đến Trường An.

---

<sup>1</sup> Tiểu truyện đầy đủ, *Cao tăng truyện 2*, Huệ Hạo (AD. 497-554). T 50 No 2059.

Vua mời ở lại trong Tiêu-dao, tứ sự cúng dường. Nhưng Da-xá từ chối hết thảy. Đến giờ, ôm bát đi khát thực; mỗi ngày chỉ ăn một bữa.

Khi La-thập dịch *Thập trụ*;<sup>1</sup> có chỗ nghi ngờ mà một tháng vẫn chưa quyết nên chưa thể hạ bút. Da-xá đến, La-thập đem chỗ hoài nghi ra bàn luận, được Da-xá giải đáp thỏa đáng. Tăng tục hơn ba nghìn thấy đều khâm phục sự hiểu biết sâu sắc của Da-xá. Và lại, Da-xá vốn là thầy của La-thập, nên càng được trọng vọng.

Dao Hưng muốn trắc nghiệm trí nhớ của Da-xá, bèn khiến đưa cho sách thuộc có đến hơn 5 vạn lời, yêu cầu đọc thuộc. Trong vòng 2 ngày, Da-xá đọc suốt từ đầu đến cuối; người cầm sách dò theo, không sai sót một chữ. Ai nấy đều hết sức khâm phục trí nhớ của Da-xá.

Năm Hoàng thủy 12 (AD. 410), Phật-đà-da-xá khởi dịch *Tứ phần luật*, hoàn tất gồm 44 quyển. Bản lưu hành hiện tại gồm 60 quyển. Về sau Phật-đà-da-xá trở về nước. Không rõ mất lúc nào.<sup>2</sup>

3. Bà-thô-phú-la: *Ma-ha Tăng kỳ luật*, 40 quyển. Bà-thô-phú-la là phiên âm từ Vātsī-putrīya, thường biết dưới từ Hán dịch là Độc tử bộ. Tăng Hựu nói, bộ phái này chủ trương hữu ngã, chẳng khác nào trẻ con nên gọi là Bà-sa-phú-la. Luật của bộ này được gọi là Tăng kỳ luật. Nhưng chính xác phải nói đây là nhóm tỳ-kheo Bạt-kỳ tử (Pāli: Vajjiputta, Skt. Vṛjiputra) ở Ti-xá-li (Skt. Vaiśāli, Pāli Vesāli), là nhóm đã đề ra 10 điều châm chước từ Luật, được gọi là mười phi pháp, dẫn đến cuộc kết tập lần thứ hai. Kết quả, Tăng đoàn nguyên thủy bị phân thành hai. Nhóm không chấp nhận mười phi pháp gồm các Thượng tọa, nên được gọi là Thượng tọa bộ. Nhóm chấp nhận mười điều này gồm số đông nên được gọi là Đại chúng bộ, tiếng Phạn là Mahāsaṅghika, phiên âm là Ma-ha-tăng-kỳ. Phạn bản của luật Tăng kỳ được Pháp Hiền tìm thấy trong tháp A-

---

<sup>1</sup> *Thập trụ ti-bà-sa luận*, 17 quyển, La-thập dịch; T 26 No 1521.

<sup>2</sup> Ngoài *Tứ phần luật*, Hán dịch của Phật-đà-da-xá còn có: *Trường A-hàm kinh*, 22 quyển, T 1 No 1; *Hư Không Tạng Bồ tát kinh*, 1 quyển, T 13 No 405.



dục tinh xá Thiên vương, áp Ba-liên-phát (Pāṭalāputra), Ma-kiệt-đà (Magadha) khi ngài du học Tây Vực, bèn chép lại rồi mang về Trung Quốc. Đến đời Đông Tấn, năm Nghĩa hy 12 (AD. 416), Pháp Hiển cùng với Phật-đà-bạt-đà (Buddhabhadra, Giác Hiền) khởi sự phiên dịch, đến năm thứ 14 (AD. 418) thì hoàn tất.

4. Di-sa-tắc bộ: *Ngũ phần luật*, 34 quyển; hiện lưu hành 30 quyển. Nguyên Phạn bản được Pháp Hiển tìm thấy tại Sư tử quốc (Tích Lan ngày nay), bèn sao chép rồi mang về Trung Quốc, nhưng chưa kịp phiên dịch thì tịch. Cho đến Tống Cảnh bình 1 (AD. 423), Phật-đà-thập (Buddhajīva) người Kế-tân (Kāśmīra) đến Kinh đô, theo yêu cầu của Thích Huệ Nghiêm, Trúc Đạo Sinh ở chùa Long Quang, khởi sự phiên dịch. Phật-đà-thập đọc bản Phạn, sa-môn người Vu-diên là Thích Trí Thắng làm thông dịch; đến năm sau thì hoàn tất.

5. Ca-diếp-duy bộ, Skt. Kāśyapīya, chưa có Luật tạng được phiên dịch. Tuy nhiên, *Giải thoát giới kinh* do Bát-nhã-lưu-chi (Prajñāruci) dịch (ca AD. 543), đó là Giới kinh tỳ-kheo của bộ phái này.

Căn cứ cho thuyết “Ngũ bộ luật” trên đây được tìm thấy trong bản dịch Luật có thể xem là sớm nhất mà tiêu đề đầy đủ hiện nay theo ấn bản Đại chánh là *Đại Tỳ-kheo tam thiên oai nghi*, do An Thế Cao dịch vào khoảng Hậu Hán, niên hiệu Kiến hòa 2 (ca AD 148). Thế nhưng, trong bản mục lục của Tăng Hựu, phần liệt kê các bản dịch của An Thế Cao không thấy có. Trong phần liệt kê các dịch bản khuyết danh dịch giả, chúng ta thấy có hai bản dịch cùng một tiêu đề là *Đại tỳ-kheo oai nghi kinh*, 2 quyển. Mục lục của Phí Trường Phòng cũng gọi là *Đại tỳ-kheo oai nghi kinh*, 2 quyển, và cũng được xếp vào mục các bản dịch khuyết danh dịch giả.<sup>1</sup> Tiêu đề đầy đủ như hiện nay có lẽ lần đầu tiên được tìm thấy trong *Chúng kinh mục lục* của Tĩnh Thái (ca AD. 664), nhưng cũng

---

<sup>1</sup> *Lịch Đại Tam bảo kỷ*, Phí Trường Phòng (ca. 597). T49n2034, tr. 119c3 .

không thấy ghi dịch giả.<sup>1</sup> Cho đến *Đại Châu san định chúng kinh mục lục* của Minh Thuyên (ca AD. 695) thì dịch giả được ghi rõ là Trúc Pháp Hộ đời Tấn dịch, căn cứ theo lời của Đạo An do Tăng Hựu ghi lại.<sup>2</sup> Điều ghi nhận này không thấy được nói ở đâu trong *Xuất Tam tạng ký tập* của Tăng Hựu. Ngoài bản dịch này ra, mục lục Đại Châu còn cho biết bản dịch khác với tiêu đề đầy đủ là *Đại tỳ-kheo tam thiên oai nghi kinh*, với số quyển sai biệt là 4 chứ không phải 2 quyển như hiện có. Mục lục này ghi là bản luật được dịch bởi An Thế Cao đời Hậu Hán, căn cứ theo Trường Phòng lục.<sup>3</sup> Nhưng kiểm trong mục lục của Trường Phòng hiện lưu hành cũng không tìm thấy điều này.

Căn cứ thứ hai của thuyết Ngũ bộ Luật là *Xá-lợi-phát vấn kinh*, dịch giả khuyết danh, được ghi là vào khoảng đời Đông Tấn (ca AD. 317-420), nhưng không thấy được ghi trong mục lục của Tăng Hựu. Bản dịch này được tìm thấy trong mục lục của Trường Phòng, xếp vào mục dịch giả khuyết danh, không ước định niên đại.<sup>4</sup> Ước định đời Đông Tấn được tìm thấy trong *Khai nguyên Thích giáo lục* của Viên Chiếu (ca AD.794).<sup>5</sup>

Tổng quát mà nói, mặc dù niên đại của hai bản luật không được xác định, nhưng thuyết Ngũ bộ Luật cũng đã được lưu hành tại Trung Quốc rất sớm. Thuyết này, cho đến thời Huyền Trang lưu trú tại Ấn Độ, còn thấy được lưu hành. *Đại Đường Tây Vực ký 3* chép: “Nước Ô-trượng-na (Udyāna)..., sùng trọng Phật pháp, kính tín Đại thừa. Giáp sông Tô-bà-phật-tốt-đồ, xưa có đến 1400 ngôi già-lam, nay phần lớn hoang phế. Tăng đồ một vạn tám nghìn, nay còn lại rất ít; thầy đều học Đại thừa... Luật nghi truyền thừa thì có 5 bộ: 1. Pháp

---

<sup>1</sup> T55n2148, tr. 188a11.

<sup>2</sup> T55n2153, tr. 433a17.

<sup>3</sup> T55n2153, tr. 433a6.

<sup>4</sup> T49n2034, tr. 119c6.

<sup>5</sup> T55n2154, tr. 19b11.

mật bộ, 2. Hóa địa bộ, 3. Âm quang bộ, 4. Thuyết nhất thiết hữu bộ, 5. Đại chúng bộ.”<sup>1</sup>

*Đại tỳ-kheo oai nghi* là bản toát lược các quy tắc thường hành của tỳ-kheo trong đời sống thường nhật, từ việc truyền thọ cụ túc, tư cách Hòa thượng, phạm sự đệ tử, cho đến công việc quét tước, sử dụng nước. Trong đó, khi đề cập đến màu sắc y tỳ-kheo, năm hệ truyền luật được nói đến với năm màu y quy định khác nhau. Thời Phật tại thế, y phục tỳ-kheo chỉ thuần một màu. Về sau Tăng phân thành năm bộ, mỗi bộ có màu y riêng để phân biệt. Tát-bà-đa (Hữu bộ), có nhiều vị học rộng trí cao, khoác y màu đỏ thắm.<sup>2</sup> Đàm-vô-đức chuyên trì luật, y màu đen (xám tro).<sup>3</sup> Ca-diếp-duy tinh tấn dũng mãnh, y màu mộc lan (chàm).<sup>4</sup> Di-sa-tắc chuyên tinh thiền tứ, y màu xanh.<sup>5</sup> Ma-ha-tăng-kỳ siêng học các kinh, phô diễn nghĩa lý, y màu vàng.<sup>6</sup>

*Xá-lợi-phát vấn kinh* ghi các câu hỏi của Xá-lợi-phát liên hệ các vấn đề luật và tương lai của giáo đoàn Tăng. Phật dự ngôn về sự xuất hiện của các bộ phái, trong đó có năm bộ với sở trường riêng của mỗi bộ; màu sắc y cũng khác nhau. Ma-ha-tăng-kỳ khoác y màu vàng. Đàm-vô-quật-đa-ca (Đàm-vô-đức) khoác y màu đỏ. Tát-bà-đa y màu đen. Ca-diếp-duy y màu mộc lan. Di-sa-tắc y màu xanh. Màu sắc phân biệt này không đồng nhất với tường thuật của *Đại tỳ-kheo oai nghi*.

Sự tường thuật khác nhau về màu sắc y của các bộ như trên cho thấy khó có thể phản ánh trung thực sinh hoạt thực tế của Tăng đoàn theo từng bộ phái thời bấy giờ. Tuy nhiên, xét theo nội dung và các điều khoản trong các Giới kinh chúng ta có thể thấy rõ sự

---

<sup>1</sup> T51n2087, tr. 882b10.

<sup>2</sup> Giáng ca-sa 絳袈裟

<sup>3</sup> Tạo ca-sa 皂袈裟.

<sup>4</sup> Mộc lan ca-sa 木蘭袈裟.

<sup>5</sup> Thanh ca-sa 青袈裟.

<sup>6</sup> Hoàng ca-sa 黃袈裟.

khác biệt chỉ là tiểu tiết. Trong tất cả các Giới kinh hiện lưu truyền, các thiên tự quan trọng như Ba-la-di, Tăng-già-bà-thi-sa, Ni-tát-kỳ, thấy đều giống nhau giữa các bộ, về số điều cũng như nội dung. Riêng các điều khoản thuộc Ba-dật-đề có một ít sai biệt. Nhưng xét về nội dung, đây chỉ là sai biệt về số. Thí dụ, ba-dật-đề 23 trong Giới bản Pāli, phần lớn không có trong các bộ, trừ Ngũ phần, Tăng kỳ, và Giải thoát giới của Ca-diếp-di. Về nội dung, Tứ phần nhập chung ba-dật-đề này cùng với ba-dật-đề 22 của Pāli thành một điều duy nhất. Ba-dật-đề 82 trong Pāli cũng không có trong Tứ phần, nhưng được xem như là điều tách riêng từ Ni-tát-kỳ thứ 30. Như vậy, về số, Pāli có 92 pācittiya, Tứ phần có 90; nhưng về nội dung thì cả hai bộ tương đồng.

Về các pháp chúng học, sự khác biệt giữa các bộ khá lớn. Các pháp chúng học là những quy định về tác phong đi, đứng của một tỳ-kheo. Sự khác biệt như vậy là đương nhiên, tất yếu phải có, do ảnh hưởng tập quán của xã hội nơi địa phương mà tỳ-kheo sinh hoạt. Mặc dù có sự phân phái về sau, mà giáo nghĩa của mỗi bộ phái khác biệt nhau nhiều khi đến độ mâu thuẫn gay gắt, nhưng về mặt sinh hoạt tự viện, các bộ vẫn tuân thủ các quy định của Luật tạng nguyên thủy gần như nhau. Điều này không những được thấy khi đối chiếu các học xứ, mà khi đối chiếu tổ chức và nội dung của các bộ Luật lại càng khẳng định thêm.

Như vậy, từ một bộ Luật nguyên thủy, có thể nói mà không ngại sai lầm, được thành lập ngay từ cuộc kết tập đầu tiên tại Vương-xá dưới sự chủ trì của Đại Ca-diếp và các A-la-hán. Ngôn ngữ chính thức của bộ Luật nguyên thủy này đến nay chưa có nghiên cứu nào xác định. Điều gần như khẳng định là tất các Luật về sau đều là dịch bản khác nhau từ bộ Luật nguyên thủy này. Hiện nay chúng ta chỉ biết có hai hệ ngôn ngữ chính thức của Luật, là Pāli được truyền thừa từ Tích Lan và các xứ Nam truyền Phật giáo. Thứ hai là hệ Sanskrit được chính thức truyền thừa tại Ấn Độ, truyền sang các nước Tây Vực, Trung Hoa và Tây Tạng.

Quảng luật, và Ma-đắc-lặc-già hay Tì-ni-mẫu (Māṭṛkā) là các thể

loại văn học điển giải Luật được phát triển về sau. Những bất đồng trong các Luật thư của các bộ phái khác nhau là do quan điểm giáo nghĩa khác nhau, và cũng do ảnh hưởng bởi hệ thống luật pháp hay định chế xã hội nơi mà bộ phái chọn làm căn cứ địa.

Trong các hệ ngôn ngữ truyền Luật hiện tại, phong phú nhất là hệ Hán ngữ, bao gồm các nước Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên. Phần *Thư mục Luật* sẽ cho thấy điều này, phong phú về số lượng phiên dịch với nội dung của nhiều bộ phái khác nhau, và cũng phong phú về mặt chú giải, nghiên cứu.

Do tính chất phát triển của xã hội Trung Hoa cổ đại, ngay khi Phật giáo mới truyền vào Trung Quốc, vấn đề Luật cho người xuất gia đã được đặt ra. Vấn đề thật sự không đơn giản trong thời gian đầu. Do bởi tính dị biệt phong tục giữa Hoa và Ấn, hành trì như thế nào cho phù hợp với giáo nghĩa và với xã hội hiện tiền thật không dễ dàng quyết định.

Trong bài tựa cho *Tỳ-kheo đại giới*,<sup>1</sup> Đạo An kể lại những khó khăn trong buổi đầu tìm học Luật. Những điều được truyền dịch từ trước phần lớn sai lầm do khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ. Phật Đồ Trùng cũng có sửa một số sai lầm, nhưng vẫn không thể nói là đầy đủ dù chỉ tương đối. Có lẽ bấy giờ chưa có bản dịch chính thức nào về giới kinh của Tỳ-kheo. Theo *Cao tăng truyện*,<sup>2</sup> Huệ Hạo, có lẽ bản dịch sớm nhất là *Tăng-kỳ giới tâm* do Đàm-kha-ca-la, hay Đàm-ma-ca-la (Dharmakāla, Pháp Thời) dịch, trong khoảng niên hiệu Gia bình thời Ngụy (ca AD. 249-254). Đàm-ma-ca-la được xem là người tổ chức giới đàn thọ cụ túc đầu tiên tại Trung Quốc, y theo Luật. *Xuất Tam tạng ký tập* không thấy ghi Giới kinh này, thay vào đó là *Tăng-kỳ tỳ-kheo giới bản*, 1 quyển, nhưng được ghi là khuyết bản tức bản văn cũng đã thất truyền, không rõ dịch giả.<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> *Xuất Tam tạng ký tập*, T55n2145, tr. 80a16.

<sup>2</sup> T50n2059, tr. 324c15, truyện Đàm-kha-ca-la.

<sup>3</sup> T55n2145, tr. 11c28

Như *Đại tỳ-kheo oai nghi* đã nói trên, có thể coi là tác phẩm Luật sớm nhất được phiên dịch, cũng chỉ là bản liệt kê các quy tắc thường hành của tỳ-kheo chứ chưa phải là Giới kinh đầy đủ. Về sau, từ Trương Dương đến Quan Hữu, Đạo An gặp ngoại quốc samôn là Đàm-ma-trì chuyên tụng A-tì-đàm và cũng thuộc lòng Giới kinh tỳ-kheo. Đạo An mới đề nghị Trúc Phật Niệm chép lại Phạn bản, Đạo Hiền thông dịch, Huệ Thường bút thọ. Đây có thể là bản dịch Giới kinh tỳ-kheo đầu tiên.<sup>1</sup> Nhưng văn từ có nhiều chỗ trùng lặp phiền phức, Đạo An đề nghị Huệ Thường san định lại, cắt bỏ những đoạn trùng lặp. Huệ Thường không dám, cho rằng như *Thượng thư* và *Hà Lạc*, tuy văn từ chất phác mà không ai dám tự tiện sửa chữa, huống chi giới Phật chế là điều Thánh Hiền tôn trọng, làm sao dám sửa đổi, trau chuốt cho phù hợp ngôn ngữ địa phương.

Trên đây là tổng quan về tình hình truyền dịch Luật trong thời gian đầu tại Trung Quốc. Để tiện việc tìm hiểu mối quan hệ giữa các hệ luật, trong các phụ lục sau đây sẽ lập các bảng đối chiếu. Bảng 1, gồm hai phần. Phần A, đối chiếu tổ chức các bộ, chủ yếu là *Tứ phần*, *Ngũ phần* và Pāli. Phần B, đối chiếu Phạn bản hiện hành, cùng với *Thập tụng* và *Tứ phần*. Bản Phạn này không có phần Giới kinh phân biệt, tức nguyên nhân Phật quy định các học xứ cùng các yếu tố quy định mức vi phạm. Đây là hệ luật thuộc Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ, hệ luật chính thức được truyền tại Tây Tạng. Bảng này cho thấy sự thống nhất về hình thức tổ chức Luật tạng của các bộ phái mà tính thống nhất nguyên thủy có thể thấy rõ. Bảng 2, so sánh những sai biệt giữa các bộ luật về học xứ. Bảng đối chiếu này cũng chia làm hai phần. Phần A, đối chiếu thiên tu, từ ba-la-di cho đến diệt tránh. Trong đó 12 giới kinh của các hệ luật được đối chiếu. Phần B, đối chiếu các học xứ. Ở đây, về các học xứ của tỳ-kheo, sáu hệ luật được đối chiếu. Về các học xứ tỳ-kheo-ni, chỉ đối chiếu giữa *Tứ phần* và Pāli.

---

<sup>1</sup> ibid. T55n2145, tr. 14c23: *Tỳ-kheo giới bản*, Đàm-ma-trì, xuất từ *Thập tụng*.

# ĐỐI CHIẾU CÁC BỘ LUẬT

## I. ĐỐI CHIẾU TỔ CHỨC

### A. TỨ PHẦN – NGŨ PHẦN – PALI

TỨ PHẦN		NGŨ PHẦN		PĀLI	
Phần	Pháp (Kiền độ)	Phần	Pháp (Kiền độ)	Vagga	Khandhaka
<b>I</b>	1. Tứ ba la di 2. Thập tam tăng tàn 3. Nhị bất định 4. Tam thập xả đọa 5. Cửu thập đơn đề 6. Tứ đề xá ni 7. Thức xoa ca la ni	<b>I</b>	1. Ba la di pháp 2. Tăng tàn pháp 3. Bất định pháp 4. Xả đọa pháp 5. Đọa pháp 6. Hồi quá 7. Chúng học pháp 8. Thất diệt tránh pháp	<b>Sutta- vibhaṅga</b>	1 Pārājika 2. Saṅghādisesa 3. Aniyata 4. Nissaggiya 5. Pācittiya 6. Pātiesaniya 7. Sekhiyā dhammā 8. Satta adhikaraṇa-samathā dhammā

<p><b>II</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ba la di pháp</li> <li>2. Tăng tàn pháp</li> <li>3. Xả đọa pháp</li> <li>4. Đơn đề pháp</li> </ol> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. Thọ giới kiên độ</li> <li>6. Thuyết giới kiên</li> <li>7. An cư kiên độ</li> <li>8. Tụ tứ kiên độ (I)</li> </ol>	<p><b>II</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ni luật ba la di pháp</li> <li>2. Ni luật tăng tàn pháp</li> <li>3. Ni luật xả đọa pháp</li> <li>4. Ni luật đọa pháp</li> <li>5. Ni luật hồi quả pháp</li> <li>6. Ni luật chúng học</li> </ol> <p><b>III</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thọ giới pháp</li> <li>2. Bồ tát pháp</li> <li>3. An cư pháp</li> <li>4. Tụ tứ pháp</li> </ol>	<p><b>Bhikkhu- ni-vibhaṅga</b></p> <p><b>Mahā- vagga</b></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Pārājika</li> <li>2. Saṅghādisesa</li> <li>3. Nissaggiya</li> <li>4. Pācittiya</li> <li>5. Pātidēsaniya</li> <li>7. ekhiyā dhammā</li> <li>8. Satta adhikaraṇa-samathā dhammā</li> <li>1. Mahākkhandhaka</li> <li>2. Uposatha</li> <li>3. Vassupānāyika</li> <li>4. Pavāraṇa</li> </ol>
<p><b>III</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tụ tứ kiên độ hạ (II)</li> <li>2. Bì cách kiên độ</li> <li>3. Y kiên</li> <li>4. Dược kiên độ</li> </ol> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. Ca hi na y kiên độ</li> <li>6. Câu thiêm di kiên độ</li> <li>7. Chiêm ba kiên độ</li> <li>8. Ha trách kiên độ</li> <li>9. Nhân kiên độ</li> <li>10. Phú tàng kiên độ</li> <li>11. Già kiên độ</li> <li>12. Phá tăng kiên độ</li> </ol>	<p><b>III</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>6. Bì cách pháp</li> <li>5. Y pháp</li> <li>7. Dược pháp</li> <li>8. Thực pháp</li> <li>9. Ca-thi-na y pháp</li> </ol> <p><b>(IV)</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2. Yết ma pháp nt. nt.</li> </ol> <p><b>V</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>6. Biệt trú pháp</li> </ol> <p><b>V</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>5. Già bồ tát pháp</li> </ol> <p><b>V</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phá tăng pháp</li> </ol>	<p><b>Cūla-V</b></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>5. Camma</li> <li>8. Cīvara</li> <li>6. Bhesajja</li> <li>.....</li> <li>7. Kaṭhina</li> <li>10. Kosambaka</li> <li>9. Campaeyya</li> <li>1. Kamma nt.</li> <li>2. Pārivāsika</li> <li>9. Pātimokkhaṭṭhapaṇa</li> <li>7. Saṃghabheda</li> </ol>



	13. Diệt tránh kiên độ 14. Tì kheo ni kiên độ 15. Pháp kiên độ	(IV) V V	1. Diệt tránh pháp 8. Tì kheo ni pháp 4. Oai nghi pháp		4. Samatha 10. Bhikkhuni 8. Vatta
<b>IV</b>	1. Phòng xá kiên độ 2. Tập kiên độ 3. Tập pháp tì kheo ngũ bách 4. Thất bách tập pháp tì ni 5. Điều bộ 6. Tì ni tăng nhất	V	2. Ngọa cụ pháp 3. Tập pháp 9. Ngũ bách tập pháp 10. Thất bách tập pháp 7. Điều phục pháp		6. Senāsanakkhandhaka 5. Khuddakavatthu 11. Pañcasatika 12. Sattasatika

## B. PHẠM BẢN – THẬP TỤNG – TỨ PHẦN

Mūlasarvāstivāda	Thập tụng	Tụng	Tứ phần	Phần
Bhaiṣajyavastu	6. Y dược pháp	IV	4. Dược kiên độ	III
Cīvaravastu	7. Y pháp	IV	3. Y kiên độ	III
Kaṭṭhinavastu	1. Ca-thi-na-y	V	5. Ca-thi-na kiên độ	III
Kośambakavastu	2. Câu-xá-di pháp	V	6. Câu-thiêm-di kiên độ	III
Karmavastu	3. Chiêm-ba pháp	V	7. Chiêm-ba kiên độ	III
Pāṇḍulohitavastu	4. Bàn-trà Lộ-già pháp	V	8. Ha trách kiên độ	III

Pudgalavastu	5. Tăng tàn hồi pháp	V	9. Nhân kiên độ	III
Pārivāsikavastu	5. Tăng tàn hồi pháp	V	10. Phú tàng kiên độ	III
Poṣadhasthāpanavastu	6. Già pháp	V	11. Già kiên độ	III
śayanāsanavastu	7. Ngọa cụ pháp	V	1. Phòng xá kiên độ	IV
Pravrajyāvastu	1. Thọ cụ túc giới pháp	IV	5. Thọ giới kiên độ	II
Poṣadhavastu	2. Bô-tát pháp	IV	6. Thuyết giới kiên độ	II
Pravāraṇāvastu	3. Tự tứ pháp	IV	8. Tự tứ kiên độ	II
Varṣavastu	4. An cư pháp	IV	7. An cư kiên độ	II & III
Carmavastu	5. Bì cách pháp	IV	2. Bì cách pháp	III
Saṅghabhedavastu	8. Tránh sự pháp	V	12. Phá tăng kiên độ	III

## II. ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG CÁC BỘ

### A. ĐỐI CHIẾU THIÊN TỰ

#### 1. THIÊN TỰ TỶ-KHEO

I. Ba-la-di, II. Tăng-già-bà-thi-sa, III. Bất định, IV. Ni-tát-kì, V. Ba-dật-đề, VI. Ba-la-đề đề-xá-ni, VII. Chúng học pháp, VIII. Diệt tránh.

	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	<b>Tổng</b>
--	---	----	-----	----	---	----	-----	------	-------------

Tứ phần	4	13	2	30	90	4	100	7	<b>250</b>	
Ngũ phần	4	13	2	30	91	4	100	7	<b>251</b>	
Tăng kỳ	4	13	2	30	92	4	66	7	<b>218</b>	
Thập tụng	A*	4	13	2	30	90	4	107	7	<b>257</b>
	B**	4	13	2	30	90	4	113	7	<b>263</b>
Căn bản	4	13	2	30	90	4	99	7	<b>249</b>	
Giải thoát	4	13	2	30	90	4	96	7	<b>246</b>	
Tỉ-nại-da	4	13	2	30	90	4	113	7	<b>263</b>	
Ưu-ba-li vấn	4	13		30	92	4	72		<b>215</b>	
Pāli	4	13	2	30	92	4	75	7	<b>227</b>	
Sarvāstivāda	4	13	2	30	90	4	113	7	<b>263</b>	
Mūlasarvāstivāda	4	13	2	30	90	4	108	7	<b>258</b>	
So sor thar pa	4	13	2	30	90	4	108	7	<b>258</b>	

\* Thập tụng Quang luật.

\* Thập tụng giới bản.

## 2. THIÊN TỰ TỶ-KHEO-NI

I. Ba-la-di, II. Tăng già-bà-thi-sa, III. Ni-tát-kỳ, IV. Ba-dật-đề, V. Ba-la-đề đê-xá-ni, VI. Chúng học, VII. Diệt tránh.

	<b>I</b>	<b>II</b>	<b>III</b>	<b>IV</b>	<b>V</b>	<b>VI</b>	<b>VI</b>	<b>Tổng</b>
<b>Tứ phần</b>	8	17	30	178	8	100	7	<b>348</b>
<b>Ngũ phần</b>	8	17	30	210*	8	100	7	<b>373**</b>
<b>Tăng kỳ</b>	8	19	30	141	8	77	7	<b>290</b>
<b>Thập tụng</b>	8	17	30	178	8	106	7	<b>354</b>
<b>Căn bản</b>	8	20	30	180	11	99	7	<b>257</b>
<b>Pāli</b>	8	17	30	166	8	75	7	<b>311</b>

\* *Giới bốn: 210; Quảng luật: 207*

\*\* *Giới bốn: 373; Quảng luật: 370*

## B. ĐỐI CHIẾU HỌC XỨ

### 1. HỌC XỨ TỖ-KHEO

TP: Tứ phần, NP: Ngũ phần, TK: Tăng-kỳ, TT: Thập tụng, CB: Căn bản, PL: Pali

#### I. BA-LA-DI

.....	<b>TP</b>	<b>NP</b>	<b>TK</b>	<b>TT</b>	<b>CB</b>	<b>PL</b>
1. Bất tịnh hạnh	1	1	1	1	1	1
2. Bất dữ thủ	2	2	2	2	2	2
3. Đoạn nhân mạng	3	3	3	3	3	3
4. Đại vọng ngữ	4	4	4	4	4	4
<b>Tổng số</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>

## II. TẶNG-GIÀ-BÀ-THI-SA

.....	<b>TP</b>	<b>NP</b>	<b>TK</b>	<b>TT</b>	<b>CB</b>	<b>PL</b>
1. cố ý tiết tình	1	1	1	1	1	1
2. xúc chạm nữ nhân	2	2	2	2	2	2
3. nói lời thô tục	3	3	3	3	3	3
4. yêu sách cứng dường	4	4	4	4	4	4
5. mai mối	5	5	5	5	5	5
6. lập thất nhỏ	6	6	6	6	6	6
7. cất chùa lớn	7	7	7	7	7	7
8. vô căn báng	8	8	8	8	8	8
9. giả căn báng	9	9	9	9	9	9
10. phá tặng	10	10	10	10	10	10
11. tùy thuận phá tặng	11	11	11	11	11	11
12. ô tha gia	12	13	13	12	12	13

13. ác tánh bất thọ nhân ngữ	13	12	12	13	13	12
<b>Tổng số</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>

### III. BÁT ĐỊNH

	<b>TP</b>	<b>NP</b>	<b>TK</b>	<b>TT</b>	<b>CB</b>	<b>PL</b>
Điều 1	1	1	1	1	1	1
Điều 2	2	2	2	2	2	2
<b>Tổng số</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>

### IV. NI-TÁT-KỲ BA-DẠT-ĐỀ

.....	<b>TP</b>	<b>NP</b>	<b>TK</b>	<b>TT</b>	<b>CB</b>	<b>PL</b>
1. súc trường y	1	1	1	1	1	1
2. ngũ lia y	2	2	2	2	2	2
3. chò y một tháng	3	3	3	3	3	3
4. nhận y phi thân lý ni	4	4	4	4	5	5
5. nhờ phi thân lý ni giặt y cũ	5	5	5	5	4	4
6. xin y nơi nhà phi thân lý	6	6	6	6	6	6
7. nhận y quá phần.	7	7	7	7	7	7

8. khuyên cư sĩ tăng giá y	8	8	8	8	8	8
9. khuyên hai nhà tăng giá y	9	9	9	9	9	9
10. yêu sách giá y quá hạn	10	10	10	10	10	10
11. ngoạ cụ bằng tơ tằm	11	21	13	11	11	11
12. ngoạ cụ toàn đen	12	22	11	12	12	12
13. ngoạ cụ quá phần.	13	23	12	13	13	13
14. ngoạ cụ dưới sáu năm	14	24	14	14	14	14
15. tọa cụ không hoại sắc	15	25	15	15	15	15
16. quấy lông dê	16	26	16	16	16	16
17. nhờ chải lông dê	17	27	17	17	17	17
18. cầm giữ vàng bạc	18	30	18	18	18	18
19. kinh doanh tài bảo	19	28	20	19	19	19
20. buôn bán	20	29	19	20	20	20
21. chứa bát dư	21	20	21	21	21	21
22. đổi bát mới.	22	19	22	22	22	22
23. xin chỉ sợi	23	11	26	23	23	26
24. chỉ dẫn thợ dệt	24	12	27	24	24	27
25. đoạt lại y	25	13	24	25	25	25



26. thuộc bảy ngày	26	15	23	30	30	23
27. y tắm mưa	27	17	25	28	28	24
28. y cấp thí	28	18	28	26*	26	28
29. a-lan-nhã gặp nạn lia y	29	16	29	27**	27	29
30. xoay tăng vật về mình	30	14	30	29	29	30
<b>Tổng số</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>

\* Giới bốn: 26; Quảng luật: 27

\*\* Giới bốn: 27; Quảng luật: 26

#### V. BA-DẬY-ĐỀ

.....	TP	NP	TK	TT	CB	PL
1. cô ý vọng ngữ	1	1	1	1	1	1
2. mắng nhiếc	2	2	2	2	2	2
3. nói ly gián	3	3	3	3	3	3
4. ngủ chung buồng người nữ	4	56	69	65	65	6
5 ngủ chung buồng người chưa thọ cụ	5	7	42	54	54	5
6 đọc kinh chung	6	6	6	6	6	4

7. nói thô tội	7	9	8	8	7	9
8. nói pháp thượng nhân	8	8	7	7	8	8
9. thuyết pháp quá năm lời	9	4	5	5	5	7
10. đào phá đất	10	59	73	73	73	10
11. phá hoại thực vật	11	11	11	11	11	11
12. nói quanh	12	12	12	13	13	12
13. nói xấu tăng sai	13	13	13	12	12	13
14. trái toạ cụ tăng không cất	14	14	14	14	14	14
15. trái ngọa cụ trong phòng tăng	15	15	15	15	15	15
16. chen lấn chỗ ngủ	16	17	17	17	17	16
17. đuổi tỳ-kheo ra ngoài	17	16	16	16	16	17
18. ghé ngồi không vững	18	18	18	18	18	18
19. dùng nước có trùng	19	20	19	19	19	20
20. cất nhà lớn	20	19	20	20	20	19
21. giáo giới ni không được tăng sai	21	21	21	21	21	21
22. giáo thọ ni sau mặt trời lặn	22	22	22	22	22	22

23. giáo thọ ni vì lợi dưỡng	23	24	24	23	23	24
24. cho y cho tỳ-kheo-ni	24	26	28	26	24	25
25. may y cho tỳ-kheo-ni	25	27	29	27	25	26
26. ngồi với tỳ-kheo-ni ở chỗ khuất	26	25	25	28	29	30
27. hẹn đi chung đường với tỳ-kheo-ni	27	28	26	24	26	27
28. đi chung thuyền với tỳ-kheo-ni	28	29	27	25	27	28
29. thức ăn do tỳ-kheo-ni khuyến hoá	29	30	30	30	30	29
30. đi chung đường với người nữ	30	33	31	32	32	31
31. lữ quán một bữa ăn	31	33	31	32	32	31
32. triển chuyển thực	32	31	32	31	31	33
33. biệt chúng thực	33	32	40	36	36	32
34. nhận quá ba bát	34	34	38	33	33	34
35. dư thực pháp	35	35	33	34	34	35
36. mời người túc thực	36	36	34	35	35	36
37. phi thời thực	37	38	36	37	37	37
38. thức ăn cách đêm	38	39	37	38	38	38

39. bỏ vào miệng vật không được cho	39	37	35	39	39	40
40. yêu sách mỹ thực	40	41	39	40	40	39
41. cho ngoại đạo ăn	41	40	52	44	44	41
42. trước sau bữa ăn đi đến nhà khác không báo	42	82	81	81	81	46
43. ngồi trong nhà đang có ăn	43	*	54	42	42	43
44. ngồi với người nữ ở chỗ khuất	44	42	70	42	42	44
45. ngồi một mình với nữ tại chỗ trống	45	44	*	29	*	45
46. đuổi đi không cho thức ăn	46	76	44	51	51	42
47. thuốc bốn tháng	47	62	74	74	74	47
48. xem quân trận	48	45	55	45	45	48
49. ngủ lại trong quân	49	46	56	46	46	49
50. xem quân đội chiến đấu	50	47	57	47	47	50
51. uống rượu	51	57	76	79	79	51
52. đùa giỡn trong nước	52	55	66	64	64	53

53. thọc cù nôn	53	54	67	63	63	52
54. bắt kính	54	58	77	78	78	54
55. dọa nhát tỳ-kheo	55	73	65	66	66	55
56. nửa tháng tắm	56	70	50	60	60	57
57. đốt lửa	57	68	41	52	52	56
58. giấu vật dụng của tỳ-kheo	58	78	64	67	67	60
59. tự tiện dùng y không hỏi chủ	59	81	63	68	68	59
60. hoại sắc y mới	60	77	48	59	58	58
61. đoạn sinh mạng	61	51	61	61	61	61
62. uống nước có trùng	62	20	51	41	41	62
63. cố gieo nghi hối	63	52	62	62	62	77
64. che giấu thô tội	64	74	50	50	50	64
65. truyền cụ túc người chưa đủ tuổi	65	61	71	72	72	65
20						
66. khơi lại tránh sự	66	5	4	4	4	63
67. đi chung với cướp	67	66	72	71	71	66
68. kiên trì ác kiến	68	48	45	55	55	68

69. hỗ trợ tỷ-kheo bị xả trí	69	49	46	56	56	69
70. bao che sa-di bị đuổi	70	50	47	57	57	70
71. không chịu học giới	71	63	75	75	75	71
72. khinh chê học giới	72	10	10	10	10	72
73. vô tri học giới	73	64	92	83	83	73
74. phủ nhận yết-ma	74	80	9	9	9	81
75. không dữ dục	75	53	79	77	77	80
76. dữ dục rồi hối	76	79	43	53	53	79
77. nghe lên đấu tranh	77	60	78	76	76	78
78. sân đánh tỷ-kheo	78	71	58	48	48	74
79. nhá đánh tỷ-kheo	79	72	59	49	49	75
80. vu khống tăng tàn	80	75	90	69	69	76
81. thâm nhập vương cung	81	65	82	82	82	83
82. cầm nắm bảo vật	82	69	49	58	58	84
83. phi thời vào xóm	83	83	80	80	80	85
84. giường cao quá lượng	84	85	85	85	85	87

85. đệm bông	85	84	86	86	86	88
86. ống đựng kim	86	86	83	84	84	86
87. ni-sư-đàn quá lượng	87	87	86	89	87	89
88. phú sang y	88	88	87	88	88	90
89. áo tắm mưa	89	89	88	87	89	91
90. lượng y Như Lai	90	90	89	90	90	92
<b>Tổng số</b>	<b>90</b>	<b>91</b>	<b>92</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>92</b>

## VII. DIỆT TRÁNH

.....	<b>TP</b>	<b>NP</b>	<b>TK</b>	<b>TT</b>	<b>CB</b>	<b>PL</b>
1. hiện tiền	1	1	1	1	1	1
2. ức niệm	2	2	2	2	2	2
3. bắt si	3	3	3	3	3	3
4. tự ngôn trị	4	5	4	4	6	4
5. mịch tội tướng	5	4	5	5	4	6
6. đa nhân ngữ	6	6	6	6	5	5
7. như thảo phú địa	7	7	7	7	7	7

## 2. HỌC XỨ TỶ KHEO NI

### I. BA-LA-DI

a. Thông giới (như tỳ kheo): 1-4

b. Bất cộng giới:

Tứ phần	Pāli
5. ma xúc	5
6. bát sự	8
7. phú tàng trọng tội	6
8. tùy thuận bị xử	7

### II. TĂNG-GIÀ-BÀ-THI-SA

Tứ phần	Pāli
1. mai môi*	1
2. vô căn bán*	2
3. giả căn bán*	3
4. tổ tụng	4
5. độ nữ tặc	5
6. tự ý giải tội	7
7. độc hành	6
8. nhận của nam nhiễm	8
9. tán trợ ni khát thực bất chính	9
10. phá hoà hiệp tăng*	10
11. tùy thuận phá tăng*	11
12. ô tha gia*	12
13. ác tánh bất thọ gián ngữ*	13
14. tương thân tương trợ ác hành	16



15. tán trợ ác hành	17
16. dọa bỏ đạo	14
17. vu tăng thiên vị	15

### III. NI-TÁT-KỶ

a. **Thông giới:** 1-18 (như tỳ kheo)

b. **Bất cộng giới:** 19-30

Tứ phần	Pāli
19. cần vật này lại đòi vật kia	4 & 5
20. lạm dụng vật Tăng	6 & 8
21. lạm dụng vật tự mình xin cho Tăng	7
22. lạm dụng vật dụng đàn-việt	10
23. lạm dụng vật đàn việt cúng cho Tăng	7 & 9
24. chứa bát dư	1
25. đồ dùng có màu sắc	*
26. hứa cho tỳ-kheo-ni y bệnh	(*)
27. y phi thời	2
28. đổi y rồi đoạt lại	3
29. xin y nặng	11
30. xin y nhẹ	12

(\*) Cf. pāc. 47.

### IV. BA-DẬT-ĐỀ

Tứ phần	Pāli
70. ăn tỏi	1
71. cạo lông ba chỗ	2
72. tẩy tịnh quá phần	5

73. hồ giao	4
74. cùng võ	3
75. hầu quạt nước tỳ-kheo đang ăn	6
76. xin ngũ cốc sống	7
77. đại tiểu tiện trên cỏ tươi	9
78. đồ đại tiểu tiện ngoài tường	8
79. xem nghe ca múa	10
80. nói chuyện với nam chỗ khuất	12
81. đi với người nam chỗ khuất	12
82. thì thầm với nam mà không đồng bạn	14
83. đi không nói với chủ nhà	15
84. ngồi trên giường không hỏi chủ nhà	16
85. tự tiện trải chỗ ngồi nghỉ không hỏi chủ	17
86. cùng người nam trong nhà tối	11
87. thuật lời nghe không rõ	18
88. thề thốt	19
89. đấm ngực khóc	20
90. hai người nằm chung giường	31
91. chung nệm chăn	32
92. cố ý gây phiền	33
93. không chăm sóc ni sống chung bệnh	34
94. đuổi ni an cư ra khỏi phòng	35
95. du hành suốt bốn mùa	39
96. an cư xong không đi	40

97. du hành biên giới mất an ninh	38
98. du hành trong quốc giới không an ninh	37
99. thân cận cư sĩ	36
100. du lãm cung vua	41
101. lộ hình tắm sông	21
102. y tắm quá lượng	22
103. may y quá năm ngày	23
104. quá năm ngày không xem tăng-già-lê	24
105. cản trở cúng y cho Tăng	26
106. lấy y của người khác mặc	27
107. cho bạch y, ngoại đạo y sa-môn	28
108. ngăn Tăng chia y	29
109. mong Tăng không xuất y ca-thi-na	30
110. ngăn Tăng xuất y ca-thi-na	30
111. không vì người đập tắt tránh sự	45
112. cho bạch y ngoại đạo thức ăn	46
113. làm người sai khiến cho bạch y	44
114. tự tay quay sợi	43
115. ngồi nằm trên giường bạch y	42
116. tá túc không từ biệt chủ	*
117. học chú thuật thế tục	49
118. dạy người chú thuật	50
119. độ nữ đang có thai	61
120. độ phụ nữ đang cho bú	62
121. độ đồng nữ chưa đủ hai mươi	71

122. độ đồng nữ không hai năm học giới	72
123. độ sa-di-ni không cho sáu pháp	63
124. truyền cụ túc Tăng chưa thuận	64
125. thập nhị tăng giá	65
126. độ nữ tăng giá không bạch Tăng	67
127. cho người như vậy thọ cụ túc	70
128. độ đệ tử không dạy học giới	68
129. không có hai năm theo Hòa thượng ni	69
130. độ học pháp ni không bạch Tăng	73
131. chưa đủ 12 hạ mà độ người	74
132. Tăng chưa cho phép mà độ người	75
133. chê Tăng có thiên vị	76
134. độ người cha mẹ phu chủ không đồng ý	80
135. độ nữ đang mê luyện người nam	79
136. sau hai năm học giới không trao cụ túc	78
137. nhận y mà không trao giới cụ túc	77
138. một năm độ hai người	82, 83
139. cách đêm Chánh pháp yết-ma	*
140. không đến nhận giáo thọ	58
141. nửa tháng không cầu Tăng giáo thọ	59
142. tự tứ trước hai bộ Tăng	57
143. an cư nơi không có tỳ-kheo	56
144. đột nhập chùa tỳ-kheo	51
145. mạ lị tỳ-kheo	52

146. mạ ly ni chúng	53
147. nhờ đàn ông mở nặn nhọt	60
148. bội ước thỉnh thực	54
149. tạt đổ về gia đình	55
150. thoa bột hương	88
151. xúc dầu vừng (mè)	89
152. sai tỳ-kheo-ni xoa bóp	90
153. sai thức-xoa-ma-na xoa bóp	91
154. sai sa-di-ni xoa bóp	92
155. sai phụ nữ bạch y xoa bóp	93
156. mặc váy lót	86
157. chứa đồ trang sức	87
158. mang giày dép, cầm dù	84
159. ngồi xe cộ đi đường	85
160. vào thôn không mặc-tăng-kỳ chi	96
161. xâm tới đến nhà cư sĩ	*
162. mở cửa tăng-già-lam đi ra lúc xâm tới	*
163. mở cửa tăng-già-lam đi ra lúc mặt trời lặn	*
164. không tiền hậu an cư	*
165. trao cụ túc người nữ bịnh nhị đạo	*
166. trao cụ túc người hai hình	*
167. thọ cụ túc người hai đường hiệp lại	*
168. trao cụ túc cho người mắc nợ	*
169. học kỹ thuật của thế tục tà mạng	49*
170. dạy bạch y chú thuật của thế tục	*
171. bị đuổi mà không đi	*

172. hỏi nghĩa tỳ-kheo không xin phép	95
173. gây phiền phức kẻ ở trước người đến sau	33
174. xây tháp trong tăng-già-lam có tỳ-kheo	*
175. không lễ bái tỳ-kheo mới thọ giới	*
176. đi uôn éo làm duyên	*
177. trang điểm hương thơm	87*
178. sai nữ ngoại đạo xoa hương	93

#### V. BA-LA-ĐỀ-ĐỀ-XÁ-NI

Tứ phần	Pāli
1. xin bơ	1
2. xin dầu	2
3. xin mật	3
4. xin mật mía	4
5. xin sữa	7
6. xin sữa đông	8
7. xin cá	5
8. xin thịt	6

# THƯ MỤC LUẬT

## A. HÁN HỆ

### I. QUẢNG LUẬT

**Di-sa-tắc bộ Hòa hê ngũ phân luật** (30 quyển). T 22 No. 1421

Di sa tặc luật, Ngũ phân luật. - **Ngũ phân**.

Quảng luật của bộ phái Di-sa-tắc hay Hóa địa bộ (Mahīśāsaka).

Lưu Tống (Cảnh Bình 1 – 2, A.D. 423 – 424) Phật-đà-thập (Buddhajīva) và Trúc Đạo Sinh dịch

**Ma-ha tăng-kỳ luật** (40 quyển). T 22 No. 1425

Tăng-kỳ luật. **Tăng kỳ**. Quảng luật của Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika).

Đông Tấn (Nghĩa Hi 3, A.D. 416) Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra) và Pháp Hiền dịch

**Tứ phần luật** (60 quyển). T 22 No. 1428

Đàm-vô-đức luật. Quảng luật của bộ phái Đàm-vô-đức hay Pháp Mật bộ (Dharmagupta).

Diêu Tần (Hoằng Thi 10, A.D. 408) Phật-đà-da-xá (Buddhayaśa) và Trúc Phật Niệm dịch

**Thập tụng luật** (61 quyển). T 23 No. 1435

Quảng luật của bộ phái Tát-bà-đa hay Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda).

Hậu Tần (Hoằng Thi 6, A.D. 404) Phát-nhã-đà-la (Puṇyatara) và La-thập (Kumāraiva) dịch

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da** (50 quyển).

T 23 No. 1442

*Mūlasarvāstivādinaya*. Tạng: *ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa* (*Vinayavibhaṅga*).

Tỳ-nại-da. Giới kinh phân biệt của bộ phái Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūlasarvāstivāda).

Đường (Trường An 3, A.D. 703) Nghĩa Tịnh dịch.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bí sô ni tỳ-nại-da** (20 quyển).

T23 No. 1443

*Mūlasarvāstivādabhiṣuṇī-vinaya (Bikṣunīvibhaṅga)*. Tạng: *ḥdul-sloṅ-maḥi ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa*.

Bí-sô-ni tỳ-nại-da. Giới kinh phân biệt của tỳ-kheo-ni, theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da xuất gia sự** (4 quyển).

T23 No. 1444.

*Mūlasarvāstivāda vinayavastu-pravrajyāvastu*. Tạng: *ḥdul-ba gshi (rab-byuñ gi gshi)*.

Tỳ-nại-da xuất gia sự. Các vấn đề liên hệ xuất gia, thọ giới theo luật của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 – Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da an cư sự** (1 quyển).

T23 No. 1445

*Mūlasarvāstivāda vinayavastu-varṣavastu*. Tạng: *ḥdul-ba gshi (dbyar-gnas kyi gshi)*.

Tỳ-nại-da an cư sự. Các vấn đề liên hệ an cư theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 – Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tùy ý sự** (1 quyển).

T23 No. 1446



*Mūlasarvāstivādinayavastu-pravāraṇvastu*. Tạng: *ḥdul-ba gshi (dgag-dbyeḥi gshi)*.

Tỳ-nại-da tùy ý sự. Các vấn đề liên hệ tự tứ theo luật Căn bản thuyết nhất hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 – Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

***Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da bì cách sự*** (2 quyển).

T 23 No. 1447

*Mūlasarvāstivādinayavastu-carmavastu*. Tạng: *ḥdul-ba gshi (ko-lpags kyi gshi)*.

Tỳ-nại-da bì cách sự. Các quy định về sử dụng da thuộc theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 – Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

***Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da được sự*** (18 quyển).

T 24 No. 1448

*Mūlasarvāstivādinayavastu-bhaiṣajyavasstu*. Tạng: *ḥdul-ba gshi (sman kyi gshi)*.

Tỳ-nại-da được sự. Các quy định về sử dụng thuốc theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 - Cảnh Vân 2, A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch.

***Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da yết-sĩ-na y sự*** (1 quyển) T 24 No. 1449

*Mūlasarvāstivādinayavastu-kāṭhinavastu*. Tạng: *ḥdul-ba gshi (sra-brkyan gi gshi)*.

Tỳ-nại-da yết sĩ na y sự. Các quy định về y ca-thi-na theo luật Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cửu Thị 1 - Cảnh Vân 2, A.D. 700 - 711) Nghĩa Tịnh dịch.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da phá tăng sự** (20 quyển)

T 24 No. 1450

*Mūlasarvāstivādinayavastu-saṅghabhedavastu..* Tạng: *ḥdul-ba gshi* (*dbyen gi gshi*).

Tỳ-nại-da phá tăng sự. Lịch sử thành lập Tăng già và cuộc vận động phá Tăng của Đề-bà-đạt-đa.

(Cửu Thị 1 - Cảnh Vân, 2 A.D. 700 – 711) Nghĩa Tịnh dịch

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tạp sự** (40 quyển).

T24 No. 1451

Tạng: *ḥdul-ba phran-tshegs kyi gshi*.

Tỳ-nại-da tạp sự. Các vấn đề linh tinh liên hệ đến Luật.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na mục-đắc-ca** (10 quyển)

T 24 No. 1452

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na, Ni-đà-na mục-đắc-ca, Hữu bộ mục-đắc-ca, Hữu bộ ni-đà-na.

Đường [Trường An 3 (2), A.D. 703 (702)] Nghĩa Tịnh dịch.

## II. GIỚI KINH/ BA-LA-ĐỀ-MỘC-XOA

**Di sa tắc ngũ phần giới bản** (1 quyển). T 22 No. 1422

Di sa tắc giới bản, Ngũ phần tỳ-kheo giới bản, Ngũ phần giới bản.

Giới kinh hay Ba-la-đề-mộc-xoa của tỳ-kheo thuộc bộ phái Hóa địa. Trích biên từ Ngũ phần quảng luật do Phật-đà-thập (Buddhajīva) dịch. Hiện tồn 2 bản, A và B. Văn từ của hai bản có nhiều chỗ không đồng nhất, so với quảng luật cũng có một số thay đổi.

**Ngũ phần tỳ-kheo-ni giới bản** (1 quyển) . T 22 No. 1423

Di sa tác ni giới bản. Giới kinh hay Ba-la-đề-mộc-xoa của tỳ-kheo-ni thuộc bộ phái Hóa địa (Mahīśāsaka). Gồm 373 điều, so với Quảng luật 370 điều. Trích soạn từ No *Ngũ phần luật*

Lương (Phổ Thông 3, A.D. 522) Minh Huy soạn..

**Ma-ha tăng-kỳ luật đại tỳ-kheo giới bản** (1 quyển). T 22 No. 1426

Tăng-kỳ giới bản, Ba-la-đề-mộc-xoa tăng-kỳ giới bản, Tăng-kỳ tỳ-kheo giới bản, Tăng-kỳ đại tỳ-kheo giới bản, Ma-ha-tăng-kỳ giới bản. Gồm 218 điều.

Đông tấn (Long An 2 – Vĩnh Sơ 2, A.D. 398 – 421) Phật-đà-bạt-đà-la dịch

**Ma-ha tăng-kỳ tỳ-kheo-ni giới bản** (1 quyển). T 22 No. 1427

Tỳ-kheo-ni ba-la-đề-mộc-xoa Tăng-kỳ giới bản, Tỳ-kheo-ni Tăng-kỳ luật ba-la-đề-mộc-xoa giới kinh, Tỳ-kheo-ni Tăng-kỳ luật giới kinh, Tăng-kỳ Tỳ-kheo-ni giới bản, Tăng-kỳ ni giới bản.

Đông Tấn (Nghĩa Hi 1, A.D. 405 - ) Pháp Hiển và Giác Hiền (Phật-đà-bạt-đà-la, Buddhahadra) dịch

**Tứ phần luật tỳ-kheo giới bản** (1 quyển). T 22 No. 1429

Đàm-vô-đức giới bản. Giới kinh của tỳ-kheo, phái Đàm-vô-đức. Giới kinh của tỳ-kheo, Hoài Tố biên tập từ Tứ phần Quảng luật do Phật-đà-da-xá dịch.

**Tứ phần tăng giới bản** (1 quyển). T 22 No. 1430

Đàm-vô-đức giới bản, Tứ phần giới bản. Giới kinh của Tỳ-kheo, trích từ Tứ phần quảng luật do Phật-đà-da-xá dịch. Nhiều từ luật được thay đổi so với Quảng luật.

**Tứ phần luật tỳ-kheo-ni giới bản** (1 quyển). T 22 No. 1431

Giới kinh của Tỳ-kheo-ni, trích biên từ Tứ phần quảng luật do Phật-đà-da-xá dịch; trích biên bởi Hoài Tố.

**Thập tụng tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa giới bản** (1 quyển) .

T 23 No. 1436

Thập tụng Ba-la-đề-mộc-xoa giới, Thập tụng tỳ-kheo giới bản, Thập tụng luật tỳ-kheo giới bản.

Điều tần (Hoàng Thi 4 – 14, A.D. 402 – 412) Cưu-ma-la thập dịch.

**Thập tụng tỳ-kheo-ni Ba-la-đề-mộc-xoa giới bản** (1 quyển).

T 23 No. 1437

Thập tụng tỳ-kheo-ni đại giới, Tỳ-kheo-ni địa giới, Thập tụng luật tỳ-kheo-ni giới bản.

Lưu Tống (khoảng giữa Thái Thi, A.D. 465 – 471) Pháp Dĩnh soạn.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh** (1 quyển).

T 23 No. 1454

*Prātimokṣa*. Tạng: so-sor-thar-baḥi mdo

Giới kinh của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bí-sô-ni giới kinh** (1 quyển).

T 23 No. 1455

*Mūlasarvāstivāda-bhikṣunī-pratimokṣa*.

Tạng: *dge-slon-maḥi so-sor-thar-baḥi mdo*.

Bí-sô-ni giới kinh. Giới kinh của Tỳ-kheo-ni.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

**Giải thoát giới kinh** (1 quyển). T 24 No. 1460

Tỳ-kheo Giới kinh, thuộc bộ phái Ca-diếp, Ca-diếp-di, hay Âm quang bộ (Kāśyapnikāya). 246 điều.

Đông Ngụy [Võ Định 1, A.D. 543 (Hưng Hòa 2, A.D. 540)] Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi dịch.

### III. YẾT-MA PHÁP

***Đi sa tác yết-ma bản*** (1 quyển) ). T 22 No. 1424

Ngũ phần yết-ma. Các pháp thức yết-ma, trích soạn từ *Ngũ phần luật*.

Đường (Thần Long, A.D. 705 – 706) Ái Đồng soạn.

***Đàm-vô-đức luật bộ tạp yết-ma*** (1 quyển) ). T 22 No. 1432

Đàm-vô-đức-tạp yết-ma, Tứ phần tạp yết-ma. Các pháp thức yết-ma theo luật Tứ phần.

Tào Ngụy (Gia Bình 4, A.D. 252) Khương Tăng Khải dịch.

***Yết-ma*** (1 quyển) ). T 22 No. 1433

Đàm-vô-đức yết-ma. Các pháp thức yết-ma theo luật Tứ phần.

Tào Ngụy (Chánh Nguyên 1, A.D. 254) Đàm Đế dịch.

***Tứ phần tỳ-kheo-ni yết-ma pháp*** (1 quyển) ). T 22 No. 1434

Tứ phần yết-ma, Tứ phần ni yết-ma, Đàm-vô-đức yết-ma, Tạp yết-ma

Lưu Tống (Nguyên Gia 8, A.D. 431) Cầu-na-bạt-ma dịch..

***Đại Sa-môn bách nhất yết-ma pháp*** (1 quyển) ). T 23 No. 1438

Bách nhất yết-ma pháp, Đại sa môn yết-ma pháp thập tụng luật. Gồm 21 pháp thức yết-ma của Tỳ-kheo theo luật Thập tụng.

***Thập tụng yết-ma tỳ-kheo yếu dụng*** (1 quyển) ). T 23 No. 1439

Thập tụng tăng ni yếu sự yết-ma, Thập tụng tỳ-kheo yếu dụng, Lược yếu yết-ma pháp. Các pháp thức yết-ma thường hành theo luật Thập tụng.

Lưu Tống (Đại Minh 7, A.D. 463) Tăng Cứ soạn.

***Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết-ma*** (10 quyển).

T 23 No. 1453

Bách nhất yết-ma. Đường (Trường An 3, A.D. 703) Nghĩa Tịnh dịch.

#### IV. LUẬT LUẬN

**Tát-bà-đa Tì-ni-tì-bà-sa** (9 quyển) ). T 23 No. 1440

Tát-bà-đa tỳ-ni. Luật số của bộ pháp tát-bà-đa hay Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda).

Dịch giả khuyết danh; phỏng định niên đại Tam Tần (A.D. 350 – 431).

**Tát-bà-đa-bộ tì-ni ma-đức-lặc-già** (10 quyển) ). T 23 No. 1441

Ma-đức-lặc-già tì-ni. Tát bà đa Tì-ni, Tát-bà-đa-ma-đức-lặc-già tì-ni, Tì-ni ma-đức-lặc-già. Luật giải (Māṭṛkā) của bộ phái Tát-bà-đa hay Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda).

Lưu Tống (Nguyên Gia 3, A.D. 435) Tăng-già-bạt-ma dịch.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da ni-đà-na mục-đắc-ca nhiếp tụng** (1 quyển) ). T 24 No. 1456

*Mūlasarvāstivādanikāyavinayanidānamāṭṛkā-gāthā.*

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-mục-đắc-ca nhiếp tụng, Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ ni-đà-na mục-đắc-ca nhiếp tụng, Tỳ-nại-da ni-đà-na mục-đắc-ca nhiếp tụng. Kệ tụng tóm tắt các vấn đề liên hệ luật được giải thích trong Ma-đức-lặc-già (Māṭṛkā) theo bộ phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ lược tỳ-nại-da tạp sự nhiếp tụng** (1 quyển) ). T 24 No. 1457

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tạp sự nhiếp tụng. Kệ tóm tắt các vấn đề liên hệ Luật theo bộ phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu. Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch

**Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp** (14 quyển) ). T 24 No. 1458

*Sarvāstivādavīnayasamgraha.* Tạng: *ḥdul-ba bsdus-pa.*

Hữu bộ luật nhiếp. Kệ tóm tắt và giải thích các học xé của Tỳ-kheo theo luật của Hữu bộ (hệ Thập tụng).

Đường (Cửu Thị 1, A.D. 700) Nghĩa Tịnh dịch.

**Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tụng** (3 quyển) ).

T 24 No. 1459

*Mūlasarvāstivādanikayavinayagāthā*. Tạng: *ḥdul-ba tshig-lehur-byas-pa*.

Tỳ-nại-da tụng. Kệ tóm tắt các nghi thức thường hành và giải thích các học xứ của Tỳ-kheo.

Đường (Cảnh Long 4, A.D. 710) Nghĩa Tịnh dịch.

**Luật nhị thập nhị minh liễu luận** (1 quyển) ). T 24 No. 1461

Minh liễu luận. Luật giải thuộc bộ phái Chánh lượng (Sammitīya), Pháp sư Phất-đa-đa-la (Phật-đa-đa-la-đa, Buddhatrāta) soạn. Gồm 22 bài kệ tụng và giải thích

Trần (Quang Đại 2, A.D. 568) Chân Đế dịch.

**Thiện kiến luật tì-bà-sa** (18 quyển) ). T 24 No. 1462

Pāli: *Samantapāsādikā*

Thiện kiến tì-bà-sa luật, Thiện kiến luật, Thiện kiến luận, Tì-bà-sa luật. Luật giải do Giác Âm, hay Phật Minh (Pāli: Buddhaghosa) soạn, giải thích Luật Pāli, thuộc Thượng tọa bộ Tích lan. Tiêu tề [Vĩnh Minh (6)7, A.D. 489 (488)] Tăng-già-bạt-đa-la dịch.

**Tì-ni mẫu kinh** (8 quyển). T 24 No. 1463

*Vinayamātrkā*. Luật giải, có thuyết cho là giải thích luật Thập tụng; có thuyết cho là giải thích luật Tứ phần.

Tần (A.D. 350 - 431), dịch giả khuyết danh.

**Tỳ-nại-da** (10 quyển) . T 24 No. 1464

*Vinayanidāna-sūtra*.

Tỳ-nại-da luật, Giới nhân duyên kinh, Giới quả nhân duyên kinh, Tỳ-nại-da kinh, Thí nhân duyên kinh. Giải thích các học xứ của Tỳ-kheo, gồm 263 điều, tương đương Thập tụng giới bản, Thập tụng Phạm bản.

Diêu Tàn (Kiến Nguyên 14, A.D. 378) Trúc Phật Niệm dịch  
**Xá-lợi-phất vấn kinh** (1 quyển) . T 24 No. 1465

*Śāriputrapariṣcchā-sūtra.*

Những câu hỏi của Xá-lợi-phất liên hệ các vấn đề thuộc Luật. Phật ký thuyết sẽ có nhiều bộ phái xuất hiện sau này, trong đó có 5 hệ Luật chính, gọi là “Ngũ bộ luật.”

Đông Tấn ( A.D. 317 - 420), dịch giả khuyết danh.

**Ưu-ba-li vấn Phật kinh** (1 quyển) . T 24 No. 1466

*Upālipariṣccha-sūtra.*

Ưu-ba-li vấn kinh, Ưu-ba-li luật. Những câu hỏi của Ưu-ba-li, liên hệ 215 điều giới Tỳ-kheo.

Lưu Tống (Nguyên Gia 8 – 30, A.D. 431-453) Cầu-na-bạt-ma dịch.

**Phật thuyết phạm giới tội báo khinh trọng kinh** (1 quyển) .

T 24 No. 1467

Phạm giới tội khinh trọng kinh, Phạm giới báo ứng khinh trọng kinh, Mục-liên vấn kinh, Phạm tội kinh. Những câu hỏi của Mục-liên về báo ứng của sự phạm giới.

Hậu Hán (Kiến Hòa 2 - Kiến Ninh 3, A.D. 143 - 179) An Thế Cao dịch.

**Phật thuyết Mục-liên sở vấn kinh** (1 quyển) . T 24 No. 1468

Những câu hỏi của Mục-liên về tội báo của sự phạm giới.

Tống ( Khai Bảo 6, A.D. 973 - ) Pháp Thiên dịch.

**Phật thuyết Ca-diếp cấm giới kinh** (nhất quyển) . T 24 No. 1469

Ma-ha tỳ-kheo kinh, Chân ngụy sa môn kinh, Cấm giới kinh. Ca-diếp hỏi Phật về sự phân biệt chân ngụy sa-môn.

Lưu Tống (Hiếu Kiến 2, A.D. 455- ) Trử-cừ-kinh-thinh dịch.

**Đại tỳ-kheo tam thiên oai nghi** (2 quyển) . T 24 No. 1470



Đại tỳ-kheo tam thiên oai nghi kinh, Tăng oai nghi kinh, Đại tăng oai nghi kinh, Tam thiên oai nghi. Các phạm sự thường hành của Tỳ-kheo. Đoạn kết, nói về 5 hệ Luật của các bộ phái, và màu sắc y của các bộ.

Hậu Hán (Kiến Hòa 2 - Kiến Ninh 3, A.D. 148 – 170) An thế cao dịch.

## V. SỚ GIẢI TRUNG HOA

*Số lượng các sớ giải Luật, bao gồm Quảng luật, Giới bản và Yết-ma của các bộ, nhất là Tứ phần, rất lớn; nhưng dưới đây chỉ ghi các tác phẩm đang được lưu hành trong hai bộ Đại tạng: Đại chánh tân tu (Taisho, T), và 2. Tục tạng chữ Vạn 卍, và cũng chỉ ghi các sớ giải thuộc về luật Tứ phần.*

### A. Quảng luật

***Tứ phần San phần bổ khuyết hành sự sao*** (12 quyển).

Đạo Tuyên (Đường). T 40 No. 1804.

***Tứ phần Hành sự sao tư trì kí*** (16 quyển), Nguyên Chiêu (Tống).

T 40 No. 1805.

***Tứ phần luật Hành sự sao khoa*** (12 quyển), Nguyên Chiêu(Tống).

卍 69 No. 618.

***Tứ phần luật Hành sự sao phê*** (28 quyển), Đại Giác (Đường).

卍 68 No. 616.

***Tứ phần luật Hành sự sao giản chánh kí*** (17 quyển).

Cảnh Tiêu (Tống). 卍 68 No. 617.

***Hành sự sao chư gia kí tiêu mục*** (1 quyển), Tuệ Hiền (Tống).

卍 70 No. 621.

***Tư trì kí tự giải tịnh ngũ lệ giảng nghĩa*** (1 quyển), Tắc An (Tống).

卍 70 No. 620.

***Tư trì kí lập đề thập nghĩa*** (1 quyển), Đạo Tiêu (Tống).

卍 70 No. 622.

***Tứ phần luật Danh nghĩa tiêu thích*** (40 quyển).

Hoàng Tán (Minh). 卍 70 No. 624.

***Tứ phần luật tạng đại tiểu trì giới kiên độ lược thích*** (1 quyển).

Trí Húc (Minh). 卍 71 No. 625.

***Trùng trị Tì-ni sự nghĩa tập yếu*** (17 quyển), Trí Húc (Minh).

卍 63 No. 599.

## **B. Giới bản**

***Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bản Hàm chú giới bản*** (2 quyển).

Đạo Tuyên (Đường). T 40 No. 1806.

***Tứ phần tỳ-kheo giới bản số*** (2 quyển), Định Tân (Đường).

T 40 No. 1807.

***Tứ phần luật số*** (20 quyển), Pháp Lệ (Đường).

卍 65 No. 612.

***Tứ phần luật số sức tông nghĩa kí*** (20 quyển), Định Tân (Đường).

卍 66 No. 613.

***Tứ phần luật số*** (20 quyển), Trí Thủ (Đường).

卍 66 No. No. 614.

***Tứ phần luật Khai Tông kí*** (20 quyển), Hoài Tố (Đường).

卍 66 & 67 No. 615.

***Tứ phần luật Tỳ-kheo Hàm chú giới bản số*** (8 quyển).

Đạo Tuyên (Đường). 卍 62 No. 591.

***Tứ phần luật Hàm chú giới bản số khoa*** (8 quyển).

Nguyễn Chiếu (Tống). 卍 62 No. 393.

***Tứ phần luật Hàm chú giới bản hành tông kí*** (21 quyển).

Nguyên Chiếu (Tống). 卍 62 No. 594.

***Thích tứ phần giới bản tự*** Đạo Ngôn (Tống). 卍 63 No. 595.

***Tứ phần giới bản Duyên khởi sự nghĩa*** (1 quyển).

Quảng Mạc (Minh). 卍 63 No. 596.

***Tứ phần giới bản Như thích*** (12 quyển), Hoằng Tán (Minh).

卍 63 No. 597.

***Tứ phần giới bản Ước nghĩa*** (4 quyển), Nguyên Hiền (Minh)

卍 63 No. 598.

### **C. Yết-ma**

***Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết-ma*** (2 quyển), Đạo Tuyên (Đường).

T 40 No. 1808.

***Tăng yết-ma*** (3 quyển), Hoài Tố (Đường).

T 40 No. 1809].

***Ni yết-ma*** (3 quyển), Hoài Tố (Đường).

T 40 No. 1810.

***Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết-ma số khoa*** (4 quyển).

Nguyên Chiếu (Tống). 卍 64 No. 608.

***Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết-ma số tế duyên kí*** (22 quyển).

Nguyên Chiếu (Tống). 卍 64 No. 609.

***Tứ phần luật Tùy cơ yết-ma số chánh nguyên kí*** (8 quyển).

Doãn Trạm (Tống). 卍 64 No. 607.

***Yết-ma kinh tự giải*** (1 quyển), Tác An (Tống). 卍 65 No. 610.

## B. CÁC NGỮ HỆ KHÁC

### I. PĀLI

***Vinaya-piṭaka***, 5 tập, ấn bản Roman, biên tập bởi H. Oldenburg.  
London, 1881-1882.

1. Mahāvagga, Vin. i.
2. Cūlavagga, Vin. ii.
3. Bhikkhuvibhanga, Vin. iii – Vin. iv.
4. Bhikkhunīvibhaṅga, Vin. iv
5. Parivāra, Vin. v.

***Nan den dai zō kyō***: Nam truyền Đại tạng kinh.

Bản dịch tiếng Nhật Tam tạng Pāli. Tổng biên dịch Junjiro Takakusu (Cao Nam Thuận Thứ Lang). Luật Tạng, tập I-V.

***Hán dịch Nam truyền Đại tạng kinh***,

Bản dịch Hoa ngữ Tam tạng Pāli. Luật tạng, tập I-V, Thông Diệu dịch. Đài Loan, Dân quốc 81.

***Vinaya Texts***,

Bản dịch tiếng Anh Luật Pāli, bởi T. W. Rhys Davids & Herman Oldenberg; 3 tập. Sacred Books of the East. Motilal Banarsidass, 1969.

***The Book of The Discipline (Vinaya-piṭaka)***.

Bản dịch Anh Luật Pāli, bởi I. B. Horner; 5 tập. The Pali Text Society. London 1949.

***The Pāṭimokkha***.

Giới kinh Tỳ-kheo, bản dịch tiếng Anh từ Pāli, bởi Ven. Nāṇamoli. Pāli-Anh đối chiếu. Maha Makut Academy. Bangkok, 1966.

## II. SANSKRIT

### *Le Prātimokṣasūtra des Sarvāstivādins.*

Giới kinh Tỳ-kheo của Thuyết nhất thiết hữu bộ, bản tiếng Sanskrit, ấn hành bởi M. Louis Finot, cùng với bản dịch Hán của Cru-ma-la-thập (Kumārajīva). Bản dịch tiếng Pháp bởi M. Edouard Huber. Journal Áiatique, Paris, 1913.

### *Two Buddhist Texts Vinaya. Prātimokṣa Sūtra & Bhikṣukarmavākya.*

Giới kinh Tỳ-kheo và các pháp yết-ma, bản tiếng Sanskrit; ấn hành bởi Gs. Anukul Chandra Banerjee. The World Press, Calcutta, 1977.

### *Mūlasarvāstivādinayavastu.*

Luật của bộ phái Căn bản thuyết nhất thiết hữu (Mūlasarvāstivā); 2 tập; biên tập ấn hành bởi Dr. S. Bagchi. The Mithila Institute, Darbhanga, 1970.

**Tập I:** *Bhaiṣajyavasstu*: cf. Taisho No. 1448: Dược sự; 2. *Cīvaravastu*: Y sự; 3. *Kāthīnavastu*: No. 1449 Yết-sĩ-na-sự; 4. *Kośāmbakavastu*: Kiêu-thường-di sự; 5. *Karmavastu*: Yết-ma sự.

**Tập II:** 6. *Pāṇḍulohitakavastu*; cf. *Thập tụng*: Tụng 5, bát pháp; 4. Bàn-đà Lô-già pháp; 7. *Pudgalavastu*: cf. *Tứ phần*, phần iii. Nhân kiện độ; 8. *Pārivāsika*: cf. *Tứ phần*, III. Phú tàng kiện độ; 9. *Poṣadhasthāpana*: cf. *Tứ phần*, III. Già yết-ma; 10. *Śayanāsanavastu*: cf. *Tứ phần*, iv. Phòng xá kiện độ; 11. *Pravrajyavastu*: No. 1444 Xuất gia sự; 12. *Poṣadhavastu*: Bồ-tát sự; 13. *Pravāraṇāvastu*: No. 1446 Tùy yú sự (Tự tứ); 14. *Varṣāvastu*: No. 1445 An cư sự; 15. *Carmavastu*: No. 1447 Bi cách sự; 16. *Sanḅhabhedavastu*: No. 1450 Phá Tăng sự.

### *Mahāvastu-avadāna*

Luật tạp sự, bộ phái Thuyết xuất thế (Lokuttara); 2 tập, biên tập và ấn hành bởi Dr. S. Bagchi; Mithila Institute, Darbhanga, 1970.

### III. TẶNG NGŨ

#### ***ḥdul ba gzhi* (Vinayavastu).**

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 1 tt.

Ấn bản CD, Tibetan Buddhist Center, USA, 2002.

Cf. Skt. *Mūlasarvāstivādinayavastu*. Hán, No 1444 – 1451.

#### ***so sor thar paḥi mdo* (Bhikṣu-prātimokṣa-sūtra)**

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 5

Giới kinh của Tỳ-kheo, hệ Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Biên tập và dịch Anh bởi Satis Chandra Vidyabhusana. Journal the Asiatic Society of Bengal, 1915, nos 3, 4.

Cf. Hán: No 1452 *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Giới kinh*.

#### ***ḥdul ba rnam par ḥbyed pa* (Vinayavibhaṅga)**

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 5 tr. 41 tt

Giới kinh phân biệt, thuộc hệ Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Cf. Hán: No 1442 *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*.

#### ***dge sloṅ maḥi so sor thar paḥi mdo* (Bhikṣunī-prātimokṣa-sūtra)**

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 9

Giới kinh Tỳ-kheo-ni, thuộc hệ Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Cf. Hán: No 1455 *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni giới kinh*.

#### ***dge sloṅ maḥi ḥdul ba rnam par ḥbyed pa* (Bhikṣuṇīvinayavibhaṅga)**

bkaḥ ḥgyur sde dge par ma (Phật thuyết bộ). vol. 9 tr. 50 tt.

Tỳ-kheo-ni Giới kinh phân biệt, thuộc hệ Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Cf. Hán: No 1443 *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da*.

# TỪ VỰNG PĀLI-VIỆT

## A

*abbhāna*, a-phù-ha-na 𑖀𑖄

*abbhokā*, lộ địa

*abbhuta*(*dhamma*), vị tăng hữu (pháp)

*abhāna*, xuất tội (pháp thức)

*abhantara*, a-bàn-đà.

*Abhaya-rājakumāra*, Vô Úy vương tử.

*abhihāyatana*, trừ nhập chánh thọ, thắng xứ (tám).

*abhidhamma*, A-tì-đàm.

*abhihaṭṭhum pavāreyya*, tự tứ thỉnh, đề nghị mang đến cho.

*abhisamācārika*, tăng thượng oai nghi, tăng thượng hành nghi, oai nghi lễ tiết.

*abhisekika*, đăng quang, quán đảnh, lập vương (y).

*ācariya*, A-xà-lê, quĩ phạm sư, giáo sư.

*acceka-cīvara*, cấp thí y, đặc thí y, y cúng dường trong trường hợp đặc biệt.

*acelakā paribbājikā*, nữ ngoại đạo lỏa thể, lỏa hình ngoại đạo (xuất) gia nữ

*acelaka*, lỏa thể, lỏa hình, vô y ngoại đạo.

*āciṇṇakappo*, thường pháp, quy tắc thường hành.

*Aciravatī*, sông A-chi-la, A-di-la-bạt-đê, A-di-la, A-kỳ-la-bà-đê.

*aḍḍhayoga*, nhà mái bằng, tượng hình phòng.

*ādesanā-pāṭihāriya*, giáo hoá bằng sự nói lên tâm tư người khác,

đọc ý nghĩ của người khác; ký tâm thị đạo, ức niệm giáo hoá

*adhamma*, *adhammika*, phi pháp.

*adhammena vagga*, phi pháp biệt chúng.

*adhibrahmacariya*, *ādibrahmacariya*, vô thượng tịnh hạnh, tối sơ phạm hạnh, căn bản phạm hạnh.

*adhicitta*, tăng tâm, tăng thượng tâm.

*adhikaraṇa*, sự kiện, vấn đề (dẫn đến tranh luận), đấu tránh, tránh, tránh sự.

*adhikaraṇa-samatha*, diệt tránh, đoạn tranh (pháp).

*adhikaraṇe paccākatā*, bất thiện ức trì, bị cự tuyệt, bị đui lý trong khi tranh luận.

*adhimutta*, *adhimutti*, thắng giải / tín giải (sáu).

*adhipaññā*, tăng huệ, tăng trí tuệ, tăng tuệ học, tăng thượng tuệ.

*adhīpāṭimokkha*, tăng thượng Ba-la-đề-mộc-xoa.

*adhisīla*, tăng giới, tăng thượng giới.

*ādibrahmacariya*, tăng thượng tịnh hạnh, tăng tịnh hạnh, tối sơ phạm hạnh, căn bản phạm hạnh.

*Ādicca* (*Ādiccabanhdhu*), Nhật, Nhật Thân, Nhật Tôn.

*adinna*, bắt thọt, bắt dử, (vật) không được cho.

*adinnādāna*, bắt dử thủ, sự lấy vật không được cho, ăn cắp, trộm.

*āgama*, A-hàm.

*āgamenta*, được chờ đợi; *āgamenta-cīvara*, nguyện y, cầu nguyện y, y do chờ đợi.

*āgantukavatta*, khách tỳ-kheo nghi pháp.

*agāra*, *anādariya*, bắt cung kính.

*Aggaḷapura*, A-già-lâu-la.

*aggi*, lửa.

*aggi-homa*, hoả chú, hỏa tự, cúng tế thần Lửa.

*aggisālā*, nhà sưởi ấm, nhiên hoả đường.

*aggiṭṭhāna*, lò sưởi.

*aggivijā*, lửa (chú).

*āhaccapādaka mañca*, thô thẳng sàng, tiêm cước sàng, giường chân rập (gấp lại được), một loại giường xếp.

*Ahogaṅgā*, A-vu-hằng hà sơn.

*aja*, bạch dương, dê.

*ajapāla-nigrodha*, A-du-ba-la ni-câu-luật (cây).

*ajātā pathavī*, bất sinh địa, đất không sinh sản.

*Ajātasattu*, Vị Sinh Oán.

*Ajātasattu*(-Vedehiputta), A-xà-thế (Vi-đề-hy Tử).

*Ajita*, A-di-đầu.



*Ajito Kesa-kambalo*, A-di-đầu Xí-xá-khâm-bà-la.

*Ajju*, Cao Thắng.

*akappa-phala*, quả không tịnh, trái cây không được phép ăn.

*akappiyakata*, bất tịnh thực, (thức ăn) không được phép ăn.

*ākāsānañcāyatana*, định không huệ, không vô biên xứ.

*ākāsaṭṭha*, hư không hư không trung vật, hư không vật, không xứ.

*akatṭhapāka sāl*, lúa tám tự nhiên, tự nhiên canh mẽ.

*akiñcana*, vô sở hữu.

*akiñcaññāyatana*, bất dụng xứ định, vô sở huệ không xứ, vô sở hữu xứ.

*akiñcaññāyatana-samādhī*, vô sở hữu định.

*akkosa*, mạ.

*Ālāra-Kālāma*, A-lam-ca-lam.

*ālavī*, A-la-tì quốc.

*Ālavī*, A-trà-bề ấp, Khoáng dã.

*ālaya*, quật trạch, sào quật, hang ổ; a-lại-da.

*āmakadahñña*, lúa sống, sanh cốc.

*Amala*, Vô Cầu.

*āmalaka*, a-ma-lặc.

*amanussa*, phi nhân.

*amata*, bất tử, cam lộ.

*amata-duṇḍubhi*, cam lộ cỏ, trồng bất tử.

*Ambapāli*, Am-bà-la-bà-đề, Am-bà-la-bà-lợi (lị).

*ambapāna*, am-bà-la quả tương, nước quả xoài.

*Ambāṭakārāma*, A-ma-lê (vườn).

*ambavana*, nại viên, vườn xoài.

*Ambavana*, Am-bà-la viên, .

*amoha*, *amūḷha*, vô si.

*amūlaka*, *avatthu*, vô căn

*amūlaka pārājika*, vô căn ba-la-di.

*amūlakena anuddhamseti*, vô căn báng.

*amūḷha-vinaya*, bất si tỳ-ni.

*anādariya*, khinh sư, khinh tha, bất kính.

*anāgata bhikkhu*, vị lai khách tỳ-kheo.

*anālaya*, vô hữu sào quật.

*Ānanda*, A-nan.

*ānāpānassati*, a-na-ban-na tam-muội.

*anāsava cetovimutta*, thân lậu tận, ý giải.

*anāsava vimutta*, vô lậu giải thoát.

*Anāthapiṇḍika*, A-nan-phân-đề, A-nan-tân-đề, Cấp Cô Độc, áp Cô

Độc Thực.

*anattā*, vô ngã.

*Anattalakkhaṇasutta*, Vô ngã tướng kinh.

*Andhakavindaka*, A-na-tân-đầu (nước).

*Andhavana*, An-đà viên, Âm lâm.

*aṅgavijjā*, chi tiết chú.

*Āṅgulimāla*, Ương-quật-ma-(la), Chi Man.

*aṅgulimuddikā*, chi ấn, nhẫn.

*Āṅguttarāpā*, A-mâu-đa-la (nước).

*aniyata*, bất định (thiên tội).

*añjana*, nhãn dục.

*aññabhāgiya adhikaraṇa*, dị phần sự, sự dị phần trung thủ phần,  
sự tình của phần khác.

*Añña-Koṇḍañña*, A-nhã Kiêu-trần-như.

*anna-sannihikāra*, đình thực.

*aññavādaka*, dị ngữ, dư ngữ.

*Anotatta*, A-nậu, A-nậu đại tuyền, A-nậu-đạt (ao).

*antaravāsa*, an-đà-hội.

*antarāya*, nạn.

*antarāyika dhamma*, chướng ngại pháp, chướng đạo pháp; nạn sự  
(mười ba), già nạn.

*antevāsika*, nội trú giả, đệ tử, đệ tử hầu cận, thị giả.

*anumodana*, tán thành, tùy hỷ (tụng), chú nguyện công đức sau khi  
nhận bố thí.

*anupādisesanibbāna-dhātu*, Vô dư Niết-bàn giới.

*Anupiya*, *Anupiyā*, A-nậu-di, A-nậu-lâm, A-nô-di.

*Anuruddha*, A-na-luật.

*anusāsani-pāṭihāriya*, giáo hoá bằng sự thuyết pháp, giáo giới thị đạo.  
*anusīṭhi*, *anusāsati*, giáo thọ, giáo giới, huấn dụ.  
*anuttara yogakkhema*, vô thượng hựu tức pháp, vô thượng an ổn.  
*anuttara*, Vô thượng sĩ, .  
*anuvāda*, a-nâu-bà-đà, tùy thuyết, phi nạn, chỉ trích.  
*anuvādādhikaraṇa*, mich tránh.  
*anuvattaka*, *anulomika*, thuận tùng, tùy thuận.  
*appagabbo*, nhập thai; không hư, khiêm cung, không ngạo mạn.  
*apalokana*, cầu thỉnh, hứa khả.  
*Āpaṇa*, A-ma-na (thành).  
*aparikkamma*, phương xứ, vô hành xứ, chỗ không có lối đi.  
*apassena*, a-ba-xa, từng thuộc, y thuộc.  
*āpattādhikaraṇa*, phạm tránh.  
*āpatti*, phạm, tội.  
*āpattiṃ āropetvā*, phục thù tội, phục tội.  
*āpattiṃ ropetabba*, dữ tội, trao tội, cáo bạch tội.  
*āpattisamuṭṭhāna*, đặng khởi tội.  
*āpattiyā adassane ukkhepanīya*, bắt kiến tấn.  
*āpattiyā adassane*, bắt kiến phạm, bắt kiến tội.  
*āpattiyā appaṭikamme*, bắt sám hối.  
*appiccha santuṭṭha* thiêu dục tri túc.  
*arahant*, Chánh chơn, Chí chơn, đạo chân, Ứng cúng, Vô sở trước, Vô trước nhân.  
*ārāma*, vườn.  
*arañña*, a-lan-nhã, không địa, không nhân xứ.  
*araññaka*, a-luyện-nhã tỳ-kheo.  
*Ariṭṭha*, A-lê-tra (tỳ-kheo).  
*ariyavaṃsa*, Thánh chủng (bốn).  
*aruṇa*, minh tướng.  
*aruṇuggamana*, bình minh (minh tướng) xuất hiện.  
*asādhāraṇapaññatti*, bắt cộng giới.  
*asaṃvāsa*, bắt cộng trú.  
*asaṅkheyya*, a-tăng-kỳ kiếp.

*āsavakkhaya*, đoạn tận các lậu.  
*āsitta-panḍako*, kiền huỳnh môn.  
*Assaji*, A-thấp-bà, A-thấp-phước-ca, A-thấp-tì, Mã Tú.  
*assattha*(dhamma), vô úy pháp, an tức pháp.  
*assattha*, cát tường thọ.  
*Asssaji*, An-bễ.  
*asura*, A-tu-la.  
*atiratta-bhojana*, dư thực pháp.  
*atirekacīvara*, súc trưởng y, trường y (y dư).  
*atirekapatta*, súc trưởng bát, trường bát.  
*attā*, ngã.  
*attakāmapāricariyāya vaṇṇam*, tỵ thán thân.  
*attha*, nghĩa, mục đích, cảnh (đối tượng).  
*aṭṭha-garu-dhamma*, bát kinh pháp, bát bát khả vi pháp, bát khả  
 quá pháp.  
*Aṭṭhakavaggikāni*, Ba-la-diên-tát-giá-đà-xá-tu-đồ-lộ, thập lục cú  
 nghĩa, thập lục nghĩa phẩm kinh.  
*aṭṭhārasahi vatthuhi adhammavādī*, thập bát phá Tăng sự.  
*aṭṭhavatthukā*, tám sự.  
*Ātumā*, A-đầu.  
*Aunuddha*, A-ni-lâu-đà.  
*Avanti*, A-bàn-đề quốc,  
*āvāsa*, trú xứ.  
*āvāsakappo*, đấng tự nội, trú xứ tịnh; được phép trong phạm vi trú  
 xứ.  
*āvasathacīvara*, già nguyệt kỳ y.  
*āvasaṭhapiṇḍa*, nhất túc xứ, phước đức xá.  
*avasesa akarāṇa*, hữu dư bất tác.  
*āvāsika-bhikkhu*, cựu trú tỳ-kheo.  
*avassuta*, tâm nhiễm ô.  
*avatakkā savicāra samādhī*, vô giác hữu quán tam-muội, vô tầm  
 duy tứ định.  
*avatthu*, vô căn cứ.  
*avatthusmiṃ akāraṇa*, vô căn, bất tác, vô sự vô duyên.

*avijjā āsava*, vô minh lậu.  
*ayaṃ tattha sāmīcī*, thị pháp ung nhĩ, thị sự pháp nhĩ, thị sự ung  
nhĩ, thử thị kỳ pháp, thử thị thời.  
*āyatana*, xứ nhập.  
*ayopatta*, thiết bát.  
*ayye*, A-di.

## B

*Bāhiya*, Bà-di.  
*bahukatta*, đa tác, .  
*Bārāṇasī*, Ba-la-nại  
*Belatṭhasīsa*, Tỳ-la-trà, Thượng Thắng (tỳ-kheo).  
*Bhaddavaggiyā*, Bạt-đà-la-bạt-đề.  
*bhaddavatikā*, Bạt-đà-la-bà-đề.  
*Bhaddiya*, Bà-đề, Bạt-đề; Bạt-đề (nước), Bạt-đề (thành).  
*bhāgavā*, Bà-già-bà, Thế Tôn.  
*bhāṇaka*, bồi-nặc, tụng, hiệp bồi.  
*Bharukaccha*, Bà-lâu-việt-xa.  
*bhattaggavatta*, thực thượng pháp, thực đường pháp; nghi tắc nhà  
ăn.  
*bhattasamada*, ăn đủ (túc thực).  
*bhattuddesaka*, điển tri, biệt thỉnh thực (người phụ trách).  
*bhaya*, kinh sợ.  
*bhejja*, dược liệu, thuốc (trị bệnh).  
*bhikkhaka*, hành khát (người).  
*bhikkhunovāda*, giáo thọ ni, giáo giới ni.  
*bhikkhusaṅgha*, Tăng tỳ-kheo.  
*bhimsanaka*, Kinh sợ (rừng).  
*bhimsanaka vanasaṇḍa*, khủng bố lâm, khủng úy lâm,  
*bhojanīya*, bồ-thiên-ni thực, bồ-xà-ni, chánh thực.  
*bhūmaṭṭha*, địa xứ.  
*bhūtagāma*, quỷ thần thôn, chủng tử thôn, mầm giống, mầm giống  
thực vật, thực vật (quỷ).  
*bhūtagāmapātavyatāya*, sát sinh thảo mộc.

*bīja*, chủng tử, hạt giống.  
*bīja-bhūtagāma*, chủng tử quý thôn.  
*Bījaka*, Chủng Tử (Tôn giả), Tục Chủng.  
*Bimbisāra*, Bình-sa (vua).  
*Bodhirājakumāra*, Bồ-đề vương tử.  
*bojjhaṅga*, giác ý.  
*Brahmacāla* (*Brahmajāla*), Phạm động (Phạm võng).  
*brahmacariya*, phạm hạnh, tịnh hạnh.  
*Brahmadatta*, Phạm-ma-đạt, Phạm Thí.  
*Brahmakāyika*, Phạm thiên (chúng), Phạm chúng thiên, Phạm thân thiên.  
*brāhmaṇa*, bà-la-môn.  
*buddha-suta*, Phật tử, con của Phật.  
*buddhavana*, Phật ngôn

## C

*cakkabheda*, phá pháp luân, phá Tăng luân.  
*Cakkavattī*, Chuyển luân vương, .  
*cakkhuvīññāṇa*, thức của mắt.  
*Campā*, Chiêm-ba, Chiêm-bà.  
*camma*, da thuộc.  
*Caṇḍakālī*, Xiển-đề (tỳ-kheo-ni), Hắc (tỳ-kheo-ni).  
*Caṇḍala*, Chiên-đà-la.  
*caṅkama*, kinh hành, kinh hành xứ.  
*caṅkamanasālā*, kinh hành đường.  
*Caraka*, Giá-la (vua).  
*cattāri saccāni*, bốn Thánh đế.  
*cattāro ariyavaṃsā*, tứ hiền thánh tộc, bốn Thánh chủng.  
*cattāro nissayā*, tứ y, bốn sự y chỉ.  
*cattāro pārājikā*, tứ khí, bốn ba-la-đi.  
*catudesa-saṅgha*, chiêu-đề Tăng, Tăng bốn phương.  
*catumahārājā*, Tứ Thiên Vương.  
*cātummahārājikā*, bốn Đại thiên vương.  
*catutthajjhāna*, đệ tứ thiên.

*Cetiya*, Chi-đà (nước), Chi-đề.  
*cetovimutti*, tâm giải thoát.  
*cha anusati*, sáu niệm.  
*cha vivādamūlāni*, lục tránh (bản), sáu tránh.  
*chabbaggiyā*, lục quần tỳ-kheo, nhóm sáu tỳ-kheo.  
*chabbaggiyā bhikkhunī*, lục quần tỳ-kheo-ni, nhóm sáu tỳ-kheo-ni.  
*chandaṃ dātum*, dữ dục, gởi dục.  
*chandavāsini*, tự lạc (nữ), tự lạc phụ, tự nhiệm (phụ), tùy ý trú.  
*Channa*, Xiển-na (trưởng lão), Xa-nặc, Xiển-đà.  
*chāratta-mānatta*, sáu đê ma-na-đoả.  
*chinnaka*, cát tiết y.  
*chupana*, nại, tróc ma, sờ mó.  
*Cittagahapati*, Chát-đa-la cư sĩ.  
*cittāgara*, hoạ đường, văn sức hoạ đường.  
*cīvara*, y (vải).  
*cīvaracetāpana*, y giá, tiền sắm y.  
*cīvarakālasamaya*, y thời, thời gian được phép may sắm y.  
*codanā*, cử tội.  
*colapaṭṭa*, sa yêu đái.  
*cora*, giặc (cướp).  
*corī*, nữ tặc.  
*Cūla-Panthaka*, (Châu-lợi) Ban-đà, Ban-đặc, Châu-lợi Bàn-đà-già.  
*cutūpapātāñña*, sanh tử trí

## D

*Dabbamallaputta*, Đà-bà Lục Sỹ Tử, Đạp-bà-ma-la Tử, Đà-phiêu  
Lục Sỹ Tử, Đà-phiêu Ma-la Tử, Thật Lục Tử.  
*dadhi*, tô, sữa chua, sữa đông.  
*dāna*, bố thí.  
*dānapati*, đàn việt, thí chủ.  
*Daṇḍapānī*, Chấp Trượng (Thích chủng).  
*danta*, nha, răng, nngà (voi).  
*dantakāra*, nha giác sư, trị giác sư.

*dantakaṭṭha*, *dantapoṇa*, dương chi, tằm.  
*dantakaṭṭhaṃ khādanti*, nhấm nhánh dương (dương chi).  
*dārugaha*, thủ tài nhân.  
*dārugaha gaṇaka*, chưởng mộc đại thần.  
*dasa atthavasa*, mười cú nghĩa, thập sự lợi ích, mười mục đích (ché giới).  
*dasa atthavase paṭicca*, tập thập cú nghĩa.  
*dāsa*, tôi tớ.  
*Dasaratha*, Thập Xa (vua).  
*Devadatta*, Đề-bà-đạt-đa.  
*dhajāhaṭṭā*, vương kỳ phụ.  
*dharmacakkappavattana*, chuyển pháp luân.  
*Dharmacakkappavattana-sutta*, Chuyển pháp luân kinh.  
*dharmacakkhu*, pháp nhãn.  
*dharmacakkhu-parrisuddhi*, pháp nhãn tịnh.  
*dhammaññāṇā*, pháp trí.  
*Dhammapada*, Pháp cú kinh.  
*dhammapaṭirūpakena samagga*, tợ pháp hoà hợp chúng.  
*dhammapaṭirūpakena vagga*, tợ pháp biệt chúng.  
*dhammarakkhitā*, hữu pháp hộ, pháp hộ (nữ).  
*dhammāsabhā*, Chánh pháp điện.  
*dhammasammukhatā*, pháp hiện tiền.  
*Dhaniya kumbhakāraputta*, Đản-ni-ca bí-sô đào sư tử, Đạt-ni-ca, Đạt-ni-già (ngoã sư tử trưởng lão).  
*Dhanusata*, Bách Cung (vua).  
*dhūta*, đầu-đà.  
*dibbacakkhu-visuddha*, thiên nhãn thanh tịnh.  
*Dīghavū*, Trường (Vương tử), Trường Ma-nạp.  
*Dīghīti*, Trường Sanh Vương.  
*Dīpaṅkāra-bodhisatta*, Định Quang (Bồ-tát).  
*Dīpaṅkāra-tathāgata*, Định Quang Như Lai.  
*diṭṭhadhammasukhavihāra*, hiện thân đặc lạc, hiện pháp lạc trú.  
*diṭṭhivipatti*, phá kiến.  
*dosa*, sân nhuế.



*dosābhisanna*, hoạn thủy.  
*dubbacajātiko*, ác tánh bất thọ nhân ngữ, ác tánh lệ ngữ, ác tánh  
nan công ngữ, tự dụng lệ ngữ.  
*dubbalya*, giới luy (giới sút kém).  
*dubbalyam anāvikatvā*, giới luy bất tự hồi, giới luy bất xuất.  
*dubbhāsita*, ác thuyết (đột kiết-la).  
*dudīṭṭhi*, ác kiến.  
*dukkata*, đột-kiết-la.  
*dukkha-ariyasacca*, khổ Thánh đế.  
*dukkhanirodha-ariyasacca*, khổ diệt Thánh đế, khổ tận Thánh đế,  
khổ xuất yếu Thánh đế.  
*dukkhasamudaya-ariyasacca*, khổ tập Thánh đế.  
*dussīla*, ác giới.  
*dūtaparamparāya*, trùng sứ (giết).  
*dūtena upasampāda*, thọ sứ cụ túc.  
*dvāṅgulakappa*, nhị chỉ sao, nhị chỉ tịnh.  
*dve antā*, nhị biên.

## E

*ekadhamma*, một pháp.  
*ekakamma*, đồng (nhất) yết-ma.  
*ekāsana, ekabhatta*, nhất toạ thực, nhất thực pháp, ăn một lần ngồi.  
*Ekottara*, Tăng nhất (kinh).  
*ekuddesa*, đồng một (nhất) thuyết giới, đồng nhất thuyết giới.  
*eḷaka*, cỏ dương,  
*eragu*, y-lê-diên-đà.  
*Erāpatha*, Hê-la-bát long,  
*Erāvaṇa*, Y-la-bà-ni (voi chúa), Y-la-bà-ni tượng vương,

## G

*Gagga*, Già-cừ (ao),  
*gahapatānī*, cư sĩ phụ, vợ cư sĩ.  
*gahapati*, cư sĩ, trưởng giả.  
*gahapati-putta*, con trai cư sĩ, trưởng giả tử.

*gāma*, thôn, xóm.  
*gāmantara*, thôn gian.  
*gaṇa*, *mahāparisā*, đại chúng.  
*gaṇa*, *parisā*, chúng.  
*gaṇabhojana*, biệt chúng thực.  
*gandha*, hương.  
*garupāvuraṇa*, trọng y.  
*gatapaccāgata dūta*, vãng lai sứ.  
*Gavampati*, Già-phạm-bà-đề.  
*Gayā-Kassapa*, Già-da Ca-diếp.  
*Gayāsīsa*, Già-da (son), Tượng đầu son.  
*Ghosita-gahapati*, Cù-su-la (trưởng già).  
*Ghositārāma*, Cù-su-la (vườn), Diệu âm (vườn).  
*gihigatā*, tăng giá, thích tha phụ, dĩ giá nữ,  
*Gijjhakūṭa*, Kỳ-xà-quật, Linh thú.  
*gilāna*, bệnh.  
*gilāna-upaṭṭhāka*, *gilāna-upaṭṭhākī*, nuôi bệnh.  
*gocara*, sở hành.  
*gopālaka*, mục ngưu già.  
*Gotama*, Cù-đàm.  
*Gotamī*, Kiều-đàm-di, Cù-đàm-di; Cù-di (Thích nữ).  
*gotta*, chúng tộc.  
*guḷa*, hắc thạch mật.  
*guḷodaka*, hắc thạch mật tương.

## H

*haliddi*, ha-lê-đà.  
*harita*, già lâu thảo, kết lữ thảo.  
*Hatthaka*, Pháp Thủ.  
*Hatthaka Sakyaputta*, Ha-đa (Thích), Tượng Lực.  
*Himavā*, Tuyết sơn.  
*hiṅgu*, hình ngưu, hưng cừ.  
*hiṅguvatī*, hình-nga-bà-đề.  
*hintāla*, hán-đà-la (cỏ).

*Hiraññavatī*, Hê-lan-nhã.  
*hiri-ottappa*, hồ then.

## I

*iddhapāda*, *abhiñña*, thần thông.  
*iddhipāda-pāṭihāriyathān* túc giáo hoá, giáo hoá bằng thần túc,  
thần biến thị đạo.  
*imaṃ jānāhi*, tri thị khán thị.  
*Isidatta*, Lê-su-đạt, Lê-su-đạt-đa, Lị-su-đạt-đa, Tiên Nhân đạt-đa.  
*Isigili*, Tiên nhân (hang).  
*Isigilipassa*, Át-la sơn.  
*Isipatana*, Tiên nhân đọa xứ,  
*Issara*, Tụ Tại.  
*itivuttaka*, Như thị sanh (kinh).

## J

*jalogi*, xà-lâu-la (rượu).  
*jambu*, diêm-phù (cây), diêm-phù-đề (cây),  
*Jambudīpa*, Diêm-phù-đề.  
*jambupakka*, diêm-phù (quả).  
*jantāghara*, ôn thất.  
*jātā pathavī*, sinh địa.  
*jātaka*, Bản kinh, Bản sinh (truyện).  
*jātarūpa*, sanh tượng.  
*Jaṭila Keniya*, Sí-nậu (bà-la-môn bện tóc).  
*jaṭila*, tóc búi, loa kế phạm chí, phạm chí bện tóc.  
*jāṭiyā kālaka*, sanh hắc (màu đen tự nhiên).  
*jatumaṭṭaka*, hồ giao.  
*jatūni bhejjāni*, niêm được.  
*jegucchī*, uế ác / ô (pháp).  
*Jeta-rājakumāra*, Kỳ-đà vương tử.  
*Jetavana*, rừng cây Kỳ-đà, Kỳ-hoàn.

*Jīvakomārabhacca*, Kỳ-bà Đổng tử.

## K

*kahāpaṇa*, kế-li-sa-bàn.

*Kajaṅgala*, Già-lang.

*kakudha*, ca-huru (cây).

*Kakudha Koliya*, Câu-huru-câu-la Tử.

*Kakudha-devaputta*, Ca-huru Thiên tử.

*kāla*, thời.

*kālacīvara*, thời y.

*kāḷaka*, ca-la (động vật).

*Kalanda(ka)putto*, Yết-lan-đạc-ca.

*Kalandakagāma*, Ca-lan-đà thôn.

*Kalandakanivāpa(Veḷuvana)*, Ca-lan-đà (vườn trúc).

*kālapakkha*, hắc nguyệt.

*Kālasilā*, Hắc thạch sơn.

*Kāḷudāyi*, Ca-luru-đà-di.

*kāma*, dục.

*kāmacchanda*, dục, ái dục.

*kāmāsava*, dục lậu.

*kambala*, khâm-bà-la (y).

*kamaṇḍalu*, táo bình.

*kamma*, nghiệp, yết-ma.

*kammakārī*, đồng nghiệp (nô tỳ do hợp tác).

*kammaṭhapana*, già yết-ma.

*kaṃsa*, trương điệp.

*Kāṇamātā*, Già-nhã-na, Hạt Nhãn.

*Kaṇḍaka*, Kế-na, Yết-na, Lợi Thích (sa-di).

*kaṇḍupaṭicchādi*, phú sang y, phú thân y.

*Kapilavatthu*, Ca-duy-la, Ca-duy-la-vê, Ca-tỳ-la-vê.

*kāpotikā*, hắc tửu, rượu chua, rượu đen, thạch mật tửu.

*kappa*, kapiya, tịnh.

*kappāsa*, kiếp-bối.

*Kappina*, Kiếp-tân-na.

*kappiya*, hợp thức, tịnh.  
*kappiyamaṃsa*, tịnh nhục.  
*kappiyaphala*, tịnh quả.  
*karanīya*, hữu tác.  
*kaṣaṭa*, ca-sa vị.  
*kaśāva*, té mặt dược, vị ca-sa.  
*kāsāya*, ca-sa.  
*Kāsi*, Ca-thi (quốc), Già-thi, Già-xa.  
*kaśināyatanāni*, nhất thiết nhập, biến xứ (định).  
*Kassapa*, Ca-diếp (Phật).  
*Kaṭamoraka-tissa*, Ca-luru-la-đề-xá.  
*kaṭhina*, ca-thi-na, công đức y.  
*kaṭṭhapādukā*, guốc gỗ.  
*kattikā*, Ca-đê (tháng).  
*kattikacorakā*, ca-đê tặc (bọn cướp), bát nguyệt tặc.  
*kāya*, thân.  
*kāyasakkhin*, thân chứng.  
*kāyasamsaggaṃ*, thân tương xúc (thân xúc chạm nhau).  
*kāya-satipaṭṭhāna*, thân niệm xứ (niệm trụ).  
*kesara*, kế-sa dược.  
*khadānīya*, khu-đà-ni, khu-xà-ni, đạm thực, khả đạm thực, thực đạm.  
*khadira*, khu-la-đà.  
*khakkhara*, tích trượng.  
*Khaṇḍadeviyāputta*, Khiên-đà-la-đạt-bà.  
*khandha*, uẩn (âm).  
*khāra*, tro (để làm thuốc).  
*khattiya*, Sát-lợi (dòng).  
*khattiya-muddahāvasitta*, Sát-lợi Quán đảnh, Sát-lợi thủy nghiêu đảnh.  
*khattiya-vijjā*, sát-lợi chú.  
*Khemā*, An Ân, Sai-ma, Sám-ma (tỳ-kheo-ni).  
*khīra*, kiết-la, sữa.  
*khoma*, ma, sô-ma, y sô-ma.

*khuddānukhuddaka*, tiểu tiểu (giới), tạp toái (giới), vụn vặt (giới).  
*khuddānukhuddaka-sikkhāpada*, tạp toái giới.  
*Khujjasobhita*, Bất-xà-tô-ma (trưởng lão).  
*kiccādhikarāṇa*, sự tránh, sở tác tránh.  
*Kimbila*, Kim-tỳ-la.  
*kiṃsuka*, khăn-thù-thán.  
*kiṇṇa*, kê-ni (chất).  
*Kiṭāgiri*, Chi-tra sơn, Hắc sơn thổ địa, Hắc sơn tụ lạc, Ki-liên, Ki-li-na (nước), Kỳ-liên, Ngật-la-ngật-liệt (ấp).  
*kojava (kocava)*, câu-chấp (y), câu nhiếp.  
*Kokālika*, Câu-bà-ly.  
*Kolita*, Câu-luật-đà.  
*Koṇḍañña*, Kiêu-trần-như.  
*kosa*, câu-lô-xá.  
*Kosala*, Câu-tát-la.  
*Kosambī*, Câu-thiểm-di, Câu-thiểm-tỳ, Câu-xá-di, Kiêu-thiểm-tì.  
*koseyya*, câu-giá-la, câu-xá, kiêu-xa-da, miên.  
*kosiyamissaka*, tạp dã tâm miên.  
*Kukkuṭārāma*, Kê viên.  
*kuladusāka*, ô tha gia.  
*kulamaccharin*, hộ tích tha gia.  
*kulaputta*, con nhà tộc tánh, thiện gia nam tử, tộc tánh tử.  
*kumāra*, đồng tử.  
*kumārī*, đồng nữ.  
*kumbha*, cầm mẫn.  
*kummāsa*, khừ, cháo, lương (cơm) khô.  
*kumuda*, câu-mâu-đầu (hoa), câu-vật-đầu, cru-vật-đầu.  
*Kuraraghara papāta pabbata*, Câu-lưu Hoan hỷ sơn khúc.  
*kusa-avahāra*, ý thác (lấy).  
*Kusinārā*, Câu-thi thành.  
*kūṭāgāra*, trùng các.  
*Kūṭāgarasālā*, Trùng các (giảng đường), Cao các (giảng đường),  
Lâu các giảng đường.  
*kuṭivattitudesana*, dữ xử phân, chỉ định chỗ có thể cất thát.

*kuṭṭha*, ung,ghẽ chóc, hủi.

## L

*lahukā āpatti*, khinh tội.

*lahupāraṇa*, khinh y.

*lahuta(cīvara)*, y la-hầu-đa.

*Laṭṭhivana*, Trượng lâm.

*Licchavi*, Lê-xa, Li-xa.

*Licchaviputta*, Lê-xa Tử, Li-xa Tử.

*liṅga*, tiêu tướng, dấu hiệu.

*Lokavidu*, Thế gian giải.

*loṇa*, muối.

## M

*Macchikāsaṇḍa*, Mật lâm.

*Magadha*, Bà-già-đa thành, Ma-kiệt, Ma-kiệt-đa, Ma-yết-đa quốc.

*magga*, đạo, con đường, sinh dục đạo.

*mahācorā*, đại tặc.

*Mahā-Cunda*, Ma-ha Châu-na, Đại Châu-na.

*Mahaka*, Ma-hầu-ca, Ma-khur.

*Mahā-Kacāyana*, Ma-ha Ca-chiên-diên, Đại Ca-chiên-diên.

*Mahā-Kappina*, Đại Ca-tân-nậu, Ma-ha Kiếp-tân-na, Đại Kiếp-tân-na.

*Mahā-Kassapa*, Ma-ha Ca-diếp, Đại Ca-diếp.

*Mahā-Koṭṭhika*, Ma-ha Câu-hy-la.

*mahālla*, ma-ha-la.

*mahallaka vihāra*, đại trú xứ, tinh xá lớn.

*Mahā-Moggallāna*, Đại Mục-(kiền)-liên.

*mahānāga*, đại long tượng vương.

*Mahā-Nāma*, Ma-ha-nam.

*Mahānidāna-sutta*, Đại nhân duyên (kinh).

*Mahāpājapati*, Ma-ha Ba-xà-ba-đê, Đại Ái Đạo (tỳ-kheo-ni),

*Mahāpanāda*, Ma-ha-ba-la-na (vua).

*mahāpurisa*, đại nhơn.

*Mahāsamaṇa*, Đại Sa-môn.  
*Mahāsudāsana*, Đại Thiện Hiện, Đại Thiện Kiến.  
*Mahāsujāta*, Đại Thiện Sanh.  
*Mahāvāna*, Đại lâm (rừng).  
*mahāvihāra*, đại phòng, tinh xá lớn.  
*mahāyañña*, đại tế đàn, đại tự.  
*Mahīdhāra*, Ma-hê-đà-la.  
*Mahissāra*, Ma-hê-thủ-la (thiên).  
*majjhāru*, mọo-mọo-la.  
*makara*, Ma-kiệt ngư.  
*makkatī*, thư di hầu, vượn cái.  
*Makkhali-Gosāla*, Mạt-khur-la Cù-xa-la, Mạt-khur-lê-cù-xa-li.  
*Makuṭa-(bandhana)-cetiya*, Thiên quan (miếu).  
*mala*, trần cầu.  
*Mallā*, Mạt-la.  
*Mallaputta*, Ma-la Tử.  
*Mallikā*, Mạt-lợi phu nhân, Thắng Man phu nhân.  
*Mallikārāma*, Mạt-lị viên.  
*maṃsa*, thịt.  
*mānatta*, ma-na-đỏa.  
*māṇava*, ma-nạp, niên thiếu.  
*mañca*, giường, ngoạ sàng, té thẳng sàng, thẳng sàng.  
*maṇḍa*, man-nâu, tối thượng vị, đê hồ.  
*Mandākinī*, Mạn-đà-diên (ao).  
*mandāra*, mạn-đà-la (hoa).  
*Māndhātā*, Đảnh Sanh (vua).  
*Mañicūḷa*, Châu Kế (trưởng giả, đại thần).  
*Mañikañṭho*, Ma-ni-kiền-đại (Long vương).  
*manthañca madhupiṇḍikañca*, mật khứu, bánh làm bằng lúa mạch  
trộn với mật.  
*manussaviggahaṃ jīvītā voropeyya*, đoạn nhân mạng.  
*Māra-devā*, Ma thiên thần.  
*mārakāyikā devatā*, Tự tại thiên ma.  
*māsaka*, ma-sái, tiền.



*masāraka*, trường kỷ.  
*Mātikā*, Ma-đắc-lặc-già, Ma-di.  
*mattikapatta*, nê bát.  
*Māyā-devī*, Ma-da Phu nhân.  
*Meṇḍaka*, Mân-trà.  
*meraya*, mộc tửu, rượu nấu bằng cây.  
*Metteyya*(*Bodhisatta*), Di-lặc (Bồ-tát).  
*Mettiyā*, Từ (tỳ-kheo-ni).  
*Mettiyabhummajakā bhikkhū*, Từ Địa (tỳ-kheo), Thiện Hữu và Đại Địa.  
*Mettiyabhummajakā*, Di-đa-la-phù-ma.  
*miga*, lộc, hươu, nai.  
*Migadaṇ*, *Migalaṇḍika*, Lộc Trượng phạm chí, Vật-lực-già Nan-đề.  
*Migadāya*, Lộc dã, Lộc uyển, vườn Nai.  
*Migalaṇḍika*, Di-lân-chiên-đà-la.  
*Migāranatta*, Lộc Tử cư sĩ nhi.  
*Migaratta*, *Sāḷho Migāranatta*, Lộc Lạc (trường giả).  
*Moggallāna*, Mục-kiền-liên.  
*moha* (*āpatti*), vô tri tội.  
*mohagāmi*, bất minh.  
*moragu*, mào-la.  
*mucalinda*, mục-chân-lân-đà, văn lân (cây).  
*Mucalinda*, Văn Lân (sông), Văn-lân thủy.  
*mūlaya paṭikasana*, bốn nhật trị.  
*muñja*, văn nhã (cỏ).  
*musāvāda*, vọng ngữ.

## N

*na aññakena mutti atthi*, vô như vô giải.  
*Nadī-Kassapa*, Na-đề Ca-diếp.  
*nāgadanta*, cọc ngà voi, long nha, ngà voi, tượng nha dặc.  
*Nāgarāja*, Long vương.  
*Nakha*, Trảo.  
*Naḷeru-pucimanda*, Na-lân-la-tân-châu-man-đà-la.

*Nāḷijaṅgha*, Na-lăng-ca (bà-la-môn), Na-lân-già.  
*nānappakāraḥaṃ*, chùng chùng dụng bảo, chùng chùng mõi mõi,  
chùng chùng xuất nạp cầu lợi,  
*Nanda*, Nan-đà.  
*Nandapokkharanī*, Nan-đà (ao).  
*Nandiya*, Nan-đê.  
*Narada*, Na-lặc-đà, Na-la-đà.  
*narapati*, trượng phu vương, vua (loài người).  
*nāseti, nāsita*, diệt tận.  
*nāvā*, thuyền, hồ thuyền.  
*navaka*, doanh sự, kinh dinh (xây dựng).  
*navakammika*, tri sự, doanh sự (tỳ-kheo).  
*Nerañjarā*, Ni-liên-thiên (sông).  
*nevasaññānāsaññāyatana*, Phi tướng phi phi tướng xứ, hữu tướng  
vô tướng (định),  
*nīca-kamma*, hạ nghiệp.  
*niccapavāraṇa*, thường thỉnh.  
*nigama*, tụ lạc.  
*Nigaṇṭha*, Ni-kiền, Ni-kiền Tử.  
*Nigaṇṭha-Nātaputta*, Ni-kiền Na-da Tử, Ni-kiền-đà Nhã-đê Tử.  
*nigrodha*, ni-câu-luật.  
*Nigrodhārāma*, Ni-câu-loại (vườn), Ni-câu-luật (vườn).  
*nimantana*, mời, thỉnh thực.  
*Nimmāṇarāti-devā*, Hoá-lạc thiên.  
*niraya*, nê-lê, địa ngục.  
*nirodha*, diệt, diệt tận.  
*nisīdana*, ni-sư-đàn, toạ cụ.  
*nissaggiya-pācittiya*, ni-tát-kỳ-ba-dạ-đê, xả đọa.  
*nissaggiya(cīvara)*, y xả đọa.  
*nissāraṇīya*, đuổi, tẩn, khu xuất, xả trí (tăng-già-bà-thi-sa).  
*nissaya*, y chỉ; *nissayakamma*, y chỉ yết-ma.  
*nivāsana*, niết-bàn-tăng.

## O

*Okkāka*, Ý-sư-ma.

*omasavāda*, chủng loại huỷ tỷ ngữ, huỷ tỷ ngữ, nhục mạ, chửi rủa.

*opakkamika-pañḍako*, biến huỳnh môn.

*opāta*, khanh hãm, ô-mãn-thồ, uru-bà-đầu, bầy.

*orambhāgiya saṃyojana*, hạ kết sử, hạ phần kết.

*otiṇṇo vipariṇatena cittena*, dâm dục biến tâm, dục thanh biến tâm,

dục ý xí thịnh (ám ảnh dục bùng bùng).

*ovāda*, giáo giới.

*ovādaṃ thapetum*, xả giáo thọ.

*ovadati*, *ovāda*, *ovādaka*, giáo thọ.

## P

*pabbājaniya*, tẩn (pháp); *pabbājaniyakamma*, tẩn yết-ma.

*paccekabuddha*, Bích-chi-phật.

*pacchimika vassūpanāyika*, hậu an cư.

*Pāciṇakā*, Ba-dĩ-na.

*pācittiya*, ba-dạ-đề, ba-dật-đề.

*padāttha*, cú nghĩa.

*pada-vyañjana*, cú vị.

*padesapaññatti*, phương tỳ-ni, chế giới cục bộ, hạn định chế.

*pādukā*, mộc kích, guốc gỗ.

*paduma*, bát-đầu (hoa).

*Paduma*, Bát-ma (đại quốc); Liên-hoa (thành).

*pakkha*, phần, bộ phận, phần tử; bè đảng.

*pakkhapaṇḍaka*, bán nguyệt huỳnh môn.

*Pakudha Kaccāyana*, Mâu-đề-xi-bà-huru-ca-chiên-diên, Ba-cù Ca-chiên-diên.

*pala*, ba-la, bát-la (đơn vị).

*paṃsu*, phần tảo, rác

*paṃsuka*, thuộc về rác,

*paṃsukūla*, bồ nạp y, bàn tẩu y, phần tảo y.

*pāna*, nước (uống được).

*pāṇātipāta*, đoạn mạng chúng sanh, giết hại sinh vật.

*pañca āpattikkhandā*, năm tụ phạm, ngũ thiên.

*pañca mahācorā*, năm đại tặc.  
*pañca orambhāgiya saṃyojana*, hạ ngũ sử, thuận ha ngũ phần kết.  
*pañca satthār*, ngũ chủng tôn, năm hạng Tôn sư.  
*pañca upādānakkhandha*, năm thủ uẩn, ngũ thành ám (khổ),  
*paṇḍaka*, bán-trạch-ca, huỳnh môn.  
*Paṇḍava*, Bán-trà-bà (núi).  
*Paṅkadhā*, Bǎng-già-di.  
*paññatti*, chế, chế giới, kết giới.  
*paññāvimutti*, huệ giải thoát.  
*pāpasamācāro*, hành ác hạnh.  
*pārājika*, ba-la-di, ba-la-thị-ca, khí.  
*paramukha-vikappana*, khiếm diện tác tịnh, triển chuyển tịnh thí.  
*paraṃparabhojana*, sắc sắc thực, triển chuyển thực, xử xử thực.  
*Paranimittasavatti-devā*, Tha hoá tự tại thiên.  
*Pārāyana-vagga*, Ba-la-diên kinh.  
*paribbajā*, xuất gia.  
*paribbājaka*, Ba-tư-ba-la-xà, Ba-tư-bà-xà-già, phạm chí, ngoại đạo,  
ngoại đạo xuất gia, xuất gia (năm chúng).  
*paribbājikā*, ngoại đạo nữ nhân, nữ xuất gia ngoại đạo.  
*pārisuddhiṃ dātum*, dữ thanh tịnh, gởi thanh tịnh.  
*paritta*, tự bảo hộ (chú),.  
*parivāsa*, biệt trụ (trú), biến trụ.  
*pārupati*, *nivāseti*, trước y.  
*pasayha (pasaya)*, quyết định thủ, cưỡng đoạt, áp chế.  
*Pasenadi*, Ba-tư-nặc.  
*passāva*, tiểu tiện; *passāva-magga*, tiểu tiện đạo.  
*Pāṭaliputta*, Ba-la-lê Tử, Ba-la-lê Tử (thành).  
*paṭhama paṭisandhicitta*, sơ thức, tối sơ kết sanh thức.  
*paṭhama-jhāna*, sơ thiền.  
*paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāranīyaṃ saṅghādisesam*,  
sơ pháp ung xả tăng-già-bà-thi-sa.  
*Pāṭheyyakā (Pāveyyakā)*, Ba-la-ly Tử.  
*paṭicchana*, phú tàng, che dấu (tội).  
*pāṭidesanīya*, ba-la-đề-đề-xá-ni, hối quá.

*pāṭihāriya*, giáo hoá, thị đạo.

*pāṭimokkha*, Ba-la-đề-mộc-xoa, Cấm giới kinh, Giải thoát giới kinh, Biệt giải thoát.

*pāṭimokkhaṭhapana*, *uddesaṭhapana*, già thuyết giới, ngăn thuyết giới.

*pāṭimokkha-uddesa*, thuyết giới, thuyết ba-la-đề-mộc-xoa.

*paṭinissaga*, xuất yếu.

*paṭiññātakaraṇa*, tự ngôn, tự ngôn trị.

*paṭisambhidā*, biện, vô ngại biện.

*paṭisāraṇīya*, hạ ý; *paṭisāraṇīyakamma*, hạ ý yết-ma.

*paṭisāyanīyāni bhesajjāni*, hàm tiêu dược, tàn dược.

*patta*, bát (bát ăn); diệp (lá).

*pattagāhāpaka*, hành mãn thuỷ bát nhân.

*pattaṃ nikkujjatum*, phúc bát, úp bát.

*pattamūlaṃ ghaṃsiyati*, hoại huân.

*Pāva*, Ba-bà.

*pavāraṇa*, thỉnh, tự tứ.

*pavāraṇaṭhapana*, già tự tứ, ngăn tự tứ.

*pavārita*, túc thực (ăn đủ).

*Payāga*, Bà-kha, Bà-la (sông).

*pesuñña*, loạn đầu, lưỡng thiệt, ly gián ngữ.

*phala-bhesajja*, quả dược.

*phāṇita*, thạch mật, đường mía, mật mía.

*phārusakapāna*, Bà-lâu-sur (nước).

*phassa*, xúc, xúc giác.

*Pilindavaccha*, Tất-lăng-già-bà-ta.

*piṇḍapāta*, khất thực.

*piṇḍiyālopa(nissaya)*, y khất thực.

*Piṇḍola-Bhāradvāja*, Tân-đầu-lô Phả-la-đọa.

*Piṅgala*, Tân-ca-la.

*piññāka*, cặn vừng (mè), hồ ma chỉ.

*pīṭha*, mộc sàng.

*pīṭisukha*, hỉ lạc; *pīṭisukha-ekaggata*, hỉ lạc nhất tâm.

*pitucitta*, phụ ý.

*pokkharani*, dục trì, liên trì, ao sen.  
*pubbāpatti*, cựu pháp.  
*puggala*, người.  
*pūlā*, bổ-la, hữu đài ngoa.  
*Punabbasu*, Bất-na-bà-sa (tỳ-kheo), Bồ- nại-phạt-tố, Mãn Tú, Phân-na-bà, Phú-na-bà-sa, Phú-na-bà-ta (tỳ-kheo).  
*puṇḍarīka*, phân-đà-lị/lợi, sen trắng.  
*Punnaji*, Mãn Nguyên.  
*Pūraṇa*, Phú-la-na, Phú-na-la (đại thần), Phú-lâu-na.  
*purāṇadutiyakā*, cố nhị, vợ cũ.  
*Pūraṇo Kassapo*, Bất-lan Ca-diếp.  
*purisa*, trượng phu, đàn ông.  
*purisadamasarathi*, Điều ngự trượng phu.  
*purisa-indriya*, nam căn.  
*purohita*, Phú-lô-hê-xĩ (đá), tư tế quan, quốc sư, phụ tướng.  
*puṭabaddha*, phú-la-bạt-đà-la, phú-na-bạt-đà-la thảo tử.  
*pūtimutta*, hủ lạn; *pūtimutta-bhesajja*, trần khí dược.  
*puttacitta*, nhi ý.

## R

*rāja*, vua.  
*Rājagaha*, Vương-xá.  
*rājakārāma*, vườn vua, vương viên.  
*rajata*, văn tượng (tiền).  
*rasa*, vị (khủng bố).  
*rattandhakāra*, ám thất.  
*ratti*, đêm.  
*Revata*, Li-việt, Ly-bà-đa.  
*Roja*, Lâu-di, Lâu-diên, Lô-di.  
*rukhamuḷa-senāsana(nissaya)*, y thọ hạ toạ.  
*rūpa*, sắc.  
*rūpiyaṣaṃvohāra*, dụng bảo, kinh doanh tài bảo, buôn bán vàng bạc.

## S

*sabbadhī*, nhất thiết giải.  
*Sabbakāmi*, Nhất Thiết Khứ.  
*sabbaññu*, Nhất thiết trí.  
*sabbatthapaññatti*, biến tỳ-ni, biên thông chế, toàn diện chế, quy  
định phổ quát.  
*sabhojana*, hữu thực gia, thực gia,  
*Sacca-Nigantha*, Tát-giá Ni-kiền Tử.  
*sadda*, tiếng (thanh).  
*saddhamma*, chánh pháp.  
*saddheyyavacasā upāsikā*, chánh tín ô-ba-tu-ca, khả tín ưu-bà-di,  
tín nhạo ưu-bà-tu, trụ tín ưu-bà-tu, ưu-bà-tu trụ tín,  
*Sādhu Migāraratta/ Sāḷho Migāranattā*, Đại Thiện Lộc Lạc.  
*Sāgara*, Xá-ca-đà (vua).  
*Sāgara-nāgarja*, Hải Long vương.  
*Sāgata*, Sa-già-đà, Sa-kiệt-đà, Thiện Lai.  
*sagga*, sanh thiên.  
*Sahajāti*, Bà-suru thôn.  
*sahajīvita*, đồng hoạt, đồng học.  
*Sahampati*, Sa-bà thế giới chủ.  
*sahaseyya*, đồng thất.  
*sahassāra*, thiên bức luân tướng.  
*Sākiyā*, Xá-di.  
*Sakka Inda devānam*, Thích Đề-hoàn Nhơn, Thiên đế Thích.  
*Sakkamuni Tathāgata*, Thích-ca Văn (Mâu-ni) Như Lai.  
*Sakkapañha-suttanta*, Thiên đế Thích vấn (kinh).  
*Sakkesu*, Thích-sí-(suý)-sấu.  
*sāla*, tát-la thọ, sa-la (cây).  
*salāka*, xá-la, thẻ, thăm, phiếu (bầu).  
*salākagāha*, bóc thăm, hành trụ  
*sālavana*, rừng Sa-la.  
*Sālavatī*, Sa-la-bạt-đề.  
*Sāḷha*, Sa-luru.  
*Sāḷha Migāranatta*, Sa-lâu Lộc Lạc; Thi-lị-bạt.

*sālūka*, rượu ngọt, rượu nước quả lê, rượu nước quả uy nhuy, rượu  
 quả xá-lâu-già.  
*sālūkapāna*, xá-lâu-già (nước trái cây).  
*samādhija*, định sanh.  
*samagga*, *samaggī*, hoà hiệp.  
*samaggasaṅgha*, Tăng hoà hợp, .  
*samāhita citta*, định ý, định tâm.  
*samaṇa*, Sa-môn.  
*samaṇabhatta*, sa-môn thí thực.  
*samaṇa-cīvara*, áo (y) sa-môn.  
*sāmaṇera*, *samaṇuddesa*, sa-di, cầu tịch.  
*sāmaṇerī*, sa-di-ni.  
*samāpatti*, chánh thọ.  
*Sāmāvati*, Xa-di-bạt-đê.  
*Sambhūta*, Tam-phù-đà.  
*sammādiṭṭhi*, chánh kiến.  
*sammākammanta*, chánh hành, chánh nghiệp.  
*sammāsāmbuddha*, Chánh đẳng giác, Chánh biến tri.  
*sammāsati*, chánh niệm.  
*sammukha*, hiện tiền; *sammukhavikappana*, chân thật thí, chân thật  
 tịnh thí, hiện tiền tác tịnh,  
*sammukhavinaya*, hiện tiền luật, hiện tiền tỳ-ni.  
*sammukhībhūta saṅgha*, hiện tiền Tăng.  
*saṃsaṭṭhā vihareyya*, thân cận cộng trú.  
*Samuddadatta*, Tam-văn-đạt-đa.  
*saṃvāsa*, cộng trú.  
*saṃvohāra*, mại mại, mại dịch, xuất nạp cầu lợi.  
*saṃyojana*, kết sử.  
*saṃyojanakkhaya*, đoạn trừ kết sử.  
*saṃyojana-vinaya*, kết sử tỳ-ni.  
*saṃyutta*, tập.  
*sāṇa*, bó (vải), xá-nâu.  
*sañcarita*, tới lui (vãng lai), mai mối, môi giới.  
*saṅgha*, Tăng.



*saṅghabheda*, phá Tăng.  
*saṅghādisesa*, tăng tàn (phạm), tăng-già-bà-thi-sa.  
*saṅghāṇi*, khoả y,  
*saṅghārāma*, Tăng viện, Tăng-già-lam.  
*saṅghassa karanīya*, Tăng sự.  
*saṅghika labha*, Tăng vật, lợi lộc của Tăng.  
*Saṅgīti-suttanta*, Tăng-kỳ-đà (kinh).  
*Sañjaya*, San-nhã.  
*Sañjaya Belaṭṭhi-putta*, San-đâu Tỳ-la-tra Tử, San-nhã-tỳ-la-tra-tử.  
*saṅkaccha*, *saṅkacchika*, áo che vai, phú kiên y; yếm che ngực.  
*Saṅkassa*, Tăng-già-xa.  
*saññācikāya*, tự khát cầu.  
*sannidhikāra*, (vật) tàng trữ, tàn túc thực, túc thực (thức ăn cách  
đêm).  
*santhāgāra*, đoán sự đường, tập hội đường.  
*santhata*, phu cụ, khăn trải, ngọa cụ.  
*santuṭṭhi*, tri túc.  
*saparikkamma*, hữu hành xứ, chỗ có lối đi.  
*sappi*, đề hồ.  
*sārambha*, nạn xứ (chỗ nguy hiểm).  
*Sāriputta*, Xá-lợi-phất.  
*sarīra*, xá-lợi.  
*Saruci*, Đa-lâu-tỳ-đế (vua).  
*sāsaṅkasammato*, hữu nghi xứ.  
*sāsava*, hữu lậu.  
*satapadī*, bách túc, rết.  
*sati*, ức niệm.  
*satipaṭṭhāna*, an trụ chánh niệm, niệm tại thân, ý chỉ, niệm xứ,  
niệm trụ.  
*sativinaya*, ức niệm tỳ-ni.  
*sattāhakālika*, thuốc bảy ngày, thất nhật dược.  
*Sattapaṇṇigūha*, Thất diệp (hang).  
*satthā*, Tôn sư, Đạo sư.  
*Satthā devamanussānaṃ*, Thiên nhơn sư.

*sāvaka*, Thanh văn.  
*sāvasesā āpatti*, hữu dư tội.  
*sāvasesa karaṇa*, hữu dư tác.  
*sāvasesā, anavasesā*, hữu tàn và vô tàn.  
*Sāvatti*, Xá-vệ.  
*savitakka/savicāra*, giác quán, hữu giác hữu quán, hữu tầm hữu tứ.  
*Sāyikā*, Xá-dĩ.  
*sekha*, hữu học.  
*sekhiyā dhammā (sikkhā karaṇīyā)*, chúng đa học pháp.  
*sekkhasammuti*, học gia (yết-ma).  
*Senagāma*, Đại tướng thôn.  
*Senānī*, Tư-na (bà-la-môn).  
*Senā-nigama*, Tư-na (thôn).  
*senāsana, sayana*, ngoạ cụ.  
*senāsanacarikaṃ āhiṇḍantā*, án hành ngoạ cụ.  
*senāsana-katham*, ngoạ khởi sự.  
*senāsanapañña*, phân ngoạ cụ.  
*Seniya*, Tư-ni (ngoại đạo).  
*Setakaṇṇika*, Bạch mộc điều (nước), Bạch mộc tụ lạc.  
*Seyyasaka*, Tăng-sô, Thi-lị-da-bà (tỳ-kheo).  
*Sīhahanu*, Sư Tử Giáp.  
*Sīha-senāpati*, Tư-ha tướng quân.  
*sikkhā karaṇīyā*, ung đương học, thi-xoa-kế-lại-ni, thức-xoa-ca-la-ni.  
*sikkhamaṇā*, thức-xoa-ma-na.  
*sikkhāsājīvasamāpanna*, đồng đẳng học xứ, đồng giới, đồng học giới pháp, đồng nhập tỳ-kheo học pháp.  
*silakkhandha*, giới thân, giới uẩn.  
*sīlasammukhi*, giới hiện tiền.  
*sīlavipatti*, phá giới.  
*sīma*, giới, cương giới.  
*siṃsapā*, thi-xa-bà (cây).  
*sirīsapa*, thất-lê sa trùng.  
*Sītavana*, Thi-đà lâm, Hàn lâm.

*Sīvakadvāra*, Thi-ha.  
*Sobhita*, Nghiêm Hào.  
*Soṇa Kutikaṇṇa*, *Soṇa-Koḷivisa*, Úc Nhĩ ưu-bà-tắc, Nhị Thập Úc  
 (Sa-môn), Thủ-lâu-na, Thủ-lung-na.  
*sosa*, can tiêu, bệnh lao phổi.  
*Sotthiya*, Cát An.  
*Sudassana*, Thiện Hiện.  
*Sudatta*, Tu-đạt-đa.  
*suddhakālakāna eḷakalomāna*, thuần hắc nhu dương mao.  
*Suddhāvāsa*, Thủ-đa-hội, Tịnh cư (trời).  
*Suddhodana*, Duyệt-đầu-đàn, Thâu-đầu-đàn-na, Tịnh Phạn vương.  
*Sudhammāsabhā*, Đệ Thích đường, Thiện pháp giảng đường.  
*Sudinna Kalandaputta*, Tu-đề-na Ca-lan-đa Tử, Tu-đề-na Gia-lan-  
 đà, Tu-đề-na Tử.  
*Sudinna*, Tô-trần-na.  
*sugata*, tu-già-đà; *sugata-vidatṭhati*, gang tay Phật, Phật trách thủ,  
 Phật trưng thủ.  
*Sujāta*, Tô-xà-la.  
*Sujātā*, Thiện Sinh (tỳ-kheo-ni).  
*Sūkarakhatalena*, Trư khảm (hang).  
*sūkaranta*, biên đá.  
*sukha*, lạc, an lạc; *sukhavihārī*, lạc trú, hưởng thọ an lạc.  
*sukka*, tinh dịch; *sukkavisatṭhi*, xuất tinh, xuất bất tịnh.  
*sulasī*, tô-la.  
*sumana*, tô-mạn-na.  
*suṃsumāra*, thất-thâu-ma-la, cá sấu.  
*Suṃsumāra*, Thất-thủ-ma-la (núi).  
*Sundara*, Tôn-đa-la.  
*Sundarananda*, Tôn-đa-la Nan-đa.  
*suṅkaghāṭa*, trạm thuế.  
*sūpa*, tu-bộ, nước thịt, canh.  
*Suppatitṭhita-nigrodha (cetiya)*, Thiện trụ Ni-câu-luật thọ vương  
 (miếu).  
*Suppiyā*, Tô-tỳ (ưu-bà-di).

*sura*, rượu  
*sūra*, đưng kiện nhọn, võ sĩ.  
*surāmerayapāna*, uống rượu.  
*Sūrasena*, Tu-lại-bà-quốc.  
*Suruci*, Già-nâu-chi (vua), Tu-lâu-chi (vua).  
*suvaṇṇa-caṅkamanasālā*, kim kinh hành đường.  
*suvīraka*, tô-tỳ-la, tô-tỳ-la tương, cháo chua.

## T

*tajanīya*, ha-trách, khiển trách, quở trách; *tajjanīyakamma*, ha-gián/  
ha-trách yết-ma, khổ thiết yết-ma.  
*takka*, sanh tô, lạc, bơ lỏng.  
*Takkasilā*, Đắc-sát-thi-la (nước), Đắc-xoa-thi-la.  
*tāla*, đa-la (cây); *tālapatta*, đa-la (lá).  
*taṇhā*, khát ái.  
*tapassī*, diệt ám pháp, khổ hành giả.  
*tassa-pāpiyasikā*, mịch tội, tội xứ sở.  
*tatiyajjhāna*, tam thiền.  
*Tāvatiṃsa*, Đao-lợi thiên.  
*tayo-vimokkha(samādhī)*, ba giải thoát tam-muội.  
*tejo-samādhī*, hoả quang tam-muội.  
*thalaṭṭha*, địa thượng xứ.  
*Thāna*, Trụ (nước).  
*thāna*, vị trí, xứ.  
*Theragathā*, Thánh kệ kinh, Trưởng lão kệ.  
*theyya*, trộm; *theyya citta*, tặc tâm, tâm giặc, tâm lén lút, ý nghĩa ăn trộm.  
*thullaccaya*, thâu-lan-giá, thô tội.  
*Thullanandā*, Châu-na-nan-đà, Thâu-la-nan-đà.  
*thūpa*, phật đò, tháp.  
*tīhi saraṇagamanehi pabbajja upasampada*, tam ngũ đắc giới.  
*tiṇavatthāraka*, như thảo phú địa, như cỏ che đất.  
*tīṇi saṃyojanāni*, ba kết.  
*tiracchāna*, bàng sanh, cầm thú, súc sanh, súc vật.

*Tissa-Gotamī*, Đề-xá Cù-đàm-di (tỳ-kheo-ni).  
*tūla*, đầu-la, đầu-la-miên.  
*Tusita-devā*, Đầu-suất thiên, Đầu-thuật-đà thiên,

## U

*ubbāhika*, binh đáng nhân, ô-hôi-curu-la.  
*ubbhata*, xuất y; *ubbhata kaṭhina*, xuất y ca-thi-na.  
*ubhatobhāga-vimutta*, nhị câu giải thoát.  
*ubhato-saṅgha*, hai bộ Tăng.  
*ubhatovyañjana*, nhị căn, nhị hình.  
*ubhatovyañjanaka*, hai hình.  
*uccāliṅga*, uất-châu-long-già, uỷ-châu-lăng-già (sâu).  
*ucchedavāda*, đoạn diệt pháp.  
*Udaka Rāmaputta*, Uất-đầu-lam Tử.  
*udaka*, nước.  
*udakapatta*, thủy đấc.  
*udakasāṭṭhika*, quyết-tu-la, thủy dục y.  
*udaka-suddhika*, tẩy tịnh.  
*Udāyi*, Ưu-đà-di.  
*uddesabhatta*, biệt thỉnh chúng thực.  
*Udena*, Ưu-đà-diên, Ưu-điền.  
*Ugga*, Ưu-già-la.  
*Ugga-nigama*, Ô-già-la (quốc).  
*Ugga-patta*, Ưu-già-la bát.  
*Ujjenī*, Uất-thiền, Uý-thiền.  
*ujjhāpanaka*, vu thuyết; *ukkhepaniya-kamma*, biệt gián sự, ước sắc  
yết-ma.  
*ukkhitta*, *ukkhittaka*, bị cử, bị xả trí; *ukkhepanīya(kamma)*, xả trí  
yết-ma, cử yết-ma.  
*ukkhitaṇuvattaka bhikkhu*, tùy cử tỳ-kheo.  
*ukkūṭṭhika*, tón, (ngồi) chõm hõm.  
*ūnapañcabandhana*, giảm ngũ xuyết, thủng dưới năm chõ.  
*upacara*, thế phần.

*upādānakkhandadukkha*, thanh ẩm khổ, thủ uẩn khổ.  
*upāhana*, cách tử, dép.  
*upajjha*, *upajjhāya*, Hoà thượng, Ô-ba-đà-da, thân giáo sư.  
*Upaka ājīvaka*, Ưu-đà-da.  
*upakkiliṭṭha*, thượng hữu lậu, tùy phiền não.  
*Upāli*, Ưu-ba-li (ly).  
*Upālipañhā*, Ưu-ba-ly thỉnh vấn.  
*Upananda*, Bạt-nan-đà.  
*upanikkhipana*, a-ba-khâm-mãn, an sát cụ, ưu-ba-hại, đặt chạm bẫy.  
*upari-vehāsa-kuṭi*, lầu gác.  
*upāsaka*, ưu-ba-tắc.  
*upasampāda*, cụ túc (giới).  
*upasampanna*, giới tử, thọ cụ túc.  
*Upasena (Vaṅgataputta)*, Bà-tiên, Hoà-tiên, Ưu-ba-tu-na, Hoà-tiên  
Bạt-đàn-đa Tử.  
*upāsikā*, ưu-bà-di, ưu-bà-tu.  
*Upatissa Kolita*, Ưu-bà-đề-xá Câu-luật-đà.  
*upaṭṭhāna*, cúng dường, cần hành, thị giả.  
*upaṭṭhanasāla*, cúng dường, cần hành đường, thị giả đường, Tăng  
tập xứ, tập đường.  
*upekkā sati pārisuddham*, hộ niệm thanh tịnh, xả, niệm thanh tịnh.  
*upekkhako satimā sukhavihārī*, hộ niệm khoái lạc, hộ niệm lạc, xả  
niệm lạc trụ.  
*uposatha*, bố-tát.  
*uposathāgāra*, *uposathagga*, giới trường, thuyết giới đường.  
*uppala*, ưu-bát, liên hoa, hoa sen.  
*Uppalavaṇṇā*, Ưu-bát-la, Liên Hoa Sắc.  
*Uruvelā*, Uất-ti-la (thôn), Ưu-lưu-tần-loa.  
*Uruvela-Kassapa*, Uất-ti-la Ca-diếp, Ưu-lưu-tần-loa Ca-diếp.  
*Usīraddhaja*, Nhất-sur-lê Tiên nhọn chùng.  
*ussaya-ādika*, ngôn nhân, thị thể ngôn nhân, tranh tụng tương ngôn,  
tương ngôn.  
*usūyapaṇḍaka*, đồ huỳnh môn.  
*Uttara*, Uất-đa-la.

*Uttara-Kuru*, Uất-đơn-việt.  
*uttarasaṅga*, uất-đa-la-tăng.  
*uttarimanussa-dhamma*, quá nhân pháp, pháp thượng nhơn.

## V

*vaccakuṭī*, huyền xí, nhà cầu, cầu tiêu.  
*vaggavādaka*, đồng ý tương trợ, trợ bạn đẳng ngữ, trợ phá.  
*Vaggumudā nadī*, Bạt-cầu-ma hà, Bà-cầu hà.  
*Vajji*, Bạt-kỳ quốc.  
*Vajjiputta*, *Vajjiputtaka*, Bạt-xà Tử.  
*Vālikārāma*, Bà-lê tinh xá.  
*vana*, viên lâm.  
*vañjihā*, ma hương nữ nhân, thạch nữ, nữ vô sinh.  
*Vappa*, Bà-phu.  
*Vāsabhagāma*, Bà-sa-bà (tụ lạc).  
*Vassakāra*, Vũ Xá đại thần.  
*vassa-kuṭi*, hạ đường.  
*vassāvāsa*, hạ an cư, vũ an cư.  
*vassāvāsika*, hạ an cư y, hạ nội phân y.  
*vassikasāṭikā*, dục y, vũ dục y.  
*vātapāna-bhasikā*, lung sơ.  
*vatta*, nghi pháp, nghi tắc, hành pháp, nghĩa vụ.  
*Vebhāra*, Tỳ-ha-lặc (núi).  
*Veḷuvana*, Trúc lâm.  
*venayika*, điều phục pháp.  
*Verañjā*, Tỳ-lan-nhã.  
*Vesalī*, Duy-da-li, Tỳ-da-ly, Tỳ-xá-ly.  
*vibhūta*, ti-hê-lặc, xuyên luyện (quả).  
*Viḍḍabha*, Tỳ-lưu-ly, Lưu-ly (vua).  
*vihāra*, tinh xá, chùa, phòng.  
*vihāraṭṭha*, xứ sở.  
*vihesaka*, xúc não, gia hại.  
*vijjā*, minh, chú thuật.  
*vijjācaraṇasampanna*, Minh hành (hạnh) túc.

*vikappana*, tịnh thí.  
*viḷva*, tỳ-lâu (giây lưng).  
*vimāna*, tỳ-ma-na (phòng), cung điện, thiên cung.  
*vimutti-ñānadassana*, giải thoát tri kiến.  
*vinaya*, tỳ-ni, điều phục, luật.  
*vinayadhāra*, trì luật.  
*vinayadharapañcama*, người thứ năm trì luật, trì luật đệ ngũ.  
*vippavāsa*, ly y túc.  
*virāga*, ly dục, vô dục.  
*viriyabala*, Tinh Tấn Lực.  
*Visakhā Migāramātā*, Tỳ-xá-khur Mẫu, Tỳ-xá-khur Vô-di-la Mẫu.  
*visakkiya dūta*, sứ giả luân chuyển (giết), triển chuyển sứ.  
*vitakka-vicāra*, tâm tứ.  
*vivādādhikaraṇa*, ngôn tránh.  
*vuddhi*, tăng ích.

## Y

*Yāma-devā*, Diệm thiên, Diệm ma thiên; *Yāmadevaputta*, Diệm thiên tử.  
*yāmakālika*, phi thời dược, thuốc phi thời.  
*yamaka-sāla*, sa-la song thọ.  
*Yameḷakekuṭā*, Dững Mãnh.  
*yāna*, thừa, xe cộ.  
*Yaññadatta*, Tỳ Thí, Da-nhã-đạt.  
*Yasa*, Da-xá.  
*Yasa-Kākaṇḍakaputta*, Da-xá Ca-lan-đà Tử, Da-xá Ca-na Tử.  
*Yasodharā*, Da-du-đà-la.  
*Yasoja*, Da-thâu-già.  
*yāva-jīvika*, tận hình thọ dược.  
*yāvataṭṭhāyakaṃ dhammaṃ āpannā nissaraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ*, tam pháp ung xả tăng-già-bà-thi-sa.  
*yebhuyyasikā*, đả nhân ngữ.  
*yojana*, do-diên.  
*yuttana sakata*, thảo xa (xe chở cò).



# SÁCH DẪN

p: Pāli; s: Sanskrit;

i, ii, iii, iv, vi, vi: số quyển bản dịch Việt.

x: xem

---

## A

a-ba-khâm-mãn 阿波欽滿,

P. *upanikkhipana*

(S. *upanikṣepana*), i. 62

a-ba-xa 阿波奢, P. *apassena*, i. 61

a-bàn-đà 阿槃陀, P. *abhantara*,

i. 205

A-bàn-đề quốc 阿槃提國, P. *Avanti*,

iv. 319, 361

A-chi-la hà 阿脂羅河, P. *Aciravatī*,

ii. 206

A-di 阿姨, P. *ayye*, iii. 13, 14

A-di-đầu 阿夷頭, P. *Ajita* vi. 183,

217;

A-di-đầu Sí-xá-khâm-bà-la 阿夷頭翅

舍欽婆羅, P. *Ajito Kesa-kambalo*,

iv. 57; vi. 79;

A-di-đầu Xí-xá-khâm-bà-la, vi. 55; x.

A-di-đầu Sí-sá-khâm-bà-la

A-di-la-bạt-đề (sông) 阿夷羅跋. P.

*Aciravatī*, i. 334; v. 237; vi. 220

A-di-la hà 阿夷羅河, P. *Aciravatī*,

ii. 206

A-du-ba-la ni-câu-luật 阿踰波羅尼拘

律樹. P. *ajapāla-nigodha*,

iv. 41

A-đa-hầu-đa y 阿哆曠多衣, iv. 383

A-đầu 阿頭. P. *Ātumā*, v. 43

A-đề-lê, iv. 353

A-già-lâu-la 阿伽樓羅.

P. *Aggaḷapura*, vi. 173

A-hàm, P. *āgama*, iv. 392, 293;

v. 365

A-kỳ-la-bà-đề (sông) 阿耆羅娑提,

P. *Aciravatī*, ii. 206

A-la-bà (tỳ-kheo-ni), ii. 78

A-la-hán, iii. 229, 232; iv. 69, 73, 77,

89, 95, 120, 215, 232, 274, 292,

361, 407; A-la-hán, v. 17, 299

A-la-hán (giết), iv. 170, 287

a-la-lê cách tỳ 阿羅梨革屣, S. *alāri*?

iv. 329

A-la-quân-trà 阿羅軍荼, ii. 322

A-la-tì quốc 阿羅毘國, ii. 27

A-la-tì quốc 阿羅毘國, P. *ālavī*,

i. 101

A-lam-ca-lam 阿藍迦藍. P. *Ālāra-*

*Kālāma*, iv. 14, 15

A-lan-ca-lan 阿蘭迦蘭, iv. 45; x. A-

lam-ca-lam

a-lan-nhã 阿練若, P. *arañña*, i. 33,

215, 348; ii. 337; iv. 157, 329,

366, 519; v. 355

A-lê-tra (tỳ-kheo) 阿梨吒, P. *Ariṭṭha*,

ii. 253; 255;

A-lợi-tra, v. 150; x. A-lê-tra

- a-luyện-nhã tỳ-kheo 阿練若比丘,  
P. *araññaka*, i. 25
- a-ma-lặc 阿摩勒, P. *āmalaka*, iv. 364;  
v. 8, 349; vi. 82
- a-ma-lê, v. 174; x. a-ma-lặc
- A-ma-lê (vườn) 阿摩梨,  
P. *Ambātakārāma* (?), v. 136, 137
- A-ma-na (thành) 阿摩那, P. *Āpaṇa*, v.  
38, 39
- A-mâu-đa-la (nước) 阿牟多羅.  
P. *Āṅguttarāpā*, v. 38
- a-na-ban-na tam-muội 阿那般那三昧,  
P. *ānāpānassati*, i. 56
- A-na-hàm, iii. 229, 232; iv. 26, 182
- A-na-luật 阿那律. P. *Anuruddha*, i.  
134; ii. 22, 78, 112; vi. 151
- A-nan-phân-đê 阿難分坻,  
P. *Anāthapiṇḍika*, vi. 384
- A-na-tần-đầu (nước) 阿那頻頭, P.  
*Andhakavindaka*, i. 334; ii. 119,  
124
- A-nan 阿難, *Ānanda*, i. 38, 67, 317,  
342, 342; ii. 78, 120, 167, 242;  
tụng Kinh tạng, vi. 164
- A-nan-bân-đê, v. 93
- A-nan-đà, i. 138, 139, 317
- A-nan-tân-đê 阿難賓坻,  
P. *Anāthapiṇḍika*, iv. 366,
- A-nậu 阿耨. P. *Anotatta*, v. 12, 98
- a-nậu-bà-đà (tác pháp) 阿菟婆陀,  
P. *anuvāda*, v. 98; vi. 295
- A-nậu-di, P. *Anupiya*, i. 138; x. A-nô-  
di.
- A-nậu lâm 阿菟林, P. *Anupiya*, i. 134
- A-nậu đại tuyên 阿耨大泉,  
P. *Anotatta*, iv. 86
- A-nậu-đạt (ao), P. *Anotatta*, vi. 261;
- A-nhã Kiều-trần-như 阿若憍陳如,  
P. *Āñña-Koṇḍañña*, iv. 53
- A-ni-lâu-đa 阿尼樓陀. P. *Aunuddha*,  
vi. 344
- A-nô-di 阿奴夷, P. *Anupiyā*, i. 138
- a-phù-ha-na, P. *abbhāna*, iv. 132, 217
- a-tăng-kỳ kiếp, P. *asankheyya*, iv. 37
- A-thấp-ba A-vân-đầu quốc 阿濕波阿  
雲頭國, iv. 412
- A-thấp-bà 阿濕婆, P. *Assaji*, i. 165,  
167
- A-thấp-ma-già A-bàn-đề quốc 阿濕摩  
伽阿槃提國, iv. 319, 323
- A-thấp-phước-ca 阿濕薄迦,  
P. *Assaji*, i. 165
- A-thấp-ti 阿濕卑. P. *Assaji*, iv. 54,  
104
- A-thấp-ti, dòng họ: iv. 8; tỳ kheo: v.  
128; vi. 40, P. *Assaji*
- A-ti-đàm, P. *abhdhamma*, iv. 290, 292
- A-trà-bê ấp 阿茶髒邑, P. *Ālavī*, i. 255
- A-tu-la, P. *asura*, iv. 224; (nhật thực),  
v. 224
- A-vân-đầu quốc 雲頭國, iv. 319
- A-vu-hằng hà sơn 阿吁恒河山,  
P. *Ahogaṅgā*, vi. 178
- A-xà-lê, P. *ācariya* i. 131; iv. 123,  
123, 126, 129, 131, 195, 216, 284,  
289, 334, 335, 336, 405; (quờ  
trách), iv. 127
- A-xà-thê (Vi-đê-hy Từ),  
P. *Ātāsattu(-Vedehiputta)* i. 141,  
150, 181; iv. 348
- ả pháp, iv. 277
- ác bất thiệt, iv. 18, 19
- ác giới, P. *dussīla*, iv. 265
- Ác Hành, v. 224, 229, 255
- ác kiến, P. *dudīṭṭhi*, ii. 259; iv. 115,  
117, 137, 287; v. 75
- ác tà bất trừ tận, v. 153

ác tánh bất thọ nhân ngữ 惡性不受人語, P. *dubbacajātiko*, i. 179; iii. 57  
 ác tánh lệ ngữ 惡性戾語, P. *dubbacajātiko*, i. 179  
 ác tánh nan cộng ngữ 惡性難共語, P. *dubbacajātiko*, i. 179  
 ác thuyết (đột kiết-la), P. *dubbhāsita*, iv. 294  
 ác tỳ-kheo, iv. 328  
 ái, iv. 361  
 ái dục, P. *kāma, kāmacchanda*, iv. 18, 25, 34, 46, 49, 312, 316  
 Am-bà-la viên 菴婆羅園, P. *Ambavana*, iv. 376  
 Am-bà-la (viên) P. *Ambavana*, vi. 87  
 Am-bà-la-bà-đề 菴婆羅婆提, P. *Ambapāli*, iv. 376, 377, 380, 381,  
 Am-bà-la-bà-lợi (lợi) 菴婆羅婆利, P. *Ambapāli*, iv. 350, 376  
 am-bà-la quả tương, *ambapāna*, vi. 87  
 ám ảnh (dục), i. 73, 74  
 ám thất 闇室, Pali: *rattandhakāra*, iii. 154  
 An Ẩn 安隱, P. *Khemā*, iii. 86, 240, 258, 279, 314  
 An-bê 頰髀, P. *Asssaji*, i. 208  
 an cư (hạ), P. *vassāvāsa*, iii. 266; an cư, iv. 323; an cư y 安居衣, *vassāvāsika-cīvara*, i. 343; (thành), iv. 227, 252, 272, 273, 277, 420, 421, 424  
 an-đà-hội, P. *antaravāsa*, iv. 118, 177, 373, 384, 412  
 An-đà viên, P. *Andhavana*, i. 216  
 an lạc, P. *sukha*, iv. 10, 21, 23, 38, 193, 316, 337, 384, 397; (pháp), iv. 18  
 an sát cụ 安殺具, P. *upanikkhipana*, i. 62

an trụ chánh niệm, *satipaṭṭhāna*, iv. 378  
 án hành ngoạ cụ 案行臥具, P. *senāsanacarikaṃ āhīṇḍantā*, i. 25  
 án hành trú xứ 案行住處, P. *senāsanacarikaṃ āhīṇḍantā*, i. 25  
 áo (y) sa-môn, *samaṇa-cīvara*, iii. 193  
 áo che vai, P. *saṅkacchā*, iv. 413  
 áp du nhân 壓油人, iv. 262  
 ăn đù (thực), P. *bhattasamada*, ii. 148  
 ăn một lần ngồi (nhất tọa thực), P. *ekāsana*, i. 92  
 ăn ngủ chung, vi. 94  
 âm, vi. 298  
 âm thực, iv. 28, 37, 101; v. 345; (pháp thức), v. 449  
 Ất-la sơn 乙羅山, P. *Isigilipassa*, i. 33  
 ấu trĩ 幼稚, iv. 104

## B

Ba-bà 波婆, P. *Pāva*, iv. 403; Ba-bà (thành), iv. 403; v. 41  
 Ba-cù Ca-chiên-diên, P. *Pakudha-Kccāyana*, vi. 55  
 ba câu, iv. 93; v. 68  
 ba chuyển, iv. 62  
 ba-dạ-đề 波夜提, P. *pācittiya*, i. 191; ii. 4;  
 ba-dật-đề, P. *pācittiya*, ii. 284; iv. 292, 294; 295, (sám), iv. 396  
 Ba-di-na 波夷那, P. *Pāciṇakā*, vi. 179  
 ba kết, P. *tīṇi saṃyojanāni*, vi. 331  
 ba-la 波羅, P. *pala*, i. 262  
 Ba-la (nước), iv. 396, 397

- ba-la-di 波羅夷, P. *pārājika*, i. 29, 130; iii. 7; v. 186, 238
- Ba-la-ly Tử 波羅離子. P. *Pāṭheyyakā* (*Pāveyyakā*), vi. 226
- Ba-la-diên kinh 波羅提經, P. *Pārāyana-vagga*, vi. 165
- Ba-la-diên-tát-giá-đà-xá-tu-đồ-lộ 波羅延薩遮陀舍修妒路, P. *Aṭṭhakavaggikāni*, iv. 322
- ba-la-đề-đề-xá-ni 波羅提舍尼, P. *pāṭidesaniya*, ii. 325; iii. 325; iv. 292, 294, 295
- Ba-la-đề-mộc-xoa 波羅提木叉, *pāṭimokkha*, i. 2; iv. 138, 191, 192, (nghĩa), iv. 192
- Ba-la-na (vua), iv. 7
- Ba-la-nại, P. *Bārāṇasī*, i. 213, 214; iv. 46, 47, 52, 55, 57, 63, 63, 161, 164, 343, 383; v. 5, 6, 15, 16, 19, 37, 52, 60, 78, 83, 86; vi. 7, 49, 163, 207, 257, 281, 253
- Ba-la-lê Tử (thành), P. *Pāṭaliputta*, vi. 326
- Ba-lê Tử Ba-tur-bà-xà-giá, vi. 68
- Ba-la-lê-tỳ 波羅梨毘, ii. 211
- Ba-la-ly Tử, vi. 178
- ba-la thanh 波羅聲, ii. 214
- Ba-la-thị-ca 波羅市迦, i. 29
- Ba-la-thù-đề 波羅殊提, iv. 361, 363, 364, 366; vi. 60, 64, 71, 131
- Ba-lâu-đa son 波樓多山, iv. 319
- Ba-lê (nước), vi. 68, 179, 180, 182, Bà-lê (lâm), vi. 183
- Ba-lê-giá-la-di (tỳ-kheo-ni), ii. 78
- ba-lị (ly) = ba-lợi
- Ba-lị 波利, iv. 21
- ba-lợi-ca-la (y) 波利迦羅衣, i. 199; iv. 403, 413
- ba-lợi-bà-sa, iv. 114, 116, 132, 217, 295, 398; v. 201
- Ba-ly (nước), i. 12
- Ba-ly quốc 波利國, i. 12
- ba mươi hai tướng, iv. 9, 10, 35, 36
- ba người cùng ăn, i. 152
- ba pháp, vi. 315
- ba quân, ii. 195
- Ba-tuần, i. 13, iv. 74, 75, 401
- Ba-tur-bà-xà-giá 波私婆闍伽, P. *paribbājaka*, vi. 68
- Ba-tur-ba-la-xà 波私波羅闍, P. *paribbājaka* ii. 169
- Ba-tur-nặc, P. *Pasenadi*, iii. 36, 130, 132, 173, 175; iv. 162, 256, 266, 307; sấm bản, ii. 292; thân chinh, ii. 193; tra kẻ trốn thuế, ii. 251
- ba việc giáo hóa (tam thị đạo), P. *pāṭihāriya*, iv. 95
- ba y, iv. 179, 321, 322, 396, 408, 410,
- Ban-đà (tỳ-kheo) 般陀, vi. 40
- Bà-bà-na 婆婆那, vi. 157
- Bà-cầu hà 婆裘河, P. *Vaggumudā*, i. 53
- Bà-cừu (vườn), i. 54, 57; ii. 41
- Bà-di, 婆夷. P. *Bāhiya* vi. 344
- Bà-đề, P. *Bhddiya*, iv. 55, 377
- Bà-giá-bà 婆伽婆, P. *bhāgavā*, iii. 89, 92, 127, 139
- Bà-giá-đà thành 婆伽陀城, P. *Magadha*, iv. 354
- Bà-giá-la (tỳ-kheo-ni), ii. 78
- Bà-kha 婆呵. P. *Payāga*, vi. 173; 178
- Bà-kỳ-đà 婆祇陀, iii. 160
- Bà-kỳ-đề, vi. 92, 127, 203
- Bà-la, iii. 210; iv. 18
- Bà-la (sông), P. *Payāga*, iv. 58
- Ba-la-lê Tử 波羅梨子, P. *Pāṭaliputta*, vi. 326

bà-la-môn, P. *brāhmaṇa*, i. 252; nhóm  
 hợp, iv. 108, 112, 123, 124, 126;  
 bà-la-môn bện tóc, v. 78, 80  
 bà-lâu-sur (nước), P. *phārusakapāna*,  
 v. 40; vi. 298,  
 Bà-lâu-việt-xa 婆樓越奢.  
 P. *Bharukaccha* (?), vi. 205  
 Bà-lê-lâm 婆梨林. P. *Vālikārāma*, vi.  
 183  
 Bà-nê (tỳ-kheo-ni), ii. 78  
 Bà-phá 婆頗, iii. 58  
 Bà-phá-dì, iii. 58, 63, 64  
 Bà-phu, P. *Vappa*, iv. 66, 67  
 Bà-sa 婆婆, iv. 295  
 Bà-sa-bà (tụ lạc) 婆婆婆,  
 P. *vāsabhagāma*, v. 101  
 Bà-suru thôn 婆搜村. P. *Sahajāti*, vi.  
 180  
 bà-thâu-già y 婆輸伽, iv. 392  
 Bà-tiên 婆先, P. *Upasena*  
 (*Vaṅgataputta*), iv. 111  
 bà-trà (cây) 婆茶, v. 349  
 Bà-tu-đạt-đa (tỳ-kheo), vi. 217  
 Bà-xà (nước), iv. 490; v. 11  
 Bà-xà Tỳ (tỳ-kheo), vi. 127, 172, 178,  
 187  
 Bách Cung (vua), P. *Dhanusata*, iv. 8  
 bách túc 百足, P. *satapadī*, i, 49  
 Bách Xa, iv. 8  
 bạch dương 白羊, P. *aja*, iv. 321  
 bạch ế 白翳, v. 11  
 bạch lại 白癩, iv. 147  
 Bạch mộc điều (nước), 白木調,  
 P. *Setakaṇṇika*, iv. 323  
 Bạch mộc tụ lạc 白木聚落,  
 P. *Setakaṇṇika*, iv. 323  
 bạch nguyệt 白月, iv. 194  
 Bạch Tặc, v. 83, 84  
 bạch thạch mật 白石蜜, v. 24

bạch thời đáo 白時到, ii. 96  
 bạch y, iii. 193, 201; bạch y bệnh, v.  
 59, 314; cùng bạch y tắm, vi. 33  
 bạch y quy nữ 白衣歸女, iii. 257  
 Ban-đa, P. (*Cūla*) *Panthaka*, ii. 78  
 Ban-đặc 般特, P. (*Cūla*) *Panthaka*, ii.  
 78  
 Ban-trà-bà (núi) 班荼婆, P. *Paṇḍava*,  
 iv. 12  
 bàn-tẩu y 槃藪衣, P. *pamsuka*, iv. 343  
 Bán-đậu-lô-hê-đắc-ca 半豆盧呬得迦,  
 i. 165  
 bán giao thực 半咬食, ii. 384  
 bán nguyệt (huỳnh môn) 半月,  
 P. *pakkhapaṇḍaka*, iv. 167  
 bán-trạch-ca 半擇迦, P. *paṇḍaka*, i.  
 30  
 bản = bản  
 bản bộ yết-ma, v. 292  
 bạn đảng 伴黨, i. 163  
 bánh (cho phép ăn), v. 60  
 bánh xe hươu, iii. 209; bánh xe quay,  
 iv. 360; bánh xe nghìn cãm, v. 23  
 Bảo thiện thiên, v. 222  
 bát, vi. 49  
 bát (bát ăn) P. *patta*: bát tịnh, iii. 240,  
 258, 259, iv. 108, 110, 112, 123,  
 126; (các loại), vi. 81; hai loại bát,  
 vi. 81; ba loại, vi. 81; hai loại, vi.  
 83; sáu loại, i. 376; vi. 103; tám  
 loại, vi. 81; các loại bát cãm, vi.  
 77; không thọ trì bát gỗ, vi. 57;  
 không chứa bát chiên-đàn, vi. 57;  
 không nên chứa cát bát bằng  
 chiên-đàn, vi. 67  
 bát bất khả vi pháp 八不可違法,  
 P. *aṭṭha-garu-dhamma*, ii. 85  
 bát ca-la đen, vi. 90  
 Bát chánh đạo, iv. 49

- bát chi 鉢耆, iv. 119
- bát-đầu (hoa), iv. 44; bát-đầu-ma 鉢頭摩, P. *paduma*, i. 47; iv. 34
- bát kinh pháp, P. *aṭṭha-garu-dhamma*, ii. 85
- bát-la (đơn vị), P. *pala*, i. 262
- bát lâu 鉢樓, iv. 389
- Bát-ma (đại quốc) 鉢摩, P. *paduma*, iv. 34
- bát nguyệt tặc 八月賊, P. *kattikacorakā*, i. 444
- Bát-niết-bàn, iv. 38
- bát sàng 鉢床, iv. 119
- bát tối hạ, i. 303
- bát-tứ-đam-lam-bà y, vi. 105
- bát Ưu-già-la 優伽羅, P. *Ugga*, vi. 83
- Bát-xà-la (vua), iv. 8
- Bạt-cầu-ma hà跋求摩河, P. *Vaggumudā nadī*, i. 64, 66
- Bạt-dà Ca-tỳ-la, iii. 106, 108
- Bạt-đà-la-bạt-đề跋陀羅跋提, P. *Bhaddavaggiyā*, iv. 76, 77
- Bạt-đà-la Ca-tỳ-la, iii. 276
- Bạt-đà-la-bà-đề跋陀羅婆提邑, P. *bhaddavatikā*, ii. 200
- Bạt-đề, P. *Bhaddiya*, i. 135
- Bạt-đề (nước), P. *Bhaddiya*, iv. 499
- Bạt-đề (thành), P. *Bhaddiya*, v. 35
- Bạt-đề Ca-la, iii. 161
- Bạt-già-la (vua), iv. 7
- Bạt-kỳ quốc 跋耆國, P. *Vajji*, i. 52; iv. 384
- Bạt-ki Tử 跋耆子, P. *Vajjiputtaka*, i. 23
- bạt-ma (cỏ) 跋磨草, vi. 11
- Bạt-nan-đa 跋難陀, P. *Upananda*, i. 138, 269, 225, 227, 238, 240, 245, 248, 250, 273, 283, 288, 294, 302; ii. 155, 164, 170, 237, 263, 307, 416; iii. 192, 200; iv. 139, 159, 228, 272, 327, 421; vi. 96, 97, 99, 125, 127, 132, 153
- Bạt-xà, vi. 30
- Bạt-xà Tử, P. *Vajjiputtaka*, i. 23, 24; vi. 156; Bạt-xà Tử (muội sự), vi. 169
- bảy báu, iv. 10
- bảy ngày (quá), iv. 267
- bảy ngày (thọ pháp), iv. 263, 272, 275
- bảy pháp, vi. 411
- Băng-già-di 崩伽彌, P. *Paṅkadhā*, vi. 327
- bắt cóc trẻ, vi. 231
- bắt cộng giới, P. *asādhāraṇapaññatti*, iii. 79, 123
- bắt cộng ngữ (năm pháp), iv. 127
- bắt cộng trú 不共住, P. *asaṃvāsa*, i. 29
- bắt cung kính 不恭敬, P. *agārava, anādariya*, ii. 210
- bắt dị, bắt khả dị 不異不可異, iv. 99
- bắt dụng xứ định 不用處定, P. *akiñcaññāyata*, iv. 14
- bắt dữ 不與, ii. 162
- bắt dữ thù 不與取, *adinnādāna*, i. 40; ii. 162; vi. 205
- bắt định (thiên tội), P. *aniyata*, i. 186
- bắt khả quá pháp, P. (*aṭṭha*)-*garu-dhamma*, v. 284
- bắt kiến phạm, P. *āpattiyā adassane*, v. 75
- bắt kiến tần, P. *āpattiyā adassane ukkhepanīya*, v. 73
- bắt kiến tội 不見罪, P. *āpattiyā adassane*, iii. 26; v. 145
- bắt kính lễ (yết-ma), v. 319
- Bất-lan Ca-diếp 不蘭迦葉 P. *Pūraṇo Kassapo*, iv. 57; v. 35; vi. 54, 68, 79

- bất minh, P. *mohagāmi*, iii. 71, 72, 73  
 Bất-na-bà-sa (tỳ-kheo),  
 P. *Punabbasu*, vi. 40  
 bất năng nam 不能男, i. 30  
 bất sám hối, P. *āpattiyā appaṭikamme*,  
 v. 148  
 bất si tỳ-ni, P. *amūḷha-vinaya*, v. 270  
 bất sinh địa 不生地, P. *ajātā pathavī*,  
 ii. 45  
 bất tăng ích 不增益, iv. 56  
 Bất-thị thành lâm 不尸城林, vi. 405  
 bất thiện, iv. 18, 44, 226, 229  
 bất thiện ức trì, P. *adhikaraṇe paccākatā* iii. 71  
 bất thọ 不受, P. *adinna*, ii. 162  
 bất tịnh (không thanh tịnh): iv. 54, 59,  
 60, 63, 72, 92, 100, 107  
 bất tịnh bát 不淨鉢, iv. 108  
 bất tịnh hạnh, i. 29; iii. 228; iv. 149,  
 151, 159, 269  
 bất tịnh thực 不淨食,  
 P. *akappiyakata*, iii. 240, 258; iv.  
 108, 123; (nhận), iv. 153, 154  
 bất tri bất kiến 不知不見, i. 68  
 bất tự cử 不自舉, iii. 24  
 bất tự phát lộ 不自發露, iii. 24  
 bất tử, P. *amata*, iv. 102  
 Bất-xà-tô-ma (trường lão) 不闍蘇摩,  
 P. *Khujjasobhita* vi. 182  
 bất xả ác kiến, v. 153  
 bè đàng, P. *pakkha*, i. 206  
 bệnh, P. *gilāna*, i. 327; ii. 118, 128,  
 136, 142, 166, 191, 218, 221; iii.  
 308; bệnh đau đầu, v. 58; bệnh  
 độc, v. 28; bệnh sốt rét, v. 59;  
 bệnh thống phong, v. 58; bệnh  
 thấp, v. 57  
 bì y 皮衣, P. *vākacīra*, iv. 387  
 bị cử, P. *ukkhitta*, iv. 130, 134, 213,  
 214, 425; bị người cử tội,  
 P. *ukkhittaka*, iv. 232; vi. 369  
 bị y 被衣, iv. 414  
 Bích-chi-phật, P. *paccekabuddha*, iv.  
 37  
 biên biên cách tỳ 編邊革屣, iv. 330  
 biên đá, P. *sūkaranta* vi. 124  
 biên giới, iii. 174  
 biên phòng 邊房, ii. 175  
 biên phương đắc 邊方得, i. 97  
 biến huỳnh môn 變, P. *opakkamika-  
paṇḍako* iv. 167  
 biến tỳ-ni, P. *sabbatthapaññatti*, vi.  
 301  
 biến (tám điều hy hữu), iv. 224  
 biến (thành), vi. 338  
 biến (bổn), P. *paṭisambhidā*, iv. 139  
 biết, iii. 25  
 biệt bộ 別部, iv. 392; biệt bộ thuyết  
 giới, iv. 195; v. 74; biệt bộ (thọ y),  
 393  
 biệt chúng thực 別眾食,  
 P. *gaṇabhojana*, ii. 130; v. 64  
 biệt gián sự 事別諫, P. *ukkhepaniya-  
kamma*, ii. 256  
 biệt ký, iv. 37  
 biệt thỉnh, v. 19  
 biệt thỉnh chúng thực 別請眾食,  
 P. *uddesabhatta*, ii. 130  
 biệt trụ (trú) 別住, P. *parivāsa*, iii.  
 177; v. 158  
 bình chương xứ 屏障處, ii. 100  
 bình đáng nhân, P. *ubbāhika*, v. 267;  
 vi. 182  
 bình đoán nhân, v. 267; x. bình đáng  
 nhân.  
 bình đoán sự, v. 267

bình minh (minh tướng),  
     P. *arnuggamane*, i. 194; iv. 214,  
     252  
 bình nghị, vi. 183  
 Bình-sa (vua), P. *Bimbisāra*, i. 35, 37,  
     38, 40, 140, 143, 150, 326; iii. 39;  
     iv. 10, 97, 98, 100, 142, 144, 187,  
     248, 351, 356, 360; v. 25; vi. 7,  
     21, 60, 71, 78, 81, 87, 204  
 bình xứ 屏處, ii. 183  
 Bờ-đề (cây), iv. 21  
 Bờ-đề vương tử,  
     P. *Bodhirājakumāra*, iv. 384, 385  
 bố, P. *sāṇa*, vi. 334  
 bố-la 布羅, P. *pūlā*, ii. 403  
 bố-tát, P. *uposatha*, iv. 138, 142, 193,  
     195, 208, 218, v. 208; bố-tát ngoài  
     giới, iv. 273, 274  
 bố thí, P. *dāna*, iv. 23, 35, 54, 59, 63,  
     64, 92, 100, 258, 265, 311, 397; bố  
     thí như pháp, vi. 39; bố thí phi  
     pháp, vi. 39  
 bờ-thiền-ni thực 蒲繕尼食,  
     P. *bhojanīya*, ii. 128  
 bờ-xà-ni, P. *bhojanīya*, ii. 157, 160; v.  
     5, 60  
 Bỏ-nại-phạt-tố 補捺伐素,  
     P. *Punabbasu*, i. 208  
 bỏ nạp y, P. *paṃsukūla*, ii. 15  
 bộ-thê-đa-bà-đề 步梯夜婆提, v. 11  
 bộ vãn thặng (thừa) 步挽乘, iii. 294  
 bóc cháy, iv. 96  
 bóc đầu 襍頭, ii. 347  
 bóc thăm, P. *salāḅkagāha*, v. 235  
 bôi-nặc 唄匿, P. *bhāṇaka*, i. 116, 150  
 Bôn-trà 奔茶 (sông), iv. 323  
 bốn Đại thiên vương,  
     P. *cātummahārājikā*, iv. 366  
 bốn độc, iii. 46  
 bốn pháp, vi. 339

bốn quân, ii. 195  
 bốn tháng, ii. 189  
 bốn Thánh đế, P. *cattāri saccāni*, iv.  
     50  
 bốn tránh sự, P. *cattāri adhikarāṇi*, v.  
     246  
 Bồn kinh, P. *jātaka*, vi. 165  
 bồn nhật trị, P. *mūlaya paṭikasana*, iv.  
     114, 116, 132, 217, 263, 291, 295;  
     v. 159  
 bột hương, iii. 280, 281; bột cây tai  
     ngựa, v. 9; bột cây xá-ma-la, v. 9;  
     bột đậu, v. 60  
 bờ kia (qua), iv. 102  
 buồng (thất, xá), ii. 23  
 buồng tối, iii. 154

## C

Ca-diếp (Phật), P. *Kassapa*, iv. 73  
 ca-đề (bọn cướp), P. *kattikā-coraka*, i.  
     348  
 Ca-đề nguyệt 迦提月, P. *kattikā*, ii.  
     130, 348  
 Ca-duy-la, P. *Kapilavatthu*, iv. 152,  
     399, 400  
 Ca-duy-la-vệ 迦維羅衛, *Kapilavatthu*,  
     i. 276; ii. 28, 187, 335; iii. 129; iv.  
     152, 400; v. 44; vi. 63, 233  
 ca-huru (cây), 迦休樹, P. *kakudha*, iv.  
     88  
 Ca-huru-câu-la Tử 迦休拘羅子.  
     P. *Kakudha/ Kakudha Koliya*, i.  
     141  
 Ca-huru-Thiên tử, P. *Kakudha-*  
     *devaputta*, ii. 141  
 ca-la (động vật), P. *kāḷaka* iv. 326  
 Ca-la (ngoại đạo) 迦羅, ii. 135;  
 Ca-la (Tỳ kheo ni), iii. 105, 159, 274  
 Ca-la (cụ thọ) 具壽哥羅, ii. 158



- Ca-la (tỳ-kheo), i. 94
- Ca-la, con của trưởng giả Lộc Tử 鹿子長者兒名曰迦羅, i. 94
- Ca-la 迦羅比丘尼 (tỳ-kheo-ni), iii. 71
- ca-la hắc bát, vi. 90
- Ca-lan-đà (thôn), P. *Kalandakagāma*, i. 18
- Ca-lan-đà (vườn trúc) 迦蘭陀竹園, *Kalandakanivāpa (Veḷuvana)*, i. 80, 212; ii. 118; iv. 102, 106, 144, 197; vi. 7, 8, 10, 18, 19, 413
- Ca-lâu (tỳ-kheo), i. 38
- Ca-luru (trưởng giả) 長者名迦留, i. 94
- Ca-luru-đà-di, P. *Kāḷudāyī*, i. 80, 81, 183, 187, 221, 222; ii. 38, 95, 155, 156, 182, 223, 298, 346; v. 237, 318; vi. 94, 120, 162, 228, 265, 268, 274, 277, 282
- Ca-luru-la-đề-xá 迦留羅提舍, P. *Kaṭamoraka-tissa*, i. 151; ii. 108, 129; iii. 26
- Ca-ma-la, v. 43, 44
- ca múa, xương hát, iv. 156
- ca-na-phú-la 迦那富羅, S. *karṇapūla*? iv. 329
- ca-na-phúc-la 迦那腹羅, iv. 329
- ca-sa 袈裟, P. *kāsāya*, iii. 200; ca-sa, iv. 343
- ca-sa vi, P. *kaṣaṭa*, ii. 214
- Ca-tỳ-la, iii. 105, 270, 276
- Ca-tỳ-la (tỳ-kheo-ni), iii. 105, 106
- Ca-tỳ-la-vê, P. *Kapilavatthu*, i. 138
- Ca-thi (quốc) 迦尸 (國), P. *Kāśī*, i. 166; vi. 40
- ca-thi-na, P. *kaṭhina*, v. 63; x. công đức y
- cá cược, vi. 97
- cách đêm, iii. 260
- cách tỳ 革屣, P. *upāhana*, ii. 399; iii. 291
- cãi cọ, iii. 159
- cam lồ (lộ), P. *amata*, iv. 48; (cửa), P. *amata-dvāra*, iv. 44,
- cam lồ (trống) 甘露鼓, P. *amata-dundubhi*, iv. 47
- cam quả 甘果, ii. 172
- cảm thọ, iv. 119
- can tiêu (bệnh) 乾瘠病, P. *sosa*, i. 201; iv. 147, 149
- Càn-đà-la (vua), iv. 8
- Cao các (giảng đường) 高閣講堂, P. *kūṭāgārasālā*, iii. 7, 105, 123, 187
- Cao Thắng, P. *Ajju*, vi. 232
- cáo bạch thanh tịnh, iv. 239
- cáo tội, v. 208, 354
- cao tóc, P. *acchinnakesa*, vi. 52, 106
- Cát An, P. *Sotthiya*, iv. 18
- cát tiết y 割截衣, P. *chinnaka*, i. 26; iv. 373
- cát tiết tọa cụ, P. *dasaka-nisīdana*, vi. 177
- Cát tường thọ 吉祥樹, P. *assattha*, iv. 19
- căn cứ, ii. 289
- căn cứ: thấy, nghe, nghi, i. 144
- cặn vòm (mè), P. *piñṇāka*, iii. 282
- cầm (pháp), iv. 278
- cầm nhâm, vi. 225
- cầm thú, P. *tiracchāna*, vi. 127
- Cấm giới kinh 禁戒經, P. *Pāṭimokkha*, i. 2
- cắm mân, P. *kumbha*, v. 350
- cắm sắc 錦色, iv. 331
- Cấp Cô Độc (vườn), i. 105, 183, 186, 191, 200, 207, 221, 225, 234, 238,
- Cấp Cô Độc, P. *Anāthapiṇḍika*, vi. 17
- Cấp Cô Độc Thực, P. *Anāthapiṇḍika*, vi. 17, 30, 293, 384, 413
- Cấp-đa bí-sô-ni 笈多苾芻尼, ii. 95
- cấp thảo dược, vi. 241

- cấp thí y 急施衣, P. *acceka-cīvara*, i. 344
- Câu-bà-ly 拘婆離, P. *Kokālika*, i. 151
- Câu-bạt-đạt-la phạn 俱跋陀羅飯, v. 5
- câu-chấp (y), P. *kojava (kocava)*, ii. 212; vi. 88
- câu-dạ-la 俱夜羅, iv. 395
- câu-giá-la 拘遮羅, P. *koseyya*, i. 256
- Câu-huru-câu-la Tử迦休拘羅子, P. *Kakudha Koliya*, i. 141
- Câu-la-bà, iv. 8
- Câu-lê, ii. 335
- câu-lô-xá, P. *kosa*, S. *krośa* ii. 103
- Câu-luật-đa, P. *Kolita*, iv. 104, 105; x. Ưu-ba-đề-xá
- Câu-luru Hoan hỷ sơn khúc 拘留歡喜山曲, P. *Kuraraghara papāta pabbata*, iv. 319;
- câu-mâu-đầu (hoa), P. *kumuda*, iv. 44
- câu-nhiếp, P. *kojava*, vi. 88
- câu-nhiếp-la 拘攝羅, iv. 343
- Câu-tát-la, P. *Kosala*, i. 228, 288; ii. 68, 116; iii. 36; iv. 163, 169, 261, 277, 325, 329, 348, 395, 402, 406; v. 63, 78, 81, 85, 282; vi. 92, 96, 112, 253, 263, 394
- Câu-thi thành, P. *Kusinārā*, vi. 151
- Câu-thiêm-di 拘睒彌, P. *Kosambī*, i. 112, 113, 175; ii. 73, 201; iii. 57; iv. 248, 268, 272, 333, 360; v. 73, 78, 87, 90, 144, 246; vi. 36, 44, 62, 88, 127, 130, 177, 344, 380, 384
- Câu-thiêm-tỳ 拘睒毘, P. *Kosambī*, i. 141; ii. 28, 49, 75, 209, 269; iv. 155
- câu-xá 拘舍, 拘舍, P. *koseyya*, iv. 343
- Câu-xá-di 拘舍彌國, P. *Kosambī*, ii. 28
- câu-vật-đầu 拘勿頭, P. *kumuda*, i. 47
- câu (chúc), vi. 122
- câu nguyện y 求願衣, P. *āgamenta-cīvara*, iv. 347
- câu thỉnh 求聽, P. *apalokana*, i. 137; iv. 279, 280; v. 98
- câu tịch, P. *sāmañera, samañuddesa*, ii. 29
- câu tự ngôn, v. 200
- câu xí treo, v. 320
- câu y, i. 241
- cây cỏ (có mạng sống), iv. 251
- cha mẹ chon chánh, iv. 7, 10, 31
- chà thân, v. 311
- Chánh biến tri, P. *sammāsambuddha*, v. 39, 40
- Chánh chơn, P. *arahant*, iv. 9, 28, 52, 70, 71
- Chánh đẳng giác, P. *sammāsambuddha*, iv. 71
- chánh hành, P. *sammākammanta*, iv. 49, 50, 51
- chánh kiến, *sammādiṭṭhi*, iv. 21
- chánh niệm, *sammāsati*, iv. 19
- chánh niệm chánh tri, iv. 19
- chánh pháp, P. *saddhamma* iv. 44, 73, 100, 103, 108, 143, 332, 350, 386
- Chánh pháp điện 正法殿, P. *dhammāsabhā*, i. 7
- chánh pháp yết-ma, iii. 226; v. 294
- chánh thọ, P. *samāpatti*, i. 70
- chánh thọ trừ nhập 除入正受, P. *abhibhāyatanāni*, i. 70
- chánh thực 正食, P. *bhojanīya*, ii. 144, 160; iii. 279; (năm loại), vi. 298
- chánh tín ô-ba-tư-ca 正信鄔波斯迦, P. *saddheyyavacasā upāsikā*, i. 185
- cháo đặc, ii. 122, 123, 124

- chăm sóc tỳ-kheo bệnh, iv. 405, 407  
chấn mản, vi. 13  
chấn mền, iv. 257, 259, 266  
Chân Đàn 真檀, iii. 58  
chân thật thí,  
P. *sammukhavikappana* ii. 285;  
chân thật tịnh thí,  
P. *sammukhavikappana*, i. 197; ii.  
286; iv. 427  
chân-thệ-lê thảo tí 真誓梨草屣, iv.  
330  
chấn thủ 振手, ii. 390  
chấp thư 執書, i. 61  
Chấp Trọng Thích chủng 執杖釋種.  
P. *Daṇḍapāṇī*, iv. 37  
Chất-đa-la cư sĩ 質多羅居士.  
P. *Cittagahapati*, v. 136  
Chất-đa-la dược, v. 8  
Châu Kế (đại thân), P. *Mañicūla*. i.  
281;  
Châu Kế (trưởng già), P. *Mñicūla*, vi.  
170  
Châu-lợi Bàn-đa-già, P. *Cūḷa-*  
*Panthaka*, ii. 78  
Châu-na-hy-la, iii. 312  
Châu-na-nan-đa 周那難陀,  
P. *Thullanandā*, iii. 13  
Châu-nê (tỳ-kheo-ni), ii. 78  
che giấu, iv. 149, 223, 226, 231, 416;  
che dấu tội của người, iii. 229; che  
dấu trọng tội, iii. 230; che dấu  
(không có tâm).  
ché, P. *paññatti*, vi. 298  
ché giới, P. *paññatti*, iii. 67, 244, 246,  
260, 263, 266, 304, 308, 310  
Chi-đa (nước), P. *Cetiya*, ii. 200  
Chi-đê 支提國, P. *Cetiya*, ii. 200  
Chi-lê 支梨(Sa-di-ni), i. 80  
chi tiết chú 支節咒, P. *aṅgavijjā*, iii.  
209, 309; vi. 139  
chia cháo, vi. 46, 325, 375  
năm pháp, vi. 46  
Chí chơn, P. *arahant*, iv. 10, 21, 25,  
48, 53, 57, 71, 152, 156, 180  
chỉ ấn, P. *aṅgulimuddikā*, vi. 54  
Chỉ địa (ao) 指地池, iv. 87  
Chỉ-tra sơn 指吒山, P. *Kiṭṭāgiri*, i. 165  
chỉ túc 止宿, iv. 11  
Chiêm-ba, P. *Cambā*, v. 101, 353  
Chiêm-bà 瞻婆, P. *Cambā*, i. 139; iv.  
222; v. 242; vi. 204  
Chiêm-tỳ (vua), iv. 7  
chiếm dụng, vi. 217  
chiên 甄, i. 257  
Chiên-đa (tỳ-kheo), iv. 345  
Chiên-đa-la, P. *Caṇḍala*, iv. 345; v.  
16  
chiên-đàn tất-lăng-kỳ-già-la-nậu-bà-  
la, S. *gośriṅga-candana* v. 27  
Chiên-đàn-thâu-na, iii. 99  
Chiên-trà Tu-ma-na 旃荼修摩那, iii.  
71  
chín pháp, vi. 398  
cho y, ii. 225  
chỗ (ba loại), v. 44  
chỗ ngồi, vi. 101  
chòm hòm (ngồi), P. *ukkuṭikāya*, ii.  
350  
chống nạnh, ii. 352  
Chân Xà, iv. 388  
chú (cầu chúc), vi. 123  
chú thuật, P. *vijjā*, iii. 218, 320; iv.  
357, 365; vi. 125  
chúc lành, vi. 414  
chúc thọ 囑授, iii. 262; chúc thọ tự tứ,  
iv. 287  
chúng, P. *gaṇa, parisā*, iii. 275  
chúng đa học pháp 眾多學法,  
P. *sekhīyā dhammā (sikkhā*  
*karaṇīyā)*, ii. 339

chúng học pháp 眾學法, *sekhiyā dhammā (sikkhā karaṇīyā)*, ii. 339  
 chúng sanh bốn chân, 49; hai chân, i. 49; không chân, 49; nhiều chân, 49  
 Chúng, vi. 299  
 chúng tộc (mười), P. *gotta*, iv. 6  
 Chúng Tử (Tôn giả) 種子, P. *Bījaka*, i. 20  
 chúng chủng dụng bảo 種種用寶, P. *nānappakāraṇaṃ*, i. 286  
 chúng loại mạ 種類罵, ii. 9  
 chúng chủng mãi mại 種種買賣, P. *nānappakāraṇaṃ*, i. 286  
 chúng chủng nữ thặng 種種女乘, iii. 294  
 chúng chủng xuất nạp cầu lợi 種種出納求利, P. *nānappakāraṇaṃ*, i. 286  
 chúng loại hủy tỷ ngữ 種類毀訾語, P. *omasavāda*, ii. 12  
 chúng tử quỷ thôn 種子鬼村, P. *(bīja)bhūtagāma*, ii. 47  
 chuyển dục, iv. 289  
 chuyển lộc luân 轉鹿輪, iii. 209  
 chuyển luân cao toà 轉輪高座, iv. 216  
 Chuyển luân vương, P. *Cakkavattī*, iv. 13, 25, 367  
 chuyển pháp luân, P. *dharmacakkappavattana*, iv. 27, 52, 53  
 Chuyển pháp luân kinh, P. *Dharmacakkappavattana-sutta*, iv. 50  
 chuyển trú xứ, iv. 306  
 chứa dư thừa, iv. 386  
 chứa giấu bảo vật, ii. 300

chứa bình, iv. 17, 37, 115, 117, 147, 148, 149, 356,  
 chức sàng 織床, vi. 11  
 chức thừng sàng 織繩床, iv. 153  
 chúng cứ do nghe, ii. 290; do nghi, ii. 290; do thấy, ii. 290  
 chúng tử 種子, P. *bīja*, ii. 47  
 chúng đạo pháp 障道法, P. *antarayika dhamma* iv. 193  
 chúng mộc đại thần 掌木大臣, P. *dārugaha gaṇaka*, i. 35  
 cộc ngà voi, P. *nāgadanta*, v. 9, 332  
 con của Phật, P. *buddha-suta*, ii. 29  
 con đường giữa, iv. 49, 163  
 con đường tám chánh, iv. 49  
 con nhà tộc tánh, P. *kulaputta*, iv. 62, 63  
 con trai cư sĩ, P. *gahapati-putta*, iii. 179  
 cô tửu 酤酒, v. 310  
 cố nhị 故二, P. *purāṇadutiyaḥ*, i. 20  
 cố ý đoạn mạng chúng sanh, iii. 228  
 cố ý vọng ngữ, ii. 5,  
 cỏ dương 羴羊, P. *eḷaka*, iv. 321  
 công đức, iv. 24, 25, 101, 320  
 công đức y, P. *kathina*, v. 64; (xả y công đức), v. 71; sáu nhơn duyên xả y công đức, v. 70; 8 trường hợp xả, v. 64; tám nhơn duyên xả, v. 70  
 công đường, v. 30  
 công nhân 工人, ii. 313  
 công sư 工師, ii. 313; (chúng tộc), iii. 273  
 công xảo (người thợ), iv. 115, 333  
 cộng trú, P. *saṃvāsa*, iv. 140, 141, 201  
 cộng túc diêm, v. 64  
 cộng tỷ-kheo 共比丘, i. 27  
 cộng vi bạn đảng 共為伴黨, i. 163

cộng yếu (hẹn) 共要, i. 50  
 cơ bát 機撥, i. 61  
 cơ hiềm 讖嫌, ii. 56  
 cơm khô, iv. 18, 22, 23, 38, 39  
 cơm roi, ii. 391  
 Cù-bà-ly 瞿婆離, ii. 107, 129; x, Câu-bà-ly.  
 Cù-bà-ly (tướng quân) 瞿婆離, vi. 107  
 Cù-di (Thích nữ), P. *Gotamī*, iv. 38; v. 233  
 cù-du 毘毘, iv. 326  
 Cù-dàm, P. *Gotama*, iv. 14, 15, 46, 48, 68, 71, 80, 102, 385, 420  
 Cù-dàm di, P. *Gotamī*, v. 93, 289, 305  
 Cù-la (vua), iv. 8  
 cù lâu 毘毘, iv. 321, 326, 336, 386, 394, 411  
 Cù-su-la 瞿師羅 (vườn), P. *Ghositārāma*, i. 112, 222; ii. 28, 49, 75, 209, 269; iii. 26, 57, 71, 159; iv. 155, 272; vi. 62  
 (trường giả), *Ghosita-gahapati*, ii. 331  
 cú nghĩa (mười), P. *dasa atthavasa*, i. 1  
 cú nghĩa, P. *padāttha*, ii. 32; (mười sáu), iv. 322  
 Cú nghĩa kinh, vi. 165  
 cú vị, P. *pada-vyañjana*, ii. 33  
 cú túc (giới), P. *upasampāda*, iii. 220, 252; (pháp thức truyền thọ), iv. 176  
 cùng ngủ, ii. 262  
 cùng sống chung, iii. 167  
 cúng dường, P. *upaṭṭhāna*, v. 223; vi. 155  
 cúng dường (cung dưỡng) người bệnh, iv. 406, 407  
 cúng dường, P. *upaṭṭhanasāla*, vi. 15

cùng một trú xứ, iv. 197, 392  
 cư sĩ, P. *gahapati*, i. 236; iii. 38, 176  
 cử, v. 297  
 cử tội, P. *codanā, ukkhepaniya*, i. 167; iii. 29, 43; (tác pháp), iv. 114, 116, 134; cử tội phi pháp, v. 101, 353; (năm pháp), v. 206; (tác pháp), v. 73  
 cửa ngõ, vi. 31  
 cười giỡn, ii. 361  
 cương giới, P. *sīma*, iv. 147, 159, 201, 215, 252, 272, 305, 426; cương giới của thôn, iii. 294; iv. 201, 206, 207  
 cương an tọa, ii. 178  
 cương dâm, vi. 193  
 cư-la-da (cò), ii. 312  
 cư-vật-đầu, P. *kumuda*, iv. 29  
 cụu đàn-việt 舊檀越, ii. 111  
 cụu pháp, P. *pubbāpatti*, vi. 297  
 cụu trú (tỳ-kheo), P. *āvāsika-bhikkhu*, iv. 237, 241, 303  
 cụu tỳ-kheo, v. 330

## D

da (các loại), P. *camma*, các vật dụng bằng da, iv. 328; da lớn, iv. 326, 329, 340; vi. 32  
 Da-ba-đồ (tỳ-kheo), vi. 94  
 Da-du-đà-la, P. *Yasodharā*, iv. 38  
 Da-nhã-đạt, P. *Yaññadatta*, ii. 291; iv. 32, 35, 37  
 Da-thâu-đà (mộc tượng đại thần) 耶輸陀 (木匠大臣), i. 35  
 Da-thâu-giã, P. *Yasoja*, iv. 57; v. 19; vi. 217  
 Da-xá 耶舍, P. *Yasa*, i. 18; iv. 57  
 Da-xá Ca-lan-đà Tử, P. *Yasa-Kākaṇḍakaputta*, i. 33

- Da-xá Ca-na Tùr, P. *Yasa-Kākaṇḍakaputta*, vi. 169
- da y-sur, iv. 339
- dao, vi. 49
- dao thân hành 搖身行, ii. 353
- dâm dục biến tâm 淫欲變心,  
P. *otiṇṇo viparinatena cittena*, i. 81
- dâm dục ý 淫欲意, i. 81
- dấu (làm dấu), iv. 256; làm dấu bằng tay, iv. 256; làm dấu hiệu, iv. 415
- dép, P. *upāhana*, iv. 75, 109, 119, 121, 130, 140, 156, 223; dép mềm, 340; dép hai lớp, iv. 321, 324; dép một lớp, iv. 318, 336; dép (quy định chung), iv. 324
- di chúc, vi. 232
- Di-lặc (Bồ-tát),  
P. *Metteyya*(Bodhisatta) iv. 38
- Di-đa-la 彌多羅 (tỳ kheo ni), iii. 22
- Di-đa-la-phù-ma 彌多羅浮摩,  
P. *Mettiyabhummajakā*, i. 120
- Di-đế-lê 彌帝隸 (tỳ kheo ni), iii. 22
- Di hầu (sông), i. 52, 63, 257; ii. 36; iii. 7, 38, 105, 123, 187
- Di-khước, S. *Megha*, iv. 31, 32, 34
- Di-la (vua), iv. 8
- di lạc 遺落, ii. 384
- Di-lân chiên-đa-la 彌鄰旃陀羅,  
P. *Migalaṇḍika*, i. 53
- di li nhãn 彌離眼, iv. 174
- Di-na áp A-nậu lâm 彌那邑阿菟林, i. 134
- Di-ni, i. 168, 174
- Di-ni-suru, i. 138
- Di-tất-lê (vua), iv. 8
- di vật của Tỳ-kheo, iv. 404
- đĩ giá nữ 已嫁女, P. *gihitagatā*, iii. 235
- dị ngữ 異語, P. *aññavādaka*, ii. 53; v. 124
- dị phần sự 異分事, P. *aññabhāgiya adhikarana*, i. 130
- diêm cộng túc, vi. 176
- diêm-phù (cây), P. *jambu*, iv. 38; (quả), P. *jambupakka*, iv. 31
- Diêm-phù-đề, P. *Jambudīpa*, iv. 38, 81, 368; v. 219, 222, 224, 225, 225, 228, 229, 232, 233
- diêm-phù-đề (cây), P. *jambu*, iv. 81
- Diêm-phù-đề (vua), v. 12, 222
- Diệm thiên, P. *Yāma-devā*, iv. 366;  
Diệm thiên tử, P. *Yāmadevaputta*, iv. 366; Diệm-ma thiên, P. *Yāma-devā*, iv. 53
- diệp 葉, P. *patta*, iv. 413
- diệt ám pháp 滅闇法. P. *tapassī*, v. 31
- diệt tần, P. *nāseti, nāsita*, ii. 265, 268; iii. 25, 230; iv. 162, 274, 370; diệt tần, iv. 130, 135, 142, 151, 164, 214, 287, 295; diệt tần (yết-ma), v. 237
- diệt tận, P. *nirodha*, iv. 15, 42, 51, 58, 73, 142, 316; diệt tận nhuế, iv. 316; diệt tận si, iv. 316; diệt tận thủ uẩn, iv. 317
- diệt tránh, P. *adhikaraṇa-samatha*, v. 238
- Điều âm 妙音園, P. *Ghositārāma*, ii. 29
- do-diên, P. *yojana*, ii. 103
- dọa, ii. 213; dọa bỏ đạo, iii. 67
- doanh sự 營事, P. *navaka*, iv. 198; vi. 42; (tri sự)
- dòng đời thấp hèn, ii. 12
- dòng họ, iii. 41
- du hành, P. *cārikaṃ careyya*, iii. 169, 173

dù-gậy-quạt-phát trần, vi. 98  
 dụ, ii. 268  
 đục, P. *kāma*, iv. 61, 74; đục là bất  
 tịnh, iv. 54, 55, 59  
 đục lậu, P. *kāmāsava*, iv. 21  
 đục sàng 浴床, ii. 72  
 đục thanh biến tâm 欲盛變心,  
 P. *otiṇṇo vipariṇatena cittena*, i.  
 81; iii. 15  
 đục trì 浴池, P. *pokkharāṇi*, iii. 181  
 đục y 浴衣, P. *vassikasāṭṭhikā*, i. 338  
 đục ý xí thịnh 欲意熾盛 (âm ảnh đục  
 bùng bùng), P. *otiṇṇo  
 vipariṇatena cittena*, i. 73  
 dùng thuốc, v. 57  
 dùng kiện nhơn, P. *sūra*, vi. 211  
 Dũng Mãnh, P. *Yamelaṅkeṭṭā*, vi. 95  
 dụng bảo 用寶, P. *rūpiyasamvohāra*, i.  
 364  
 dụng cụ thờ lửa, iv. 92, 93  
 Duy-da-li 維耶離, P. *Vesālī*, i. 63; ii.  
 211  
 duyên ái bản sở sanh 緣愛本所生, P.  
*tanhā ponobhavikā*, iv. 50  
 duyên ba 沿波, ii. 106  
 Duyệt-đầu-đàn, P. *Suddhodana*, iv. 8  
 dư ngữ, P. *añṇavādaka*, ii. 53;  
 dư nước (bệnh), iv. 365  
 dư thực pháp 餘食法, P. *atiratta-  
 bhojana*, i. 92; ii. 148 dư thực (tác  
 pháp), ii. 111; iv. 396, 335; v. 13,  
 53  
 dũ 欲 與欲, P. *chandaṃ dātum*, iv.  
 193, 212, 217; dũ 欲 thanh tịnh,  
 iv. 215  
 dũ học giới, iv. 190  
 dũ học pháp 與學法, i. 32;  
 dũ tánh, vi. 143

dũ thanh tịnh 與清淨,  
 P. *pārisuddhiṃ dātum*, iv. 213  
 dũ tội 與罪 (trao tội), P. *āpattiṃ  
 ropetabba*, i. 167; v. 122  
 dũ xử phân 與處分,  
 P. *kuṭivattthudesana*, i. 110  
 được liệu (năm loại), P. *bhejjāni*, v.  
 10  
 Được son, iv. 35  
 Được Sơn (Long vương), iv. 28  
 dương chi 楊支, P. *dantakaṭṭha,  
 dantapoṇa*, i. 48

## Đ

Đa-ha-lâu-chi, v. 37  
 đa-la 多羅 (cây), P. *tāla*, iv. 37, 181,  
 332  
 đa-la (lá), P. *tālapatta*, ii. 340, 343  
 Đa-lâu-tỳ-đế (vua), P. *Saruci*, iv. 8  
 đa nhân ngữ, P. *yebhuyyasikā*, v. 244  
 đa tác, P. *bahukatta*, vi. 281  
 đà-bà (cây), v. 349  
 Đà-bà Lực Sỹ Tử 陀婆力士子,  
 P. *Dabbamallaputta*, i. 117  
 Đà-hê-la Ca-diếp, vi. 157  
 Đà-ni-già, vi. 205; xem Đà-nị-ca  
 Đà-phiêu Lực Sỹ Tử 陀驃力士子,  
 P. *Dabbamallaputta*, i. 117  
 Đà-phiêu Ma-la Tử 陀驃摩羅子,  
 P. *Dabbamallaputta*, i. 117  
 đá lộ trọng 打露杖, v. 343  
 đai thiền, iv. 426  
 đài thuyền 臺船, i. 46  
 Đại Ái Đạo, iii. 129; (tỳ-kheo-ni),  
 P. *Mahāpājapati*, ii. 78; Cù-đàm-  
 đi, ii. 78;  
 đại bì 大皮, iv. 326  
 Đại Ca-chiên-diên, P. *Mahā-  
 Kaccāyana*, ii. 78; iv. 319, 320

Đại Ca-diếp, P. *Mahā-Kassapa*, i. 192; ii. 77  
 Đại Ca-tân-nậu 大迦賓寔, P. *MahāKappina*, iv. 196  
 Đại Châu-na, P. *Mahā-Cunda*, vi. 157  
 đại chúng, P. *gaṇa, mahāparisā*, iii. 25  
 đại chúng tập hợp, ii. 137  
 đại diện thọ giới, v. 300  
 đại đồng nữ 大童女, iv. 128  
 đại giá y 大價衣, iv. 404  
 đại giới cộng trú, iv. 201  
 đại giới liên kết, iv. 206  
 đại hấp phạn thực 大噲飯食, ii. 387  
 Đại Kiếp-tân-na 大劫賓那, P. *MahāKappina*, iv. 195  
 Đại lâm (rừng), P. *Mahāvana*, i. 25  
 đại long tượng vương, P. *mahānāga*, v. 12  
 Đại Mục-(kiến)-liên, P. *MahāMoggallāna*, i. 14; ii. 77  
 đại ngũ chủng căn dục, v. 8  
 Đại nhân duyên (kinh), P. *Mahānidāna-sutta*, vi. 164  
 đại nhất dạ, vi. 26  
 đại nhon, P. *mahāpurisa*, iv. 7, 9, 10  
 đại oai đức, iv. 79  
 đại phòng 大房, P. *mahāvihāra*, ii. 73  
 Đại Sa-môn, P. *Mahāsamaṇa*, iv. 60, 61, 62, 63, 108  
 đại sắc 大色, v. 66  
 đại tặc (năm) 五大賊, P. *pañca mahācorā*, i. 66  
 đại tặc (ba) 三大賊, i. 6617  
 đại thần, iii. 41  
 Đại Thiện Hiện (vua), P. *Mahāsudāsana*, iv. 9  
 Đại Thiện Lộc Lạc 大善鹿樂, P. *Sādhū Migāraratta/ Sālho Migāranattā*, iii. 12, 19

Đại Thiện Sanh, P. *Mahāsujiāta*, iv. 8  
 đại tiêu tiện, iii. 138; vi. 35  
 đại trú xứ 大住處, P. *mahallaka vihāra*, ii. 77  
 đại tự 大祠, P. *mahāyañña*, vi. 17  
 Đại tướng (thôn), P. *Senagāma*, iv. 17  
 đại vọng ngữ, vi. 251  
 đại xá 大舍, ii. 77  
 Đàm-di 曇彌 (tỳ kheo ni), iii. 58  
 đạm thực 噉食, P. *khadānīya*, iii. 210  
 đàn-việt, P. *dānapati*, iv. 158 đàn-việt thí y, iv. 182, 254, 258, 263, 275, 327  
 Đản-ni-ca bí-sô đào sư tử 但尼迦苾芻陶師子, P. *dhaniya kumbhakāraputta*, i. 33,  
 đản-đa-lu-đa-lê 誕陀盧多梨, iv. 387  
 đánh, ii. 286  
 Đánh Sanh (vua), P. *Māndhātā*, iv. 7, 8  
 Dao-lợi thiên, P. *Tāvatiṃsa*, iv. 53  
 đào (đất), ii. 45; đào nương; đào giếng, vi. 32; (lầy nước), vi. 16  
 đạo 道, P. *magga*, i. 31; P. *passāva-magga*, vi. 109  
 đạo, vi. 331, 400  
 đạo chân 道真, P. *arahant*, iv. 18, 91  
 đạo tâm thủ 盜心取, P. *theyyasāṅkhāta*, i. 40  
 Đạp-bà-ma-la Tử (Tôn già), P. *Dabbamallaputta*, i. 117; ii. 65, 351; v. 238, 239; vi. 115, 290  
 Đạt-ma 達摩比丘, ii. 184  
 Đạt-ma 達摩 (tỳ kheo ni), iii. 58  
 Đạt-nị-già (ngoã sư tử trưởng lão) 達膩伽 (瓦師子長老), P. *dhaniya kumbhakāraputta*, i. 33  
 Đạt-ni-ca 達尼迦, P. *dhaniya kumbhakāraputta*, i. 33



Đắc-sát-thi-la (nước), P. *Takkasilā*, ii. 9

đắc tự nội, P. *āvāsakappo*, vi. 175

Đắc-xoa-thi-la 得叉尸羅,

P. *Takkasilā*, iv. 353

Đẳng chánh giác,

P. *sammāsambuddha*, iii. 228,

230; iv. 9, 10, 16, 19, 26, 38, 49,

77, 98, 141, 181, 205, 375; v. 23

đẳng chúng bất đẳng chúng, vi. 307

đẳng khởi tội, P. *āpattisamutthāna*, v. 249

đẳng trí 等智,

S. *abhisamayāntyākhyā-laukika-jñāna*, i. 70

đất (2 loại), ii. 53; đất phèn, v. 349;

đất trồng, vi. 35

đâu-la, P. *tūla*, ii. 312

đâu-la-miên 兜羅綿, P. *tūla*, ii. 311

Đâu-suất chư thiên, P. *Tusita-devā*, iv.

368; Đâu-suất thiên vương, iv. 368

Đâu-thuật-đà thiên, P. *Tusita-devā*, iv. 54

đầu, vi. 95

đầu-đà, P. *dhūta*, i. 92; iii. 63, 71; đầu

đà, iv. 112, 197, 320, 325, 373,

388, 424

đầu-đâu-la y, 頭頭羅衣. S. *dukūla* vi. 105

đấu tránh 鬥諍, P. *adhikaraṇa*, iii. 73, 159

đấu tranh (bốn tránh sự),

P. *adhikaraṇa*, ii. 284; v. 75

đậu khứu 豆糗, v. 60

Đế Thích đường 帝釋堂,

P. *Sudhammāsabhā* i. 7

Đề-bà-đạt = Đề-bà-đạt-đa

Đề-bà-đạt-đa, P. *Devadatta*, i. 151,

154, 156, 160; ii. 129; iv. 369,

371; Đề-bà-đạt-đa, v. 215, 233

Đề-bà-bạt-đề, S. *Devavati*, iv. 25, 28

Đề-diêm-bà-đề (vua), S. *Devampati*, iv. 29

Đề-diêm-phù-bà-đề 提閻浮婆提, iv. 25

đề hồ 醍醐, P. *sappi*, v. 38; iv. 373

Đề-xá, iii. 48, 155, 156, 279

Đề-xá Cù-đàm-di (tỳ-kheo-ni), P.

*Tissa-Gotamī*, ii. 78

Đề-xá Nan-đà, iii. 22, 48, 155

đề thổ, v. 9

đề thủ thực 舐手食, ii. 389

đệ lục 第六, iv. 70

đệ lục cú, iii. 10

đệ tử thiên, P. *catutthajjhāna*, vi. 107

đệ tử 弟子, P. *antevāsika*, iv. 18, 32,

33, 58, 66, 91, 110; (phận sự),

iv. 118

đệm, P. *ratti*, ii. 60

đi đường, ii. 137; ii. 218

đi thuyền, ii. 137

Địa-hoá thiên, iv. 64

địa thượng xứ 地上處, P. *thalatṭha*, i. 43

địa xứ 地處, P. *bhūmatṭha*, i. 42

điềm tửu 甜酒, ii. 205

điên cuồng 顛狂, iv. 148, 150, 179, 180

điền tri (9 sự), P. *bhattudesaka*, i. 118

điệp 褶, iv. 390

điều 條, iv. 375

điều bộ, vi. 187

Điều-đạt, ii. 35

Điều ngự trọng phu,

P. *purisadamasarathi*, iv. 9, 26,

28, 38, 98; v. 39

điều phục pháp, P. *venayika*, v. 31;

điều phục, vi. 406

đình thực 停食, P. *anna-sannihikāra*,  
 ii. 159  
 đình không huệ,  
 P. *ākāsānañcāyatana*, vi. 260  
 Định Quang (Bồ-tát), P. *Dīpaṅkāra-  
 bodhisatta*, iv. 26, 27  
 Định Quang Như Lai, P. *Dīpaṅkāra-  
 tathāgata*, iv. 28, 29, 31, 36  
 đình sanh, P. *samādhija*, iv. 20  
 định ý 定意, P. *samāhita citta*, iv. 21  
 đoạn nghiêm (pháp, đầu đà), iv. 388,  
 389, 390  
 đoàn kim tiểu nhi 鍛金小兒, iv. 156  
 đoán sự đường, P. *santhāgāra*, v. 30  
 đoàn áo ngoa 短勒靴, S. *pūlā*.  
 ii. 403; iv. 343  
 đoạn diệt pháp, P. *ucchedavāda*, v. 31  
 đoạn nhân mạng 斷人命,  
 P. *manussaviggahaṃ jīvītā  
 voropeyya*, i. 57; vi. 234  
 đoạn mạng chúng sanh,  
 P. *pāṇātipāta*, iii. 228  
 đoạn tận (các lậu), (*āsava*) *khaya*, iv.  
 22  
 đoạn tranh pháp, P. *adikaraṇasamatha  
 (dhamma)* vi. 310  
 đoạn trừ kết sử, P. *saṃyojanakkhaya*,  
 iv. 18  
 đoạt, vi. 367  
 đoạt điều 鷄鳥, vi. 24  
 Đô tử bà-la-môn (thôn), ii. 527; vi.  
 112  
 đồ đựng nước, vi. 16  
 đồ huỳnh môn 妒, P. *usūyapaṇḍaka*,  
 iv. 168  
 độc hành, iii. 44  
 độc tĩnh xứ 獨靜處, i. 27  
 độc tọa sàng 獨坐床, ii. 88; iii. 148;  
 iv. 328  
 độc tọa sắp đấng, vi. 208

độc tưởng 獨想, i. 27  
 đôi chác, i. 219  
 đồng đẳng học xứ,  
 P. *sikkhāsājīvasamāpanna*, i. 29  
 đồng giới, P. *sikkhāsājīvasamāpanna*,  
 i. 27  
 đồng Hòa thượng, iv. 197, 199, 210,  
 286, 407  
 đồng hoạt 同活, P. *sahajīvita*, iii. 167  
 đồng học 同學, P. *sahajīvita*, iii. 167  
 đồng học giới pháp 同學戒法,  
 P. *sikkhāsājīvasamāpanna* i. 27  
 đồng loã, vi. 211  
 đồng nữ, P. *kumārī*, iii. 218  
 đồng một (nhất) thuyết giới,  
 P. *ekuddesa*, iv. 205, 209, 210,  
 211, 212  
 đồng một (nhất) trú xứ, iv. 205, 207,  
 211, 212  
 đồng nghiệp 同業 (nô tỳ do hợp tác),  
*kamma-kārī*, i. 97  
 đồng nhập tỳ-kheo học pháp 同入比  
 丘學法,  
 P. *sikkhāsājīvasamāpanna*, i. 27  
 đồng nhất lợi dưỡng, iv. 208  
 đồng nhất thuyết giới, P. *ekuddesa*, iv.  
 203, 206, 208  
 đồng nhất trú xứ, i. 156; iv. 204, 206  
 đồng tài nghiệp 同財業, i. 49  
 đồng thất 同室, P. *sahaseyya*, ii. 25  
 đồng tử 童子, P. *kumāra*, iv. 354  
 đồng ý tỳ-kheo, i. 83  
 đồng ý tương trợ 同意相助,  
 P. *vaggavādaka*, i. 163  
 đồng yết-ma, P. *ekakamma*, ii. 262; iv.  
 195, 210, 427  
 đột-kiết-la 突吉羅, P. *dukkata*, ii. 341  
 đưa thức ăn, v. 20

đương danh tác dư ngữ 當名作餘語,  
ii. 50  
đường, ii. 103, 253  
đường dưới, P. *hīnāya*, vi. 526  
đường đen, ii. 157; đường cát đen, v.  
23; đường cát dẻo, v. 24; đường  
cát trắng, v. 24; đường mía, v. 6,  
21; đường mía đen, i. 324  
đường hèm (chỗ khâu vắng), iii. 147

## G

gà quạ, v. 138  
gang tay Phật, P. *sugata-vidaṭṭhati*, i.  
108  
gần gũi, iii. 179; gần gũi sống chung,  
iii. 177  
gây gỗ, iii. 73  
gậy, vi. 99  
gậy không trung, vi. 100  
gậy phá sương móc, v. 341  
ghê đơn, vi. 208  
Già-ca-chiên-đà-thâu-na, iii. 323  
Già-cử (ao), P. *Gagga* v. 311  
Già-da (son) 伽耶山, P. *Gayāsīsa*, iv.  
18; v. 215  
Già-da Ca-diếp, P. *Gayā-Kassapa*. iv.  
94, 95  
Già-lang 伽郎, P. *Kajaṅgala*, iv. 325  
Già-lăng-ca (vua), iv. 8  
già lâu thảo 茄萋草, P. *harita*, iii. 137  
Già-na Tử, vi. 169, 172; x. Da-xa Ca-  
na Tử  
Già-na-ủy-xà, vi. 173  
già nạn, P. *antarāyika dhamma*, i.  
127; iv. 143, 163, 171; v. 303  
Già-nâu-chi (vua), P. *Suruci*, iv. 7  
già nguyệt kỳ y 遮月期衣,  
P. *āvasathacīvara*, iii. 98  
Già-nhã-na, P. *Kāṇamātā*, ii. 138

Già-phạm-bà-đề, P. *Gavampati*, iv. 63  
Già-thi, P. *Kāsi*, v. 101, 102, 103,  
128, 129, 136  
già thuyết giới (ngăn thuyết giới),  
P. *pāṭimokkhaṭṭhapana*,  
*uddesaṭṭhapana*, v. 200, 354; già tự  
tứ 遮自恣,  
P. *pavāraṇaṭṭhapana*, iv. 295;  
già yết-ma, P. *kammaṭṭhapana*, v.  
199  
Già-xa, P. *Kāsi*, v. 78, 80, 101  
Giá-la(vua), P. *Caraka*, iv. 7  
Giá-la-di (tỳ-kheo-ni), ii. 78  
Giá-ma-la, i. 350  
Giá-ma-lê, i. 205  
giả cân bằng, iii. 34  
giác quán, P. (*sa*) *vitakka-(sa) vicāra*,  
iv. 20; vi. 144  
giác ý 覺意, P. *bojjhaṅga*, i. 7; vi. 333  
giải giới, iv. 161, 205, 206, 211; giải  
giới không mất y, iv. 207; giải  
thuyết giới đường, iv. 200; giải  
tiểu giới, iv. 211, 287;  
giải yết-ma, v. 95, 100  
giải thoát hữu lậu, iv. 319  
giải thoát môn (ba), i. 70  
giải thoát tam-muội, P. (*tayo*)  
*vimokkha (samāhi)*, iv. 40, 41  
giải thoát tri kiến, P. *vimutti-*  
*nāṇadassana*, vi. 356  
giải tội (tự ý), iii. 42  
giải yết-ma, iv. 117, 184, 185, 223; v.  
94, 353  
giảm ngũ suyết 減五綴,  
P. *ūnapañcabandhana*, i. 303  
giám sát việc giết, i. 58  
giám sự (tỳ-kheo), iv. 257  
giảng đường, vi. 10  
giao hẹn, ii. 253  
giáo giới, P. *ovāda*, iii. 240; iv. 109,  
184, 317

giáo giới ni (10 tiêu chuẩn),  
P. *bhikkhunovāda*, ii. 84

giáo hóa (tam thị đạo), P. *paṭihāriya*,  
iv. 96; giáo hóa (bằng thân tức,  
thân biên thị đạo), P.  
*iddhipaṭihāriya*, iv. 96; giáo hóa  
(bằng sự thuyết pháp, giáo giới thị  
đạo), P. *anusāsaniṭpaṭihāriya*, iv.  
97; giáo hóa (bằng ức niệm, ký  
tâm thị đạo), P. *ādesanāihāriya*,  
iv. 96

giáo thọ, P. *ovadati, ovāda, ovādaka*,  
ii. 85, 89; iii. 261, 269; iv. 95, 97,  
112, 125

giáo thọ giới tử, P. *anusīṭhi*,  
*anusāsati*, iv. 177

giáo thọ ni, P. *bhikkunovāda*, ii. 87

giáo thụ vật 教取物, i. 51

giặc (cướp), P. *cora*, iii. 41

giảm, vi. 28

dây đàn căng, iv. 317

giấy lung sa, v. 312

diây nịt, vi. 123

giếng, vi. 32

giết, i. 58

gió, i. 78; gió (bốn thứ), vi. 259

giống (chúng tử, 5 loại), P. *bīja*, ii. 47

giộp, v. 26

giới luy 戒羸 (giới sút kém),  
P. *dubbalya*, i. 28

giới luy (bất tự hối) 戒羸不自悔,  
P. *dubbalyaṃ anāvikatvā*, i. 24

giới luy (bất xuất) 戒羸不出, P.  
*dubbalyaṃ anāvikatvā*, i. 24

giới hiện tiền, *sīlasammukhi*, v. 255

giới thân, *sīlakkhandha*, iv. 223

giới trường 戒場, P. *uposathāgāra*,  
*uposathagga*, iv. 137, 205, 216,  
246, 289

giới tử, P. *upasampanna*, iv. 177, 179

giờn trong nước, ii. 263

giường (có 5 loại), P. *mañca*, ii. 59;  
giường cây, iv. 120, 121, 123, 203,  
215, 216, 243, 261, 289, 305; chân  
ráp, ii. 71; tám, ii. 72; giường dây,  
iv. 120, 121, 122, 123, 151;  
giường dây dệt, iv. 154; giường  
đơn, iii. 148; iii. 206; iv. 328, 341,  
348; giường lớn, P. *mahāsayana*,  
iii. 206; giường mang đi, iii. 148;  
giường ngồi cá nhân, iii. 150;  
giường nhỏ, iii. 206; giường nằm,  
iv. 29, 38, 258; giường bện, vi. 11;  
giường nằm, vi. 11; giường xí, vi.  
274

gối, vi. 11

gồm, vi. 124

gởi dục, P. *chandaṃ dātum*, iv. 214,  
215, 216, 217, 218, 289

gởi thanh tịnh, P. *pārisuddhiṃ dātum*,  
iv. 215, 216

guốc gỗ, P. *kaṭṭhapādukā*, ii. 399

## H

ha, v. 122

Ha-đa (Thích) 訶哆釋子,  
P. *Haṭṭhaka Sakyaputta* ii. 5

ha gián, i. 155; yết-ma 訶諫,  
P. *tajjanīyakamma*, ii. 256; v. 152

Hê-la-bát long, P. *Erāpatha* iv. 66

ha-lê-đa 訶梨陀 P. *haliddi*, iv. 30

ha-lê-lặc 訶梨勒 (cây), P. *harīṭaka*,  
iv. 39, 40, 83; v. 6; (rừng), iv. 82;  
(quả), iv. 39, 40, 100; v. 6

ha trách 訶責, *tajjanīya*, iv. 128;  
v. 122

ha trách (yết-ma) 羯磨訶責,  
P. *tajjanīyakamma*, ii. 50; (tác  
pháp), iv. 115, 135

hạ an cư, P. *vassāvāsa*, iii. 172, 268; v. 63  
 hạ an cư y, P. *vassāvāsika*, i. 343  
 hạ đường 夏堂, P. *vassa-kuṭi*, iv. 257, 258  
 hạ kết sử, P. *orambhāgiya saṃyojana*, vi. 330  
 hạ nghiệp, S. *nīca-karma*, P. *nīca-kamma*, vi. 249  
 hạ ngũ sử, P. *pañca orambhāgiya saṃyojana*, vi. 330  
 hạ nội phân y 夏內分衣, P. *vassāvāsika*, i. 343  
 hạ ý, P. *paṭisāraṇīya*, v. 136, 354  
 hạ ý yết-ma, P. *paṭisāraṇīyakamma*, v. 139  
 hạ ý tùy thuận, iv. 131  
 hai bộ Tăng, P. *ubhato-saṅgha*, i. 276  
 hai đường, iii. 307  
 hai hình, P. *ubhatovyañjanaka*, i. 30; iii. 9, 305; iv. 171, 178, 215, 216, 230  
 hai lưỡi, ii. 20  
 hai năm học giới, iii. 216  
 hai pháp, iii. 241; vi. 116, 221  
 hai quân, ii. 195  
 Hải Long vương, P.S. *Sāgara-nāgarja*, v. 226  
 hàm tiêu dược 含消藥, P. *paṭisāyaṇīyāni bhesajjāni*, i. 327  
 Hàn tuyết quốc 寒雪國, iv. 343  
 hán-đà-la (cò) 漢陀羅, P. *hintāla*, iv. 334  
 hạn kỳ, iv. 239  
 hạn kỳ tự tứ, iv. 298  
 hạn sau cùng, iv. 276  
 hang ổ (a-lại-da), P. *ālaya*, iv. 43, 52; v. 151  
 hàng rào, vi. 31

hành ác hạnh 行惡行 (có hành vi xấu), P. *pāpasamācāro*, i. 173  
 hành khát (người), P. *bhikkhaka*, iv. 279  
 hành mãn thủy bát nhân, P. *pattagāhāpaka* i. 305  
 hành bất trụ 行不住, iv. 153  
 hành thiện (miệng), iv. 21, 22  
 hành tướng (mười hai), iv. 53  
 hạnh ác, iii. 52  
 hạt giống Phật, iv. 35, 36  
 Hạt Nhân 瞎眼, P. *Kāṇamātā*, ii. 138  
 hay biết, ii. 7  
 Hắc (tỳ-kheo-ni), P. *Caṇḍakālī*, iii. 71, 72  
 Hắc ám hà 黑闇河, iv. 164  
 Hắc Lộc Tử 黑鹿子 (Trưởng già), i. 94  
 hắc nguyệt 黑月, P. *kālapakkha*, iv. 196  
 Hắc sơn tụ lạc 黑山聚落, P. *Kiṭāgiri*, i. 165  
 Hắc sơn thổ địa 黑山土地, P. *Kiṭāgiri*, i. 165  
 Hắc thạch sơn 黑石山, P. *Kālasilā*, iv. 198  
 hắc thạch mật 黑石蜜, P. *guḷa*, i. 324; ii. 198; v. 23, 24; hắc thạch mật tương, P. *guḷodaka* v. 24  
 hắc tửu 黑酒, P. *kāpotikā*, ii. 203  
 hắc y 黑衣, ii. 322  
 hàm hổ, i. 51  
 hầu bệnh 癩病, iv. 175  
 hầu lệ 喉戾, iv. 176  
 hậu an cư, P. *pacchimika vassūpanāyika*, iv. 230, 261  
 hậu ca-đê 後迦提, i. 348  
 Hê-lan-nhã 醯蘭若, P. *Hiraññavatī*, vi. 153

- hi lạc, P. *pītasukha*, iv. 19  
hi lạc nhất tâm 喜樂一心, P.  
*pītisukha-ekaggata*, iv. 19  
hiềm hủy 嫌毀, ii. 56  
hiềm trách 嫌責, ii. 56; iii. 67, 71  
hiện thân đặc lạc,  
P. *diṭṭhadhammasukhavihāra* vi.  
144  
hiện tiền, P. *sammukha*, v. 275; hiện  
tiền luật, v. 255; hiện tiền tỳ-ni,  
P. *sammukhavinaya*, v. 237; hiện  
tiền tỳ-ni diệt tránh, v. 238  
hiện tiền tác tịnh,  
P. *sammukhavikappana*, i. 197;  
ii. 225  
hiện tiền Tăng, P. *sammukhībhūta*  
*saṅgha*, v. 255  
hiển 幟, iv. 413  
hiệp bối 合唄, P. S. *bhānaka*, iv. 191  
hình-nga-bà-dê, P. *hiṅguvatī*, v. 10  
hình-ngư, P. *hiṅgu*, v. 10  
hình biến 形變, iii. 24  
hình dây nho, iv. 258; hình lượn sóng,  
iv. 258  
hộ thấp hèn, ii. 13  
hoa quả, vi. 218  
hoa tai, vi. 54  
hoà giải, v. 76  
hòa hiệp, P. *samagga*, *samaggī*, i.  
156; iv. 131, 154, 185, 199, 210,  
214, 239, 244, 250  
hòa hiệp thuyết giới, iv. 199, 212  
hòa hợp = hòa hiệp  
Hòa thượng, P. *upajjha*, *upajjhāya*, iv.  
110; Hòa thượng đối với đệ tử, iv.  
110; Hoà thượng như pháp, iv.  
116; quở trách, iv. 128; (phẩm  
chất), iv. 137; (phận sự), iv. 115;  
(pháp), iv. 115  
Hòa thượng ni, iii. 224  
Hòa-tiên, P. *Upasena*. iv. 112,  
Hòa-tiên Bạt-dàn-da Tử 和先跋檀陀  
子, P. *Upasena Vaṅgataputta*,  
iv. 398  
Hóa-lạc thiên, P. *Nimmāṇarāti-devā*,  
iv. 54; Hóa lạc chư thiên, iv. 368;  
Hóa lạc thiên vương, iv. 368  
Hoá tự tại thiên 化自在天, i. 141  
hỏa chú, P. *aggi-homa*, vi. 139  
hỏa mẫu mộc, vi. 91  
hóa quang tam-muội, P. *tejo-samādhi*,  
iv. 81  
họa đường 畫堂, P. *cittāgara*, iii. 180  
hoại huân, P. *pattamūlaṃ ghaṃsiyati*,  
vi. 85  
hoại sắc cát tiết y 壞色割截衣, i. 26  
hoàn, vi. 54  
hoạn pháo, v. 26  
hoạn phong, S. *vāyvādhika*, v. 7  
hoạn thấp, v. 57  
hoạn thủy 患水, P. *dosābhisanna*, iv.  
366  
Hoàng Đầu, ii. 291  
hoàng ế nhãn 黃翳眼, iv. 175  
hoàng xích sắc nhãn 黃赤色眼, iv.  
175  
học đạo, iv. 39, 52, 69, 72, 95  
học gia (yết ma), P. *sekkhasammuti*,  
ii. 332; 334  
học giới (hai năm), iii. 217  
học nhân (bảy hạng), v. 251  
học thuốc, iv. 354  
học trí, iv. 62  
hồ giao 胡膠, P. *jatumaṭṭaka*, iii. 130  
hồ ma chi 胡麻滓, P. *piñṇāka*, iii.  
282; v. 137  
hồ thuyền 壺船, P. *nāvā*, i. 46  
hồ thẹn, P. *hiri-ottappa*, iii. 63, 67,  
143; iv. 358, 369, 413; v. 311, 323

hộ niệm khoái lạc, P. *upekkhako satimā sukhavihārī*, vi. 145  
 hộ niệm lạc, P. *upekkhako satimā sukhavihārī*, vi. 145  
 hộ niệm thanh tịnh 護念清淨, P. *upekkā sati pārisuddham*, vi. 145  
 hộ tích tha gia 護惜他家, P. *kulamaccharin*, iii. 280  
 hồi quá, P. *pāṭidesanīyā*, ii. 328  
 hợp thức, P. *kappiya*, vi. 312  
 hủ đựng bột, v. 60  
 hủ lạn dục 腐爛藥, P. *pūtimutta*, iii. 231; iv. 163; v. 6, 28, 299  
 huân bát, vi. 82  
 Huệ Đãng, vi. 74  
 huệ giải thoát, P. *paññāvimutti*, iv. 319  
 huyền thuyền 懸船, i. 47  
 huyền xí, P. *vaccakuṭī*, v. 320  
 huỳnh môn 黃門, P. *paṇḍaka*, i. 30; iii. 9; iv. 167; có năm, iv. 168; huỳnh môn do bẩm sinh, vi. 361; huỳnh môn do đố, vi. 361; huỳnh môn do ghen, vi. 361; huỳnh môn do thiên, vi. 361; huỳnh môn nửa tháng, vi. 361  
 hủy nhục chúng Tăng, iii. 245  
 hủy tỷ ngữ 毀訾語, P. *omasavāda*, ii. 12  
 huyết xuất, v. 303  
 hư không hư không trung vật 虛空虛空中物, P. *ākāsaṭṭha*, i. 44  
 hư không vật 虛空物, P. *ākāsaṭṭha*, i. 44  
 hứng tóc (đồ), vi. 50  
 hương (để khùng bó), P. *gandha*, ii. 271  
 hương thọ an lạc, P. *sukhavihārī*, iv. 22

hữu dư bất tác 有餘不作, P. *avasesa akarāṇa*, iv. 295  
 hữu dư tác 有餘作, P. *sāvasesa karaṇa*, iv. 295  
 hữu dư tội, P. *sāvasesā āpatti*, vi. 296  
 hữu đai ngoa 有帶靴, P. *pūlā*, iv. 343  
 Hữu (và) Địa, ii. 65  
 hữu giác hữu quán 有覺有觀, P. *savitakka-savicāra*, i. 59, iv. 19  
 hữu hành xứ 有行處, P. *saparikkammaṇa*, i. 108  
 hữu học, P. *sekha*, v. 17  
 hữu lậu, P. *sāsava*, iv. 22, 55, 61, 73, 96, 318  
 hữu nghi xứ 有疑慮, P. *sāsaṅkasammato*, ii. 103  
 hữu pháp hộ 有法護, P. *dhammarakkhitā*, i. 96  
 hữu tác, P. *karaṇīya*, vi. 156  
 hữu tàn và vô tàn, P. *sāvasesā, anavasesā*, vi. 297  
 hữu tâm hữu tứ 有尋有伺, P. *savitakka-savicāra*, iv. 19  
 hữu thực gia 有食家, P. *sabhojana*, ii. 177, 178  
 hữu tịch bệnh 有癘病, iv. 176  
 hữu tranh cạnh 有諍競, i. 108  
 hữu tránh tỷ-ni, vi. 301  
 hữu tướng vô tướng định 有想無想定, P. *nevasaññānāsaññāyatana-samādhī*, iv. 16

## I

im lặng, vi. 122

## K

kẹo mè, v. 137

Kê viên, P. *Kukkuṭārāma*, vi. 326  
 kê-lị-sa-bàn, P. *kahāpaṇa*, i. 38, 40  
 Kê-na, P. *Kaṇḍaka*, iv. 200  
 kê-ni (chất), P. *kiṇṇa*, ii. 157; v. 24  
 kê-sa được, S. *kesara*, v. 8  
 kết giới, iii. 7, 20, 28, 33, 40, 43, 46,  
 50, 69, 88, 91, 93, 97, 131, 158;  
 iv. 193, 203; kết giới an cư, iv.  
 253; kết giới không mất y, iv. 206,  
 207; kết kho tàng 庫藏, iv. 419;  
 kết thuyết giới đường, iv. 201; kết  
 tiểu giới, iv. 210; kết và giải tiểu  
 giới, iv. 160  
 kết lữ thảo 結縷草 (cỏ), P. *harita*, iii.  
 137  
 kết sử, P. *saṃyojana*, ii. 21  
 kết sử tý-ni, P. *saṃyojana-vinaya*, vi.  
 301  
 Khả Ái 可愛 (ni), iii. 58  
 khả đạm thực 可噉食, P. *khādanīya*,  
 iii. 201  
 khả thân, vi. 300  
 khả tín ưu-bà-di 可信優婆夷, P.  
*saddheyyavacasā upāsikā*, i. 185  
 khách tý-kheo nghi pháp, P.  
*āgantukavatta*, v. 325  
 khải ma 揩摩, iii. 284  
 khanh hãm 坑陷, P. *opāta*, i. 61  
 khát ái, P. *taṇhā*, iv. 43, 44  
 khăn lau mặt, iv. 123, 406, 414; khăn  
 lau thân, iv. 123, 406, 414; khăn  
 tay thêu, iv. 391  
 khâm-bà-la 欽婆羅, P. *kambala*, iv.  
 373, 392  
 khâm-bạt-la (y) 欽跋羅衣,  
 P. *kambala*, iv. 345  
 khẩn-thù-thán 緊殊炭, P. *kiṃsuka*, iv.  
 344  
 khát cầu yết-ma, i. 109  
 khát thực, P. *piṇḍapāta*, iii. 231; v.  
 335  
 khát thực tý-kheo 乞食比丘, i. 25  
 khâu y, vi. 88  
 khẩu thuyết 口說, i. 50  
 khí (xả), vi. 300  
 khiếm diện tác tịnh, P. *parammukha-*  
*vikappana*, i. 197  
 Khiên-đà-la-đạt-bà 騫馱羅達婆, P.  
*Khaṇḍadeviyāputta*, ii. 107, 129  
 khiến sứ 遣使, i. 60  
 khiến thư 遣書, i. 61  
 khiến trách (pháp), P. *tajjanīya*, iv.  
 128; khiến trách, v. 121  
 khiêu hành 跳行, ii. 348  
 khinh mạn, iii. 322  
 khinh sư 輕師, P. *anādariya*, ii. 210  
 khinh tha 輕他, P. *anādariya*, ii. 210  
 khinh tội, P. *lahukā āpatti*, vi. 296  
 khinh y 輕衣, P. *lahupāraṇa*, iii. 109  
 kho tàng chôn dấu, iv. 171  
 khóa thân, vi. 33  
 Khoáng Dã, P. *Ālavī*, iii. 44  
 Khoáng dã (quốc) 曠野(國), P. *Ālavī*,  
 i. 101, 225; thành, ii. 27, 31, 43,  
 46, 219; vi. 38; tinh xá 曠野精舍,  
 ii. 27  
 khoen, vi. 54  
 khổ diệt Thánh đế,  
 P. *dukkhanirodha-ariyasacca*, iv.  
 53  
 khổ hạnh, iv. 114, 116, 125  
 khổ sanh-lão-bệnh-tử, iv. 26  
 khổ tận Thánh đế, P. *dukkhanirodha-*  
*ariyasacca*, iv. 51, 52, 53  
 khổ tập Thánh đế, P.  
*dukkhasamudaya-ariyasacca*, iv.  
 51, 52, 53  
 khổ Thánh đế, P. *dukkha-ariyasacca*,  
 iv. 51, 52



- khô thiết (yết-ma), P. *tajjanīya-kamma*, vi. 314
- khô tửu 苦酒, vi. 28
- khô xuất yếu Thánh đế,  
P. *dukkhanirodha-ariyasacca*, iv. 51, 52, 53
- không có chủ, i. 108
- không địa 空地, P. *arañña*, i. 39
- không nhân xứ 空閑處, P. *arañña*, i. 39, 215
- không thọ mà ăn, v. 49
- không trung thượng, vi. 100
- không xứ 空處, P. *ākāsaṭṭha*, i. 44
- Không tước quan bà-la-môn, vi. 326
- khởi thi quỳ (chủ), iii. 309
- khuân vác, vi. 102
- khuất (chỗ), ii. 181, 183; khuất kín (chỗ), ii. 100
- khủng bố lâm 恐怖林, P. *bhīmsanaka vanasaṇḍa*, i. 16
- khủng úy lâm 恐畏林, P. *bhīmsanaka vanasaṇḍa*, i. 16
- khuyến dụ, v. 317
- khuyến hóa, vi. 183
- khuyến khích chết, vi. 235
- khur-đa-la, P. *khadira*, (gai) v. 230; vi. 82
- khur-đa-ni 佉陀尼 (5 loại),  
P. *khādanīya*, ii. 150
- khur-xà-ni 佉闍尼, P. *khādanīya*, ii. 144, 150, 170; v. 6
- khứu 糗, P. *kummāsa*, v. 5
- Ki-li-na (nước), P. *Kiṭāgiri*, v. 128, 129
- Ki-liên, P. *Kiṭāgiri*, vi. 40
- Kiên Cung (vua), iv. 8
- kiền-đa-la, v. 349
- kiền huỳnh môn 犍, P. *āsitta-panḍako*, iv. 168
- Kiên-trà-đạt-bà 鞞茶達婆, P. *Khaṇḍadeviyā-putta*, i. 151
- kiến đế 見諦, ii. 331
- kiến, văn, xúc, tri 見聞觸知, ii. 6
- kiện tụng, iii. 37
- Kiếp-ba viên 劫波園, iv. 77
- kiếp bại, iv. 21
- kiếp-bối, P. *kappāsa*, iv. 330, 330
- Kiếp-tân-na 劫賓那, P. *Kappina*, iv. 197
- kiếp thành, iv. 21
- kiếp thành bại, iv. 21
- kiết-la, P. *khīra*, v. 6
- Kiều-thiểm-tì 僑閃毘, P. *Kosambī*, ii. 29
- Kiều-trần-như 僑陳如, P. *Koṇḍañña*, iv. 54
- kiêu-xa-da, P. *koseyya*, i. 256
- Kiều-đàm-di, P. *Gotamī*, v. 281
- Kim-bà-già-la, iv. 18
- Kim-tý-la, P. *Kimbila*, i. 138, 139
- kim kinh hành đường 金經行堂, P. (*suvanna*) *caṅkamanasālā*, ii. 211
- kinh hành (nơi đất trống), vi. 59
- kinh hành xứ, P. *caṅkamma*, v. 330
- kinh dinh (xây dựng), P. *navaka*, iv. 257
- kinh dinh phòng chủ, iv. 257
- kinh doanh (buôn bán), i. 285; kinh doanh mậu dịch (dưới mọi hình thức), i. 291; kinh doanh nhân, ii. 60
- kinh doanh giả 經營者, vi. 45
- kinh doanh nhân, vi. 42
- kinh hành (chỗ đi), P. *caṅkamma*, v. 319
- kinh hành đường, P. *caṅkamanasālā*, vi. 15
- kinh sách, iv. 29
- kinh sợ, P. *bhaya*, ii. 103; iii. 174

Kinh sợ (rùng), P. *bhimsanaka*, i. 16  
 Kỳ-bà (Đông tử) 耆婆, P.  
*Jivakomārabhacca*, iv. 148, 149,  
 150; Kỳ-bà thỉnh nguyện, iv. 372  
 Kỳ-dã (rùng cây), P. *Jetavana*, i. 105,  
 165, 169, 183, 186, 191, 200, 207,  
 221, 225, 234, 238, 243, 248, 260,  
 264, 269, 273, 288, 293, 301, 307,  
 311, 316, 320  
 Kỳ-đà (vương tử), P. *Jeta-  
 rājakumāra*, vi. 22, 32  
 Kỳ-hoàn, P. *Jetavana*, iv. 398, 399,  
 409; Kỳ-hoàn, v. 13, 282  
 Kỳ-liên, P. *Kitāgiri*, i. 165;  
 Kỳ-ly-na, v. 129  
 Kỳ-xà-quật, P. *Gijjhakūta*, i. 33, 94,  
 101, 103, 117, 119, 128, 129, 140,  
 159, 216, 280, 285; ii. 34, 54, 129,  
 155, 158, 276, 313, 331; iv. 198,  
 199, 312, 315  
 kỹ nghệ thấp hèn, ii. 13  
 Kỹ nữ thành Vương-xá, iv. 352  
 kỹ thuật, iv. 27, 354, 365  
 kỵ thừa (thặng) 騎乘, ii. 400

## L

La-duyệt, i. 33, 94, 101, 113, 120,  
 121, 212, 249, 280;  
 La-duyệt-kỳ, i. 94, 101; iii. 139  
 la-hầu-đa y 羅睺多衣, iv. 384  
 La-hầu-la, ii. 5; iv. 8, 153; x. La-vân  
 La-hổ-la, x. La-hầu-la 羅怛羅  
 La-vân, ii. 29  
 lá lót, v. 9  
 lặc, v. 6  
 lặc 酪, v. 41  
 lặc sắc 酪色, i. 76  
 lặc tương 酪漿, ii. 74; v. 6  
 lặc tương sắc 酪漿色, i. 76

Lai Nhân 睺眼, ii. 138  
 lã ké 蠡髻, i. 103  
 Lại癩, iv. 148  
 Lại-tra (tỳ-kheo-ni) 賴吒比丘尼, iii.  
 13  
 Lại-tra-bà-la, i. 106  
 Lại-tra-bà-la (tỳ-kheo), i. 107  
 Lam-bà-na (tỳ-kheo), vi. 193  
 làm thuê (người), iii. 38  
 làm việc, ii. 218  
 lạn nhãn 爛眼, iv. 175  
 Lao-xa, iv. 8  
 lạp mật 蠟蜜, iv. 263  
 lặc lư (đi), ii. 353  
 lần lượt ăn, v. 26  
 lập vương y, P. *abhisekika*, vi. 399  
 Lật thị 栗氏國, i. 10  
 Lâu các (tịnh xá), ii. 36  
 Lâu các giảng đường 樓閣講堂,  
*Kūṭāgārasālā*, iii. 7  
 Lâu-dĩ, P. *Roja*, iv. 7  
 Lâu-diên 樓延, P. *Roja*, iv. 405  
 Lâu-hê-na (tỳ-kheo), S. *Lohita*, vi. 40  
 lâu các, vi. 10  
 lâu gác, P. *upari-vehāsa-kuṭī*, ii. 71  
 lậu tâm 漏心, iii. 15  
 lậu tận trí, iv. 22  
 lê (rượu nước quả lê), ii. 204;  
 Lê-na (vua), iv. 6  
 Lê-su-đạt, P. *Isidatta*, ii. 110, 111;  
 Lê-su-đạt-đa, iv. 368  
 Lê-xa, P. *Licchavi*, iii. 105; iv. 378; v.  
 30, 34  
 Lê-xa Tử (nhóm người), P.  
*Licchaviputta*, i. 327  
 lễ bái, vi. 25  
 li-bà-na (cây), iv. 46, 47  
 Li-việt, P. *Revata*, ii. 78  
 Li-xa, P. *Licchavī*, iii. 39; vi. 271  
 Li-xa 離車子, P. *Licchaviputta*, i. 23

Lị-sur-đạt-đa, P. *Isidatta*, i. 348 ii.  
 194; x. Lê-sur-đạt  
 Li-vị 離謂, iv. 22  
 lịch pháp, iv. 249  
 liếc ngó hai bên, ii. 358  
 liếm, ii. 389  
 Liên hoa, P. *Paduma*, iv. 23, 25, 31  
 Liên hoa (thành), P. *Paduma*, iv. 25,  
 Liên Hoa Sắc 蓮華色,  
 P. *Uppalavaṇṇā*, i. 212; ii. 78,  
 325; v. 320; vi. 198  
 liễn 輦, iv. 340  
 liệu lý như pháp, iv. 115, 117  
 Linh thú, P. *Gijjhakūṭa*, i. 144  
 lò bánh xe, vi. 36  
 lò sát sanh, iv. 316  
 lò sưởi, P. *aggiṭhāna*, vi. 36  
 loa ké 螺髻, i. 103  
 Loa ké Phạm chí 螺髻梵志, P. *jaṭila*,  
 iv. 79  
 lỏa hình ngoại đạo (xuất) gia nữ 裸形  
 外道家女, P. *acelakāparibbājikā*,  
 ii. 167  
 loài vật, ii. 229  
 loạn đầu, *pesuñña*, ii. 21  
 lọc nước, vi. 91  
 long nha, P. *nāgadanta*, iv. 123, 203;  
 long nha đặc, i. 44; v. 9, long nha  
 quyết, i. 269  
 Long vương, P. *Nāgarāja*, v. 227  
 Long vương (tám), v. 27  
 Lô-di, P. *Roja*, v. 41, 42  
 lô-đà-la nhiễm 盧陀羅染, iv. 389  
 Lô-hê-na, S *Lohitaka*, v. 121  
 lỗ thỏ, v. 349  
 lộ địa, P. *abbhokā*, ii. 183  
 lộ xứ, ii. 183  
 lộc 鹿, P. *miga*, iv. 343  
 Lộc dã, P. *Migadāya*, iv. 343

Lộc Lạc (trường giả), P. *Migaratta*,  
*Sāḷho Migāranatta*, iii. 13  
 Lộc Trượng phạm chí 鹿杖梵志,  
 P. *Migadan*, *Migalaṇḍika*, i. 53  
 Lộc Tử cư sĩ nhi 鹿子居士兒,  
 P. *Migāranatta*, iii. 13  
 Lộc uyển, P. *Migadāya*, iv. 47  
 lông (ba chỗ), iii. 125  
 lông mũi, vi. 50  
 lộng 弄 弄, i. 77  
 lộng âm, vi. 265  
 lợi = lị (ly)  
 Lợi Ích Chúng Sanh, vi. 72  
 Lợi Thích 利刺 (sa-di), P. *Kaṇḍaka*,  
 ii. 263  
 lợp, ii. 76, 77.  
 lúa sống, P. *āmakadahñña*, iii. 136;  
 lúa chín tự nhiên, *akaṭṭhapāka*  
*sālī*, iv. 82, 83, 86  
 luân hỏa lô, vi. 36  
 Luân (bốn loại), iv. 139  
 lục quần, iii. 53  
 lục tránh (bản), P. *cha vivādamūlāni*,  
 v. 248; vi. 387  
 lung sơ, P. *vātapāna-bhasikā*, vi. 13  
 lửa, P. *aggi*, vi. 91  
 lửa (chú), P. *aggivijā*, vi. 139  
 lửa đục, iv. 96; lửa nhuộm, iv. 96; lửa  
 si, iv. 96  
 lười lờn, vi. 13  
 lương khô, P. *kumāsa*, ii. 125, 177; v.  
 5; lương khô (phương pháp dùng),  
 v. 21; vi. 298  
 lưỡng biên 兩邊, iv. 157  
 Luru-ly (vua), P. *Viḍḍabha*, iv. 399;  
 x. Tỳ-luru-ly  
 ly = li  
 Ly-bà-đa, P. *Revata*, vi. 173, 179, 185  
 Ly-bà-na 離婆那, iv. 39  
 ly đục, P. *virāga*, iv. 13, 15, 16, 18, 41

ly y túc, P. *vippavāsa*, v. 64  
ly (lò) đầu 裹頭, ii. 399

## M

ma 麻, P. *khoma*, i. 10, 58, 152, 216;  
iv. 343  
ma (mài), vi. 50  
Ma-ca (sa-di) 摩伽, ii. 263  
Ma-câu-la 摩俱羅, ii. 211  
Ma-da, P. *Māyā-devī*, v. 233  
Ma-di 摩夷, P. *Mātikā*, iv. 230; (tri),  
iv. 236  
Ma-đắc-lặc-già 摩得勒伽, P. *Mātikā*,  
S. *Māṭṭikā*, iv. 230  
Ma-đầu-curu-la (núi), iv. 87, 88  
Ma-ha-ba-la-na (vua),  
P. *Mahāpanāda*, iv. 7  
Ma-ha Ba-xà-ba-đề,  
P. *Mahāpājapati*, ii. 96; iii. 129;  
iv. 366; v. 93, 233, 281, 282, 285,  
299, 305, 316  
Ma-ha Ca-chiên-diên, P.  
*MahāKacāyana*, vi. 133; x. Đại  
Ma-ha Ca-diếp, P. *MahāKassapa*, i.  
102; v. 321; vi. 152, 158; x. Đại  
Ma-ha Câu-hy-la, P. *MahāKoṭṭhika*,  
ii. 78  
Ma-ha Châu-na, P. *MahāCunda*, ii. 78  
Ma-ha Kiếp-tân-na,  
P. *MahāKappina*, iv. 195  
Ma-ha-la, P. *mahālla*, vi. 153  
Ma-ha-nam, P. *MahāNāma*, i. 134; ii.  
187; iv. 401, 402  
Ma-ha-quý-xá (vua), iv. 7  
Ma-hầu-ca, P. *Mahaka*, ii. 263  
Ma-hê-đà-la 摩醯陀羅, P. *Mahīdhāra*,  
iv. 256; vi. 13  
ma-hê-đà-la (hình), vi. 13

Ma-hê-thù-la (chư thiên), P.  
*Mahissāra*, iv. 366; Ma-hê-thù-la  
thần, iv. 25; Ma-hê-thù-la thiên, v.  
222; Ma-hê-thù-la thiên vương, iv.  
366  
ma hương nữ nhân, P. *vaññihā*, vi. 271  
Ma-khur, P. *Mahaka*, iv. 159  
Ma-kiệt, P. *Magadha*, i. 35, 102, 143;  
iv. 10, 11, 17, 44, 78, 86, 97, 98;  
vi. 7, 38, 60, 62, 71, 130, 263, 327  
Ma-kiệt-đà, x. Ma-kiệt  
Ma-kiệt-đề, v. 35, 321; vi. 38; x. Ma-  
kiệt-đà  
Ma-kiệt ngư 摩竭魚, P. *makara*, i.  
323  
Ma-la 摩羅, P. *Mallā*, iv. 403; v. 41  
Ma-la Tử, P. *Mallaptutta*, v. 41, 42  
Ma-la-tý (tý-kheo-ni), ii. 78  
ma-lâu (lá) 摩樓, S. *mālu*, vi. 99  
Ma-ma-đế 摩摩帝, S. *vihāra-svamin*,  
ii. 60  
ma-na-đóa, P. *mānatta*, v. 160  
ma-nạp 摩納, P. *mānava*, iii. 148; iv.  
32, 33; ma-nạp, v. 80  
Ma-ni-kiên-đại (Long vương), P.  
*Mañikanṭho*, i. 104  
ma-sái 磨灑, P. *māsaka*, i. 47  
ma té mặt 磨細末, ii. 151  
Ma thiên thần 魔天神, P. *Māra-devā*,  
i. 32, 54  
Ma-tu-la 摩修羅山神 (thần núi), iv.  
38  
Ma xan trí, v. 24  
Ma-yết-đà quốc 摩揭陀國, P.  
*Magadha*, i. 35  
mạ 罵, P. *akkosa*, ii. 7  
mạ li, iii. 273, 274  
Mã nhĩ, S. *asva-karṇa*, v. 9  
Mã Tú 馬宿, P. *Assaji*, i. 165

- mai mối, P. *sañcaritta*, iii. 33  
mãi mại 買賣, P. *saṃvohāra*, i. 286  
man-nâu, P. *maṇḍa*, v. 6  
man y 縵衣 (mạn y), iv. 412  
mãn số, v. 105  
Mãn thiện thiên, v. 222  
Mãn Tú 滿宿, P. *Punabbasu*, i. 165  
mạn chỉ 縵指, iv. 174  
Mạn-đà-diên (ao), P. *Mandākinī*, vi. 260  
mạn-đà-la (hoa), P. *mandāra*, iv. 83; vi. 152  
Mãn Nguyên, P. *Puṇṇaji*, iv. 62  
mạng nạn, iv. 215, 261, 275, 288  
mao lâu nang, vi. 32  
mao-la, P. *moragu*, iv. 321, 336, 346, 386, 394, 341  
mao-mao-la, P. *majjhāru*, iv. 321, 336, 346, 386, 394, 341  
mạt hậu 末後, iv. 274  
Mạt-khur-la Cù-xa-la, P. *Makkhali-Gosāla*, vi. 55  
Mạt-khur-lê-cù-xa-li, P. *Makkhali-Gosāla*, iv. 67, 68  
Mạt-khur-la Cù-xá-la, P. *Makkhali-Gosāla*, vi. 55, 79  
Mạt-la (vua), iv. 8; (bộ tộc) P. *Mallā*, vi. 151  
Mạt-lị viên 末利園, P. *Mallikārāma*, ii. 291  
Mạt-lợi = Mạt-lị (lỵ)  
Mạt-lợi phu nhân, P. *Mallikā*, ii. 206, 295, 296, 298; iv. 366  
mắc nợ, P. *ināyaka*, iii. 308  
mặc nhiên, vi. 122  
mầm giống (thôn), P. *bhūtagāma*, ii. 47  
mầm giống thực vật, P. *bhūtagāma*, ii. 47  
Mân-trà, P. *Meṇḍaka*, v. 35  
mất đêm, iii. 168; v. 196;  
mật đường đặc, v. 24  
Mật lâm, P. *Macchikāsaṇḍa*, v. 136, 138  
mất y, i. 257  
mật khừ 蜜糍, P. *manthañca madhupiṇḍikañca*, iv. 22  
Mâu-đê-xi-bà-huru-ca-chiên-diên, P. *Pakudha Kaccāyana*, iv. 57  
mậu dịch 貿易, P. *saṃvohāra*, i. 219  
mí mắt, vi. 53  
mị (lúa), v. 1  
mịch tội (tác pháp), P. *tassa-pāpiyasikā*, ii. 104  
mịch tránh, P. *anuvādādhikaraṇa*, v. 247; mịch tránh sự không thiện, v. 250; mịch tránh sự thiện, v. 250; mịch tránh sự vô ký, v. 250  
miên 綿, P. *koseyya*, i. 255  
miệng nói, i. 50  
Minh hành (hạnh) túc, P. *vijjācaranasampanna*, iv. 9, 25, 27, 37 97; v. 39, 40  
minh tướng 明相, P. *aruṇa*, i. 94, 245  
môi (giữa bát mà ăn), ii. 371  
móng tay, vi. 51; móng tay dài, vi. 52  
mộc kích 木屐, P. *pādukā*, ii. 399  
mộc sàng 木床, P. *pīṭha*, ii. 59  
mộc tửu 木酒, P. *meraya*, ii. 204  
môi giới, P. *sañcaritta*, vi. 284  
một pháp, P. *ekadhamma*, vi. 295  
một quân, ii. 195  
một tháng, iv. 194, 267, 358  
mỡ (sáu loại), i. 323; năm thứ, v. 22; mỡ cá sấu, v. 22  
mục-chân-lân-đà, P. *mucalinda*, iv. 40  
Mục-kiên-liên, P. *Moggallāna*, i. 178; x. Đại ~  
Mục-liên, i. 178, 179, 181, 211, 212, 213, 214; x. Đại ~

Mục-liên tự thuyết, vi. 295  
 mục ngư giả 牧牛者, P. *gopālaka*,  
 iv. 266  
 muối (các loại), P. *loṇa*, v. 10; (năm  
 loại), v. 10; (mười loại), v. 10;  
 muối cách đêm, v. 61; muối ngũ  
 chung, vi. 176  
 mụn nhọt, v. 58  
 mưa gió, ii. 218  
 mười một pháp, vi. 404  
 mười bảy tỷ-kheo, ii. 58, 65, 66, 205,  
 222, 232, 285, 287  
 mười pháp, vi. 399, 404  
 mười sáu tháng ba, i. 338  
 mười tuổi (cho người y chí), iv. 112  
 nương (nước), vi. 16  
 mỹ thực 美食, ii. 164

## N

Na-ca-ba-la, S. *Nāgapāla*, ii. 211  
 Na-đề Ca-diếp, P. *Nadī-Kassapa*, iv.  
 92, 93, 94  
 Na-la-đà, P. *Narada*, iv. 67, 68, 69, 70  
 Na-la-diên 那羅延, S. *Nārāyaṇa* iv.  
 367  
 Na-lặc-đà 那剌陀, P. *Narada*, iv. 66  
 Na-lăng-ca (bà-la-môn),  
 P. *Nālijaṅgha*, ii. 206  
 Na-lân-già 那鄰伽, P. *Nālijaṅgha*, ii.  
 206  
 Na-lân-la-tân-châu-man-đà-la 那隣羅  
 濱洲曼陀羅, P. *Naḷeru-*  
*pucimanda*, i. 11  
 Na-lê, vi. 38  
 Na-na-do 那那由, P. *Gagga*, iv. 220,  
 221, 222  
 nại,捺 P. *chupana*, i. 83; iii. 16  
 nam căn, P. *purisa-indriya*, iii. 131;  
 khởi năm nhọn duyên, vi. 204

Nan-đà, P. *Nanda*, i. 173, 403; ii. 78;  
 Nan-đà, ii. 322; v. 233  
 Nan-đà (ao), P. *Nandapokkharanī*, vi.  
 260  
 Nan-đề (Đồng tử), iv. 154  
 Nan-đề, *Nandiya*, i. 32, 54, 139; ii.  
 78; iv. 149, 150; v. 240, 241, 242  
 nạn, P. *antaraya*, vi. 299  
 nạn sự (mười ba), P. *anatarāyika*  
*dhamma*, iv. 184  
 nạn sự, iv. 179, 218; (tám), v. 203  
 nạn xứ 難處 (chỗ nguy hiểm),  
 P. *sārambha*, i. 108  
 nạp y, iv. 162, 345; v. 65; nạp y năm  
 màu, iv. 413  
 nảy nở, vi. 279  
 năm lời, ii. 42  
 năm pháp, vi. 356, 411  
 năm tiền, i. 38, 40  
 năm tụ phạm, P. *pañca āpattikkhandā*,  
 vi. 367  
 năm y, iii. 105  
 Năng Sư Tử (vua), iv. 8  
 nấu cháo, 50  
 nê bát 泥鉢, P. *mattikapatta*, i. 296  
 nê-lê, P. *niraya*, v. 216, 234  
 nệm lớn, ii. 312  
 nệm nhỏ, ii. 312  
 ngà voi, P. *nāgadanta*, i. 44  
 ngã, P. *attā*, iv. 25, 41, 55  
 ngăn che, ii. 100  
 ngăn không cho đến nhà bạch y, iv.  
 114, 116, 134, 398  
 ngăn thuyết giới,  
 P. *pāṭimokkhaṭhapana*,  
*uddesaṭhapana*, iv. 217, 246; ngăn  
 tự tứ, P. *pavāraṅṭhapana*, iv. 282,  
 289, 293, 306, 307  
 ngăn yết-ma, v. 116  
 ngậm thức ăn, ii. 382

Ngật-la-ngật-liệt (áp), P. *Kiṭāgiri*, vi. 40  
 nghe, ii. 7, 284; sanh nghi, ii. 290  
 nghe giới, iv. 224, 230, 233, 235, 236  
 nghề nghiệp thấp hèn, ii. 13; vi. 129  
 nghi ngờ, ii. 234  
 nghi đêm, iii. 208  
 nghi như đã tương 擬如打相, ii. 287  
 nghi ngờ (chỗ có), ii. 103  
 nghĩa 義, P. *attha*, i. 24, 135, 431  
 Nghiêm Hào, P. *Sobhita*, vi. 264  
 nghinh thực phần 迎食分, i. 269  
 ngoạ cụ 臥具, P. *senāsana*, *sayana*, i. 255; ii. 60, 67; iii. 153, 241; iv. 37, 260, 274, 277, 319, 324, 339  
 ngoạ khỏi sự, P. *senāsana-katham*, vi. 137  
 ngoạ sàng 臥床, P. *mañca*, ii. 59  
 ngoại đạo, ii. 169; iii. 25, 201, 210;  
 ngoại đạo xuất gia, P. *paribbājaka*, iv. 138; ngoại đạo nữ nhân, P. *paribbājikā*, vi. 281  
 ngoại sắc, i. 78  
 ngộ sát, vi. 243  
 ngôi riêng, i. 185; ngôi chung một giường, vi. 15  
 ngôi xồm, v. 300, 332  
 ngôn ngữ, các thành phần ngôn ngữ, vi. 384  
 ngôn nhân 言人, P. *ussaya-ādika*, iii. 37  
 ngôn tránh, P. *vivādādhikaraṇa*, v. 247, 251; ngôn tránh, v. 247, 264; bất thiện, v. 249; thiện, v. 249; vô ký, v. 249  
 ngủ (ngày), vi. 29; ngủ trụ tâm có năm điều công đức, vi. 266; ngủ với tâm tán loạn có năm điều tai hại, vi. 265  
 ngũ bách kết tập, vi. 151

ngũ chủng tôn 五種尊, P. *pañca satthār*, i. 146  
 ngũ dạ bất khán ngũ y 五夜不看五衣, iii. 196  
 Ngũ đại hà, iv. 224  
 ngũ nạp y 五納衣, iv. 413  
 ngũ nhật bất khán 五日不看, iii. 188  
 ngũ thịnh âm khổ 五盛陰苦, P. *pañca upādānakkhandha*, iv. 50  
 ngũ tiền 五錢, i. 40  
 nguồn nước, vi. 216  
 nguyện y 願衣, P. *āgamenta(cīvara)* iv. 343  
 Nguyệt, v. 222, 224, 230, 232, 233  
 Nguyệt Ích, v. 222, 233  
 Nguyệt vương, v. 231  
 ngược dòng sanh tử, iv. 42, 44  
 người, P. *puggala*; (kiền-độ): v. 201  
 người, i. 71; người giữ vườn, iv. 166, 395; ; người như vậy, iii. 239;  
 người nuôi bệnh  
 người thứ năm (tri luật),  
 P. *vinayadharapañcama*, iv. 323  
 nha 牙, P. *danta*, ii. 314  
 nha giác sư 牙角師, *dantakāra*, ii. 313  
 nhà ấm (ôn thất), ii. 220; nhà (bạch y), iii. 206, 208; nhà lớn (xây cất), ii. 73; nhà trọ miễn phí, ii. 22; nhà hội của Tăng, iv. 255; nhà kinh hành, iv. 157, 417; nhà tắm, iv. 255, 256, 297, 417, 419; vi. 33, 114 nhà để y riêng, vi. 33  
 nhà sưởi ấm., P. *aggisālā*, vi. 36  
 nhàn tĩnh xứ 閑靜處, P. *arañña*, i. 33  
 nhân dục, P. *añjana*, v. 11  
 nhận (đàn), v. 346  
 nhằm nhánh dương (dương chi), P. *dantakaṭṭhaṃ khādanti*, ii. 408; v. 333

- nhật lượm, vi. 165  
 nhân 人, i. 57  
 nhân ngữ thứ thất khẩu thuyết, i. 72  
 nhân pháp, i. 68  
 nhẫn, P. *anṅgulimuddikā*, vi. 54  
 nhận (5 cách), ii. 163  
 nhận chia, iv. 485  
 nhận dục, iv. 212; nhận dục thanh  
 tịnh, iv. 215  
 nhập Tăng bộ khác, vi. 365  
 nhập thai, P. *apagabbo*, v. 32  
 nhất chương noãn thủy 一掌煖水, iv.  
 365  
 nhất đoàn thực 一搏食, ii. 111; iv.  
 396  
 nhất mộc thuyền 一木船, i. 46  
 Nhất-su-lê Tiên nhơn chủng 一師梨  
 仙人種, P. *Usīraddhaja*, iv. 323  
 nhất thiết giải 一切解, P. *sabbadhi  
 danta*, iv. 101  
 Nhất Thiết Khứ, P. *Sabbakāmi*, vi.  
 180  
 nhất thiết nhập, P. *kasiṇāyatanāni*, i.  
 70  
 Nhất Thiết Thí, iv. 367  
 Nhất thiết trí, P. *sabbaññu*, iv. 46, 97  
 nhất thôn gian 一村間, ii. 252  
 nhất thực pháp 一食法, P. *ekāsana,  
 ekabhatta*, ii. 144  
 nhất tọa gian 一坐間, ii. 166  
 nhất tọa thực 一坐食 (ăn một lần  
 ngồi), P. *ekāsana*, i. 92; ii. 111,  
 144; iii. 319; iv. 396  
 nhất túc xứ 一宿處, P. *āvasaṭhapinḍa*,  
 ii. 116  
 nhất xứ 一處, ii. 100  
 Nhật 日, P. *Ādicca (Ādiccabanhddhu)*  
 iv. 13  
 Nhật Tôn (đấng), P. *Ādiccabanhddhu*,  
 iv. 13  
 nhi ý 兒意, P. *puttacitta*, iv. 109  
 nhị biên 二邊, P. *dve antā*, iv. 49  
 nhị căn 二根, P. *ubhatovyañjana*, i.  
 30; iii. 305  
 nhị câu giải thoát 二俱解脫, P.  
*ubhatobhāga-vimutta*, ii. 23  
 nhị chỉ sao, P. *dvaṅgulakappa*, vi. 174  
 nhị đạo, iii. 302  
 nhị giải thoát 二解脫, iv. 106  
 nhị hình 二形, P. *ubhatovyañjana*, i.  
 30; iii. 305  
 Nhị Thập Úc (Sa-môn) 沙門二十億,  
 P. *Soṇa-Koḷivisa*, iv. 309  
 nhị thiên, iv. 19  
 nhiễm triền tâm 染纏心 (ý dâm dục),  
 i. 87  
 nhiên hỏa đường, P. *aggisālā*, vi. 42  
 Nhiếp-phạt-la-phật-đề (nước) 攝伐羅  
 佛底, iv. 323  
 nhiếp tri oai nghi, iv. 371, 378  
 nhiệt (bệnh), vi. 32  
 nhớ lại, i. 252  
 nhơn duyên, ii. 191  
 nhơn duyên (pháp sanh), iv. 59, 75,  
 105; (pháp diệt), iv. 73, 105  
 nhũ 乳, v. 38  
 nhũ điệp (cò), i. 274  
 nhục mạp, P. *omasavāda*, ii. 12  
 nhuộm y, v. 349  
 nhụy trấp 蕤汁, ii. 204  
 nhuyễn hắc thạch mật, v. 24  
 như cò che đất, P. *tiṇavatthāraka*, v.  
 276  
 Như Lai, iii. 238, 230, 313  
 Như Lai Chí chơn Đấng chánh giác,  
 iii. 215  
 như pháp, i. 179; ii. 249, 270



như thị nhân 如是人, iii. 238  
 Như thị sanh (kinh), P. *itivuttaka*, vi. 165  
 ni: ni thọ giới, v. 287; ni thường hành, v. 304  
 Ni-câu-loại (vườn),  
 P. *Nigrodhārāma*, ii. 5, 322, 335; v. 281  
 ni-câu-luật, P. *nigrodha*, i. 113; vi. 24  
 Ni-câu-luật (vườn), P. *Nigrodhārāma*, i. 276; ii. 187; iii. 111; iv. 41, 97; v. 281  
 Ni-câu-luật thọ thần, i. 113  
 Ni-kiền, P. *Nigaṇṭha*, v. 30, 31, 33, 34; x. Ni-kiền Tử  
 Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử, P. *Niigaṇṭha-Nātaputta*, vi. 55  
 Ni-kiền Na-da Tử, P. *Niigaṇṭha-Nātaputta*, vi. 80  
 Ni-kiền Tử, P. *Nigaṇṭha*, ii. 135, 136; iv. 67; vi. 55, 80  
 Ni-liên-thiền (sông), P. *Nerañjarā*, iv. 18, 92  
 Ni-phù-la (vua), iv. 8  
 ni-su-đàn, P. *nisīdana*, i. 269; ii. 202; 278, 316, 317  
 ni-tát-kỳ ba-đạ-đề, P. *nissaggiya-pācittiya*, i. 191  
 niêm dục, P. *jatūni bhejjāni*, v. 10  
 niên thiếu, iv. 34; niên thiếu tỳ kheo, v. 322  
 niệm tại thân 念在身,  
 P. *satipaṭṭhāna*, i. 69  
 Niết-bàn, iv. 15, 16, 38, 42, 43, 49, 58  
 Niết-bàn hành 涅槃行, iv. 49  
 niết-bàn-tăng 涅槃僧, P. *nivāsana*, i. 79; ii. 318, 339; iv. 374, 410  
 nói: nói chín câu, v. 68; nói dối, iii. 229; nói dối trá, v. 316; nói quanh co, ii. 59, v. 124; nói thô tục, v. 316

nô lệ chết, v. 314  
 nội đẳng tịnh 內等淨, iv. 19  
 nội ngoại sắc, i. 78  
 nội phong (bệnh), iv. 39  
 nội sắc, i. 78  
 nội thọ sắc 內受色, i. 78  
 nội tín, iv. 19  
 nung bát, vi. 82  
 nùng chúc 濃粥 (cháo đặc), ii. 124  
 nuôi bệnh, P. *gilāna-upaṭṭhāka*, *gilāna-upaṭṭhākī*, iii. 302  
 nuôi dưỡng, ii. 268  
 nữ, i. 233; (20 hạng), i. 120; cùng ngồi, vi. 290  
 nữ ngoại đạo lỏa thê, P. *acelakā paribbājikā*, ii. 167  
 nữ tặc, P. *corī*, iii. 39  
 nữ thặng 女乘, iii. 294  
 nước, P. *udaka*, i. 59, 97; iii. 46; nước (giá lạnh), iv. 341; nước rửa bát, ii. 393; nước trái cây, nước trái cây trong, ii. 74; nước đường, v. 24  
 nước (tắm thứ), P. *pāna*, v. 46; vi. 298; dùng, vi. 34

## O

oai nghi, P. *abisamācārikā*, iv. 48, 104, 108, 123, 137, 138, 175 oai nghi (đã xả), ii. 149; vi. 323  
 Ô-ba-đà-da 鄒波馱耶, P. *upajjhāya* (S. *upādhyāya*), iv. 109  
 ô-bà-đà-phá-ni, v. 24  
 Ô-già-la (quốc) 烏伽羅(國), P. *Ugga-nigama*, i. 295  
 ô kê, v. 138  
 ô-mãn-thổ 烏滿吐, P. *opāta*, i. 61  
 ô tha gia 汚他家, P. *kuladusāka*, i. 172; iii. 56  
 ôi xư 猥處, iii. 289

ôn thất 温室, P. *jantāghara*, i. 269; ii. 220; iv. 121, 255  
Ôn-thi-la 唄尸羅 (núi), iv. 323  
Ôn thủy (sông), iv. 314  
Ông bạn, iv. 48  
ống đưng rận, vi. 30  
ống thổi, vi. 37

## P

phá giới, P. *silavipatti*, v. 133, 201, 211, 320  
phá oai nghi, iv. 130, 134, 294; v. 206; vi. 407  
phá giới, P. *silavipatti*, vi. 407  
phá kiến, P. *ditthivipatti*, iv. 130, 134, 294  
phá Tăng, P. *saṅghabheda*, v. 210, 240; phá hòa hiệp Tăng, iii. 54; (pháp), i. 198  
phá Tăng, iv. 137, 177, 270, 287; phá Tăng luân, P. *cakkabheda*, i. 152  
phá thai, vi. 238  
phá tiền an cư, iv. 273, 274  
phá tự tứ, iv. 289  
phá yết-ma, iv. 240  
Phá-na-đà-thi 頗那陀施, iv. 383  
phả-ny, v. 26  
phác lộ trường, vi. 100  
phạm, P. *āpatti*, hai loại, vi. 296  
phạm-chí, P. *parrībājaka*, ii. 168; iv. 31, 67, 68, 293; phạm chí bện tóc, P. *jaṭila*, i. 103; iv. 78, 89, 92; phạm chí thờ lửa, iv. 90  
Phạm động, P. *Brahmacāla* (*Brahmajāla*), iv. 266  
phạm hạnh, P. *brahmacariya*, i. 92; phạm hạnh đã vững, iv. 21, 49, 57, 315  
Phạm Thí, P. *Brahmadatta*, iv. 366; v. 78, 80, 84; vi. 63, 64, 65

Phạm thiên (chúng), P. *Brahmakāyika*, iv. 366; (cõi), iv. 43; (cõi), v. 235; Phạm thiên vương, iv. 43, 85, 366  
phạm tội sanh nghi, iv. 231  
phạm tránh, P. *āpattādhikaraṇa*, v. 276; bất thiện, v. 251; vô ký, v. 251; diệt, v. 273  
phạn khúu 飯糗, iv. 18; phạn khúu pháp, v. 21  
pháp (nghi pháp), P. *vatta*, v. 325  
pháp, P. *dhamma*, ii. 262; pháp (để khùng bố), ii. 214; pháp (về con người), ii. 37;  
pháp biệt chúng, iii. 62, 67, 71  
Pháp cú kinh, P. *Dhammapada*, vi. 165  
Pháp Dữ 法與 (sa-di), ii. 263  
pháp hiện tiền, P. *dhammasammukhatā*, v. 275  
pháp hộ 法護 (nữ), *dhammarakkhitā*, i. 121  
pháp lạc, iv. 296  
pháp lãnh, i. 92  
pháp nhãn, P. *dhammacakkhu*, iv. 53; pháp nhãn tịnh, P. *dhammacakkhu-parrisuddhi*, iv. 59  
pháp nhiếp thủ 法攝取, iii. 241  
Pháp Thủ 法手苾芻, P. *Hatthaka*, ii. 5  
pháp thượng non, P. *uttarimanussa-dhamma*, i. 68; ii. 37; iii. 229  
pháp trí 法智, P. *dhammaññāṇā*, i. 70  
pháp tùy thuận, iii. 29  
Pháp Vương 法王, iv. 9; vi. 307  
phát lồ, iv. 231, 232  
phân-đà-lị/loại 分陀利, P. *puṇḍarīka*, i. 47; iv. 44; vi. 261

phân ngọa cụ, P. *senāsanapañña*,  
iv. 254  
phân phòng xá, iv. 253  
phân vật (pháp thức), iv. 390  
phân khác, i. 131  
phần tảo 糞掃, P. *pamsu*, ii. 111, 161;  
quý giá, iv. 344  
Phân-na-bà 分那婆, P. *Punabbasu*, i.  
165  
phất trần, vi. 98  
phật-đồ 佛圖, P. *thūpa*, i. 279; (chù),  
iv. 257  
Phật ngôn (chuyển thể),  
P. *buddhavana*, vi. 95  
Phật trách thủ 佛揅手,  
P. *sugatavidatthiyā*, ii. 317  
Phật trương thủ 佛張手, P.  
*sugatavidatthiyā*, ii. 317  
phi bát dụng 非鉢用, i. 306  
phi chánh thực 非正食, ii. 160  
phi cú vị; ii. 33  
phi được, vi. 240  
phi đạo, i. 31; v. 216; vi. 193, 300  
phi luật, iii. 67, 74  
phi nhân 非人, P. *amanussa*, i. 30; iii.  
8; iv. 120, 132, 177, 213, 214,  
218, 228, 277, 287, 290  
phi pháp, P. *adhamma, adhammika*,  
iii. 67, 71, 74  
phi pháp biệt chúng, P. *adhammena*  
*vagga*, iii. 67, 71, 75  
phi pháp hòa hợp chúng,  
P. *adhammena samagga*, iii. 67,  
71, 74  
phi phương xứ, i. 108  
phi thời, i. 209; ii. 157, 308; iii. 101;  
phi thời (ăn), iv. 157  
phi thời được, P. *yāmakālika*, v. 26  
phi tự nghĩa, ii. 32

Phi tường phi phi tường xứ,  
P. *nevasaññānāsaññāyatana*, iv.  
15, 16  
phi y 非衣, i. 199; iv. 346, 391, 398,  
413  
phiên nhiều, ii. 53  
phong (bệnh), i. 232; vi. 102  
phòng biên, ii. 175  
phòng ốc, vi. 28  
phòng xá, iv. 103, 118, 123, 130, 241,  
252, 253, 274, 290, 380, 386, 415;  
phòng xá lớn, ii. 77; (năm loại), vi.  
7; vi. 9; phòng xấu, vi. 43  
phòng y, v. 20  
phóng khứ tỳ 放去婢 (tỳ nữ bị thải), i.  
96  
phòng má (ăn), ii. 385  
phu cụ 敷具, P. *santhata*, i. 269  
phủ đầu 覆頭, ii. 347, 398  
phủ kiên y, P. *saṅkacchika*, iii. 223  
phủ-la 富羅, S. *pūlā* ii. 403  
Phủ-la-am-đề 富羅菴鞞, iv. 341  
phủ-la-bạt-đà-la 富羅跋陀羅, P.  
*puṭabaddha*, iv. 330  
Phủ-la-na, P. *Purāṇa*, ii. 194; iv. 366;  
vi. 166  
Phủ-lâu-na, P. *Pūraṇa*, vi. 166  
Phủ-lô-hê-xi (đa) 富盧醯侈, *purohita*,  
v. 79, 80  
Phủ-na-bà-sa, P. *Punabbasu*, i. 165,  
210; v. 128;  
Phủ-na-bà-ta (tỳ-kheo),  
P. *Punabbasu*, v. 129  
phủ-na bạt-đà-la thảo tỳ 腹羅跋陀羅  
草屣, P. *puṭabaddha*, iv. 330  
Phủ-na-la (đại thân), P. *Purāṇa*, i. 343  
phủ sang y 覆瘡衣,  
P. *kaṇḍupaṭicchādi*, ii. 318  
phủ tạng (pháp), P. *piṭicchana*, iv. 339;  
iv. 291; phủ tạng trung gian phạm

tội, v. 157, 354; xin yết-ma phủ  
tàng, v. 195  
phủ thân y 覆身衣, P.  
*kaṇḍupaṭicchādi*, iv. 410, 413, 419  
phụ nữ, ii. 28; iv. 128  
phụ nữ Câu-lê, ii. 335  
phụ ý 父意, P. *pitucitta*, iv. 109  
phúc, x. phước  
phúc bát, P. *pattam nikkujjatam*, v.  
239  
phúc-la 福羅/腹羅, S. *pūlā*, ii. 403; 富  
羅, iv. 341  
phục thù tội, P. *āpattiṃ āropetvā*, v.  
125  
phục tội, P. *āpattiṃ āropetvā*, v. 125,  
243  
phức y 複衣, iv. 411  
Phuong đấng kinh, S. *vaipulya*, vi.  
165  
phước đức xá 福德舍,  
P. *āvasaṭhapinḍa*, ii. 22, 116  
phước nhiều 福饒, iv. 418; v. 327  
phương tiện giết, vi. 235  
phương tiện phá Tăng, iv. 270, 271  
Phuong tỳ-ni, P. *padesapaññatti*, vi.  
301  
phương xứ 妨處, P. *aparikkamma*,  
i. 108

## Q

quá nhân pháp 過人法,  
P. *uttarimanussa-dhamma*, i. 58  
quá sai 過差, iv. 189  
quả được, P. *phala-bhesajja*, v. 8  
quả không tịnh, P. *akappa-phala*, v.  
47  
quả thuyền 果船, i. 47

quán đầu y 貫頭衣, iv. 383; 串頭衣,  
iv. 387  
quán quân phát hành 觀軍發行, ii.  
194  
Quang Minh, iv. 8  
Quảng nghiêm 廣嚴城, i. 52  
quát, vi. 50  
quạt, vi. 122  
quân, ii. 195, 199  
quần cao, ii. 343  
quần cô, ii. 345  
quần thấp, ii. 342  
quần y, ii. 341  
Quật-đa tỳ-kheo-ni 掘多比丘尼, ii.  
95, 182  
quậy sữa, vi. 280  
quốc cảnh 國境, iii. 174  
quốc giới biên 國界邊, iii. 174  
quở trách (pháp), P. *tajjanīya*, iv. 128,  
129, 134  
quật trạch 窟宅, P. *ālaya*, iv. 42  
quy vật, vi. 97  
quy y, iv. 23, 39, 60, 100, 140, 152,  
381  
quý giá phân tảo 貴價糞掃, iv. 87,  
344  
Quý-xá (vua), iv. 7  
quỉ tử mẫu, iv. 25  
quỷ thần thôn 鬼神村, P. *bhūtagāma*,  
ii. 47  
quỷ thôn chủng tử 鬼村種子,  
P. *bhūtagāma/ bījagāma*, ii. 47  
quyển hình cách tỹ 捲形, iv. 330  
quyết định thủ, P. *pasayha (pasaya)*,  
vi. 367  
quyết-tu-la, P. *udakasātika*, iii. 223

## R

ra dấu bằng thân, i. 60

ra dầu bằng thân và miệng, i. 60  
 rình chờ (trình sát, trộm), i. 42  
 rau không tịnh, v. 49  
 rảy tay, ii. 390  
 răng-lưỡi-tai, vi. 125  
 răng thú, v. 311  
 rận, vi. 33  
 râu-tóc-móng, vi. 50  
 rỉ máu, v. 303  
 roi vải, ii. 384  
 rửa trạnh, vi. 365  
 rừng tịnh, v. 40  
 rượu, P. *sura*, ii. 204; rượu chua, ii. 260; rượu đen, P. *kāpotikā*, ii. 203; rượu nấu bằng cây, P. *meraya*, ii. 204; rượu ngọt, ii. 205; rượu nước quả lê, ii. 204; rượu nước quả uy nhuy, ii. 204; rượu quả xá-lâu già, P. *sāluka*, ii. 204

## S

Sa-bà thế giới chủ, P. *Sahampati*, iv. 43  
 Sa-di xuất gia, P. *sāmaṇera* (*paribbajā*), iv. 152  
 sa-di-ni, P. *sāmaṇerī*, v. 319; sa-di-ni (giới), iii. 215  
 Sa-già-đà, P. *Sāgata*, ii. 200  
 Sa-kiệt-đà 沙羯陀, P. *Sāgata*, ii. 200  
 Sa-la (rừng), P. *sālavana*, vi. 92; vi. 151  
 Sa-la-bạt-đê 羅跋提, P. : *Sālavatī*, iv. 351  
 sa-la song thọ, P. *yamaka-sāla*, vi. 151  
 Sa-la-trĩ (rừng) 娑羅維林, i. 52  
 Sa-lan (pháp sư) 法師比丘沙蘭, ii. 5  
 Sa-lâu Lộc Lạc, P. *Sālha* *Migāranatta*, iii. 19  
 sa-lê-sa-bà, v. 9

Sa-lưu 沙留, P. *Sālha*, vi. 182  
 Sa-môn, P. *samaṇa*, iv. 9, 15, 23, 49, 52  
 sa-môn thí thực, P. *samaṇabhatta*, ii. 136  
 Sa-nậu (bà-la-môn), ii. 119  
 Sa-nhiên 沙然 (phạm chí), iv. 104  
 sa yêu đái, P. *colapaṭṭa*, v. 312  
 sắc sắc thực 數數食, P. *paramparabhojana*, ii. 128  
 sách cúng dường, vi. 278  
 sai bảo giết, vi. 242  
 Sai-ma (tỳ-kheo-ni), P. *Khemā*, ii. 78; vi. 224  
 sai quấy, iii. 72  
 sai sứ, i. 60  
 sai sứ giết, i. 58  
 sai trái (làm điều), iv. 113, 114, 125  
 sám hối, iv. 129, 130, 183, 192, 230; v. 189  
 Sám-ma, P. *Khemā*, iii. 155, 171, 172  
 Sám-ma (tỳ kheo ni), P. *Khemā*, iii. 171, 172  
 San-đầu Tỳ-la-tra Tử, P. *Sañjaya Belatṭhi-putta*, vi. 55  
 San-nhã, P. *Sañjaya*, iv. 57, 104, 107, 135  
 San-nhã-tỳ-la-tra-tử, P. *Sañjaya Belatṭhi-putta*, iv. 57  
 sản nghiệp chung, i. 49  
 sản phụ 產婦, iii. 213  
 sàng chi 床櫓, iv. 120  
 sang tịnh, v. 59  
 sanh = sinh  
 sanh cốc 生穀, P. *āmakadhañña*, iii. 136  
 sanh hắc 生黑 (màu đen tự nhiên), P. *jāṭiyā kālaka*, i. 258  
 sanh huỳnh môn 生, iv. 167

sanh thiên, P. *sagga*, iv. 54, 55, 59,  
 63, 92, 103, 311  
 sanh tô 生酥, P. *takka*, v. 38  
 sanh tử trí, P. *cutūpapātañāna*, iv. 20  
 sanh tượng 生像, P. *jātarūpa*, i. 42,  
 281; sanh tượng vàng bạc, vật báu,  
 iv. 157  
 sánh đường, vi. 15  
 sào quật 巢窟, P. *ālaya*, i. 21; v. 151  
 sát-lợi (chú), 刹利咒, P. *khattiya-vijjā*,  
 iii. 209, 310; vi. 139  
 Sát-lợi (dòng), P. *khattiya*, iv. 9  
 Sát-lợi Quán đảnh, P. *khattiya-*  
*muddahāvasitta*, ii. 299 iv. 9, 25  
 Sát-lợi thủy nghiêu đảnh 刹利水澆頂,  
 P. *khattiya-muddahāvasitta*, iv. 9  
 Sát-lợi vương Thủy kiều đầu chùng  
 刹利王水澆頭種, i. 37  
 sát-lị = sát-lợi  
 sát sinh thảo mộc 殺生草木,  
 P. *bhūtagāmapātavyatāya*, ii. 47  
 sau bữa ăn, ii. 175  
 sáu đêm ma-na-đòa (yết-ma), P.  
*chāratta-mānatta*, v. 161  
 sáu lời, ii. 42  
 sáu mươi thứ kinh, iv. 266  
 sáu niệm, P. *cha anusati*, vi. 338  
 sáu pháp, vi. 376  
 sáu pháp (thọ), iv. 264  
 sáu tránh, P. *cha vivādamūlāni*, v. 248  
 sáu tỳ-kheo, P. *chabbaggiyā*, ii. 9, 31,  
 43, 65, 104, 222, 247, 260, 277,  
 281, 311, 318, 321, 341, 360, 370,  
 387, 392, 417; iv. 130, 131, 159,  
 195, 199, 211, 214, 216, 245, 247,  
 279, 307, 326; v. 47, 49, 55, 66,  
 106, 189, 199, 210, 237, 304, 311,  
 318, 321, 348; vi. 12, 23, 26, 29,  
 33, 52, 87, 91, 93, 97, 100, 123,  
 128, 162, 177, 214, 220, 228, 277

sáu tỳ-kheo-ni, P. *chabbaggiyā*  
*bhikkhunī*, iii. 44, 52, 63, 97, 101,  
 130, 160, 169, 170, 200, 209, 281,  
 310; iv. 247, 307; v. 304, 311,  
 318, 321  
 sắc, P. *rūpa*, iv. 67, 68, 119, 410; sắc  
 (có chấp thọ), i. 78; không chấp  
 thọ (ngoại bất thọ sắc), i. 78  
 sắc (khủng bố), ii. 213  
 đồ sắt (thọ), vi. 82  
 sấm ký (sách), iv. 35  
 sân bắt hổ, vi. 301  
 sân cơ 瞋識, ii. 56; sân cơ sai hội  
 nhân 瞋識差會人, ii. 57  
 sân nhuế, P. *dosa*, i. 124  
 sí-di-la 翅夷羅, iv. 343  
 Sí-nậu, v. 38; Sí-nậu (bà-la-môn bện  
 tóc), P. *Jaṭila Keniya*, v. 38  
 Sí-tỳ-già-thi, vi. 112  
 sinh dục đạo, vi. 188  
 sinh địa 生地, P. *jātā pathavī*, ii. 53  
 sọt (đựng) y, iv. 120, 404  
 sô-ma 烏摩, P. *khoma*, iv. 343  
 Sô-na (tỳ-kheo-ni), ii. 78  
 sông chung, iii. 8  
 sơ sản y, vi. 399  
 sơ tránh, v. 254  
 sở hành 所行, P. *gocara*, i. 7  
 sở hành nhu nhuyễn 所行柔軟, iv. 20  
 sọt, vi. 360  
 sơ chuyển pháp luân, iv. 50  
 sơ thiên, P. *pathama-jhāna*, iv. 18, 19  
 sơ thức 初識, P. *paṭha*  
*paṭisandhicitta*, i. 58  
 sơ pháp ung xả tăng-già-bà-thi-sa 初  
 法應捨僧伽婆尸沙,  
 P. *paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ*  
*āpannā nissāranīyaṃ*  
*saṅghādisesam*, iii. 33  
 sở đắc, iv. 49, 53, 105, 318

son túc 山宿, iv. 10  
 súc sanh, P. *tiracchāna*, iii. 229; iv. 20, 41, 74, 159, 168, 177, 181, 213, 368; vi. 189  
 súc trưởng bát 畜長鉢,  
 P. *atirekapatta*, iii. 95  
 súc trưởng y, P. *atirekacīvara*, v. 64  
 súc vật, P. *tiracchāna*, vi. 298  
 suy lão, iv. 56  
 Sur-diêm-phù-bà-đề, iv. 24  
 Sư Tử Giáp, P. *Sīhahanu*, iv. 8  
 sứ giả luân chuyển (giết),  
 P. *visakkiya dūta*, i. 59  
 sứ giả Tăng, vi. 118  
 sứ giả Tăng sai v. 141  
 sự 事, iv. 379; vi. 366  
 sự dị phần trung thủ phiến 事異分中  
 取片, P. *aññabhāgiya adhikaraṇa*,  
 i. 130  
 sự tình của phần khác,  
 P. *aññabhāgiya adhikaraṇa*, i. 130  
 sự tránh, P. *kiccādhikaraṇa*, v. 247;  
 bất thiện, v. 251; thiện, v. 251  
 sữa (cho phép uống), P. *khīra*, v. 21;  
 sữa bò năm loại, v. 38; sữa đông,  
 v. 6  
 sùng xoay, iv. 329  
 sưng móc, v. 283, 241

## T

ta-bà (cô), ii. 312  
 Ta-kiệt-đà 婆竭陀, iv. 310, 311  
 tà mạng (ba), vi. 323  
 tả hữu phản sao y 左右反抄衣, ii. 344  
 tác, v. 213  
 tác bất tác 作不作, i. 286  
 tác cổ đạo, v. 305  
 tác cử 作舉: cử tội, i. 167; v. 140  
 tác cử yết-ma 作舉羯磨, ii. 256

tác nhân, v. 200  
 tác pháp (điển tiến), ii. 261  
 tác tịnh 作淨, i. 197; v. 45; tác tịnh  
 hiện tiền, ii. 225, iii. 129, 130  
 tác ức niệm, i. 167  
 tai ngựa (cây), v. 9  
 tái phạm tội cũ, v. 159  
 tài, ii. 262  
 tài mộc sư 材木師, i. 35  
 tam cấu nhân 三垢人, i. 5  
 tam ngữ, iv. 75, 109  
 tam ngữ đắc giới, P. *tīhi*  
*saraṇagamanehi pabbajja*  
*upasampada*, iv. 75, 152  
 tam ngữ tự tứ, iv. 291, 293  
 tam pháp ung xả tăng-già-bà-thi-sa 犯  
 三法應捨 僧伽婆尸沙,  
*yāvataṭṭiyakaṃ dhammaṃ āpannā*  
*nissaraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ*, iii.  
 55  
 Tam-phù-đà, P. *Sambhūta*, vi. 178  
 tam thiên, P. *tatiyajjhāna*, iv. 19, 193  
 Tam-văn-đạt-đa 三聞達多, P.  
*Samuddadatta*, i. 151, 152, 153; v.  
 218  
 tám pháp, vi. 118, 389  
 tám sự, P. *aṭṭhavatthukā*, iii. 20, 229;  
 vi. 166  
 tàn dược 殘藥, P. *paṭisāyanīyāni*  
*bhesajjāni*, i. 327  
 tàn thực pháp 殘食法, ii. 148  
 tàn túc thực 殘宿食, P. *sannidhikāra*,  
 ii. 159  
 tán diên (giây đai), vi. 124  
 Tán-nhã, v. 128, 129, 220  
 tán trợ hành ác, iii. 57  
 táo bình 澡瓶, P. *kaṃḍalu*, iv. 89  
 tạp, P. *samyutta*, vi. 158  
 tạp chú thuật 雜咒術, iii. 209

tạp dã tầm miên 雜野蠶綿, P. *kosiyamissaka*, i. 255  
 Tạp nan kinh, vi. 165  
 tạp sự, iv. 410  
 tạp toái giới 雜碎戒, P. *khuddānukhuddaka sikkhāpada*, ii. 271; vi. 158  
 Tát-giá Nĩ-kiền Tử, P. *Sacca-Nigantha*, vi. 80  
 tát-la thọ 薩羅樹, P. *sāla*, ii. 214  
 Tát-xà, iv. 384, 385  
 tát-xà-la-sà, S. *sarjara*, v. 11  
 tắc tâm, P. *theyyacitta*, iv. 164, 213, 214, 287  
 tâm, P. *dantakaṭṭha*, i. 48; tâm lạ (loại cây không được dùng), vi. 126  
 Tăng, P. *saṅgha*, i. 198; iii. 25, 73; có bốn loại, v. 107; Tăng bốn vị, v. 107; Tăng hai mươi vị, v. 107; Tăng hiện tiền, v. 255; Tăng hoà hợp, P. *samaggasaṅgha*, v. 91; Tăng mười vị, v. 107; Tăng năm vị, v. 107; Tăng trần cấu, v. 99, 234; Tăng tỳ-kheo, v. 16, 18, 21, 25, 29, 34, 37; Tăng bốn phương, P. *catudesa-saṅgha*, iv. 103, 259, 382; Tăng cử tội, iii. 26, 43, 230  
 tăng-già-bà-thi-sa, P. *saṅghādisesa*, vi. 265  
 Tăng-già biên địa, iv. 319  
 Tăng-già-lam, P. *saṅghārāma*, iii. 272; iv. 139, 142, 146, 148, 152, 154, 155, 159, 161, 166, 167, 169, 183, 215, 248, 252, 332, 336, 339, 3821  
 tăng-già-lê, P. *saṅghāti*, iii. 185; iv. 104, 118, 119, 177, 344, 373, 383, 402; tăng-già-lê quý giá, iv. 382  
 Tăng-già-xa, *Sanikassa*, vi. 173  
 tăng giới, P. *adhisīla*, iv. 117, 138  
 tăng giới học, vi. 235  
 tăng huệ, P. *adhipaññā*, iv. 117, 159  
 tăng ích, P. *vuddhi*, vi. 328  
 tăng-khước-kỳ, P. *samkacchika*, iii. 223, 295  
 tăng-kỳ-chi 僧祇支, P. *samkacchika*, i. 217; iii. 223; 295, iv. 118, 375, 414;  
 Tăng-kỳ-đà (kinh), P. *Saṅgīti-suttanta*, vi. 164  
 Tăng nhất (kinh), P. *Ekottara*, vi. 164  
 Tăng phủ thân y 僧覆身衣, iv. 419  
 Tăng sai, iii. 231, 264; iv. 61, 151, 182, 254, 267, 281, 391, 418  
 Tăng-sô, P. *Seyyasaka*, v. 132  
 Tăng sự, P. *samghassa karanīya*, iv. 15  
 tăng tàn (phạm), P. *saṅghādisesa*, iv. 114, 116, 263, 291, 294, 295; tăng tàn, v. 185  
 tăng tâm, P. *adhicitta*, iv. 117, 135, 159  
 tăng tâm học, vi. 357  
 Tăng tập xứ 僧集處, P. *upaṭṭhānasālā*, iv. 255  
 Tăng thập (kinh), P. *Dasuttara-suttanta*, vi. 164  
 tăng thượng giới, P. *adhisīla*, iii. 241  
 tăng thượng oai nghi, P. *abhisamācārikā*, iv. 137, 138  
 tăng thượng quả, iv. 296  
 tăng thượng tịnh hạnh, P. *ādibrahmacariya*, iv. 138  
 tăng thượng tự tứ 增上自恣, iv. 297, 298  
 tăng tịnh hạnh, P. *ādibrahmacariya*, vi. 363  
 tăng trí tuệ, P. *adhipaññā*, iv. 138  
 tăng trưởng hữu lậu, vi. 312  
 tăng tuệ học, P. *adhipaññā*, vi. 326  
 Tăng tự tứ, iv. 281, 282, 297



- Tăng tỳ-kheo, P. *bhikkhusaṅgha*, iv. 28, 95, 113, 114, 116, 124, 124, 135, 148, 150, 164, 188, 228, 252, 273, 297, 318
- Tăng vật, P. *saṅghika labha*, i. 354; iv. 393
- Tăng viện, P. *saṅghārāma*, i. 205
- tăng giá 曾嫁, P. *gihigatā*, iii. 233
- tăng xúc thực 曾觸食, 201
- tâm định tĩnh, P. *saṃhita citta*, iv. 20, 21
- tâm giải thoát, P. *cetovimutti*, iv. 21, 57, 60, 61; tâm giải thoát hữu lậu, iv. 61
- tâm giặt, P. *theyya citta*, iv. 164, 166, 177, 228
- tâm nhiễm ô, P. *avassuta*, iii. 51
- tâm niệm an cư, iv. 252
- tâm tứ, P. *vitakka-vicāra*, iv. 19
- Tân-ca-la 賓迦羅, P. *Piṅgala*, iv. 457
- Tân-đầu-lô, P. *Pinḍola-Bhāradvāja*, vi. 55, 128
- Tân-kỳ-da 賓祇耶, iv. 353
- Tân-kỳ-duơng-nâu 賓耆羊菟, iv. 379
- tần (pháp), P. *pabbājanīya*, iv. 114, 116; tần yết-ma 擯羯磨, P. *pabbājanīyakamma* i. 211; v. 129; tần xuất (tác pháp), iv. 134; v. 128
- tần hình thọ được, P. *yāva-jīvika*, v. 26
- tập đường, P. *upaṭṭhānasālā*, vi. 15
- tập luật tạng, vi. 261
- Tập Pháp Tỳ ni ngữ bách nhân, vi. 167
- tập Tăng, iv. 207, 297; vi. 157, 182
- tập thập cú nghĩa 集十句義, P. *dasa atthavase paṭicca*, i. 22
- tất bát, v. 249
- tất bạt 華芟, v. 9
- tất-lăng-kỳ-già-la-nậu-bà-la, v. 27
- Tất-lăng-già-bà-ta, P. *Pilindavaccha*. ii. 415; iv. 337, 338, 339, 426; v. 11, 25, 44; vi. 231
- tật đố, iii. 279
- tật tật thuyết 疾疾說 (nói nhanh vội), i. 72; tật tật ngữ (thuyết), ii. 15
- Tất-thế-na 悉替那, ii. 60
- tây tịnh 洗淨, P. *udaka-suddhika*, iii. 128
- tế 糶 (gạo), v. 5
- tế mật được, P. *kasāva*, v. 9
- tế thanh 細聲, iv. 330
- tế thăng sàng 細繩床, P. *mañca*, ii. 59
- Tha hóa tự tại thiên, P. *Paranimittasavasatti-devā*, iv. 366; Tha hóa tự tại thiên vương, iv. 366
- thạch mật, P. *phāṇita*, v. 6
- thạch mật tửu 石蜜酒, P. *kāpotikā*, ii. 203
- tham dục tỳ-ni, vi. 301
- thanh ể nhân 青翳眼, iv. 174
- thanh lạc tương 清酪漿, ii. 74
- thanh lâm, v. 40
- thanh tịnh không tỳ vết, iv. 20, 84, 85
- thanh tịnh tự tứ, iv. 286, 293, 300, 301, 302
- Thanh văn, P. *sāvaka*, iv. 27, 37, 109
- thành bạc, v. 227, 228
- thành bằng vàng, v. 227
- thành kim, vị thành kim 成金, 未成金, i. 286
- thành tựu thần thông, iv. 49
- Thánh chủng (bổn), P. *ariyavaṃsa*, i. 154
- Thánh điển (12 bộ), i. 15
- Thánh kệ kinh, P. *Theragathā*, vi. 165
- Thánh thuyết ung xả, P. *yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti uppekkhako*, iv. 19

Thánh trí sở kiến hộ niệm lạc 聖智所  
見護念樂, P. *yam tam ariyā  
ācikkhanti uppekkhako satimā  
sukkhavihārī*, iv. 19  
Thánh trí tăng thượng, iv. 17  
thạnh âm khổ,  
*upādānakkhandadukkha*, iv. 50  
thảo cốc 草, i. 85  
thảo xa 草車 (xe chở cỏ), P. *yuttana  
sakaṭa*, i. 108  
tháp Phật, vi. 107  
tháp Thanh văn, vi. 103  
tháp thờ tóc, vi. 107  
thăng sàng 繩床, P. *mañca*, ii. 59  
thắng giải / tín giải (sáu), P.  
*adhimutta*, iv. 216  
Thắng Man phu nhân 勝鬘夫人, P.  
*Mallikā*, ii. 206  
Thắng Oán, iv. 24, 28, 29, 30, 34, 37,  
38  
Thắng tuệ 勝慧河, i. 52  
thân, P. *kāya*, i. 84; thân chạm nhau,  
iii. 229; vi. 300  
thân bác 身駁, S. *citrāṅga*, iv. 174  
thân cận cộng trú 親近同住, P.  
*saṃsaṭṭhā vihareyya*, iii. 177  
thân chứng 身證, P. *kāyasakkhin*, i. 1  
thân giao 身皎, S. *citrāṅga*, iv. 174  
thân giáo sư 親教師, P. *upajjhāya*, iv.  
109  
thân hành thiện, iv. 20  
thân hậu, ii. 353; iv. 195, 197, 247,  
289, 402, 427  
thân hiện tướng 身現相, i. 60  
thân lậu tận, ý giải 身漏盡意解,  
P. *anāsava cetovimutta*, iv. 60  
thân lí tri thức, iv. 265, 268  
thân niệm xứ, P. *kāya-satipaṭṭhāna*, i.  
69

thân quyền, i. 219  
thân tộc, i. 219  
thân tương xúc 身相觸 (thân xúc  
chạm nhau), P. *kāyasamsaggaṃ*, i.  
82  
thần biến thị đạo, P. *iddhipāda-  
pāṭihāriya*, vi. 54  
thần thông, P. *iddhapāda*, *abhiñña*, iv.  
48, 49, 97, 261 (năm), iv. 31  
thần túc giáo hoá 神足教化, P.  
*iddhipāda-pāṭihāriya*, iv. 95  
thần túc tự tại, iv. 69, 71, 82, 83, 84,  
85, 87, 89, 91  
thần-la-bát 嚩羅鉢, iv. 343  
Thập Cung (vua), iv. 8  
thập bát phá Tăng sự, P. *aṭṭhārasahi  
vatthuhi adhammavādī*, v. 91  
thập lục cú nghĩa 十六句義, P.  
*Aṭṭhakavaggikāni*, iv. 322  
thập lục nghĩa phẩm kinh 十六義品  
經, P. *Aṭṭhakavaggikāni*, iv. 322  
thập sự lợi ích 十事利益, P. *dasa  
atthavasa*, i. 22  
thập thất quần đồng tử 十七群童子,  
iv. 144  
thập tuế tăng giá 十歲曾嫁, iii. 235  
Thập Xa (vua), P. *Dasaratha*, iv. 8  
Thất bách kết tập, vi. 214  
Thất bách tập Pháp Tỳ ni, vi. 185  
thất bất tịnh 失不淨, i. 77  
Thất diệp (hang), P. *Sattapaṇṇigūha*,  
iv. 197  
Thất-la-phiệt (thành) 室羅伐城 (Xá-  
vê), P. *Sāvatti*, i. 118; ii. 27  
thất-lê-sa trùng 失梨[沙/虫]虫, P.  
*sirīsapa*, iv. 132  
thất nhật dược, P. *sattāha-kālīka*, v.  
26

thất-thâu ma-la 失收摩羅, P.  
*suṃsumāra*, i. 47  
 Thất-thủ-ma-la (núi), P. *Suṃsumāra*,  
 iv. 384  
 thất trung trọng, vi. 100  
 thất túc 失宿, iii. 168  
 thất tuế 失歲, iii. 168  
 Thất Lực Tử 實力子,  
 P. *Dabbamallaputta*, i. 117  
 thật vô tri vô biên tri 實無知無遍知,  
 i. 68  
 Thâu-dầu-dàn-na 輸頭檀那, P.  
*Suddhodana*, iv. 154  
 Thâu-la-nan-đa, P. *Thullanandā*, iii.  
 12, 19, 42, 53, 63, 64, 80, 103,  
 124, 151, 166, 167, 186, 189, 194,  
 199, 205, 255, 288, 296, 302; v.  
 322  
 thâu-lan-giá 偷蘭遮, P. *thullaccaya*, i.  
 32; iv. 241, 242, 243, 292, 294,  
 302  
 Thâu-na 輸那國土 (nước), iv. 319  
 thấy, ii. 7; như vậy, ii. 262; sanh nghi,  
 ii. 290  
 thấy-nghe-nghe, v. 203, 250  
 thề thốt, vi. 122  
 Thế gian giải, P. *Lokavidu*, iv. 89, 25,  
 37, 27, 97; v. 39, 40  
 Thế giới thành bại (kinh), vi. 164  
 thế lực, ii. 199  
 thế phân, P. *upacara*, i. 203  
 thi-bà-lê-đa, S. *śivāṭikā*, v. 11  
 Thi Dược, iv. 478  
 Thi dược quang minh 施藥光明, S  
*bhaiṣjya-daraśmi*), iv. 367  
 Thi-đa 尸陀林 (rừng), P. *Sītavana*, iv.  
 314  
 Thi-ha, P. *Sīvakadvāra*, vi. 18  
 Thi-khur thành 尸佉城, S. *sikhi-diś*,  
 iv. 58

Thi-lị-bạt 尸利跋, P. *Sālho*  
*Migāranattā*, iii. 12  
 Thi-lị-đa-bà 尸利耶婆 (Tỳ-kheo),  
 P. *Seyyasaka*, i. 73  
 Thi-việt 施越, iv. 220  
 Thi-việt-sa 施越沙, iii. 185  
 thi-xa-bà (cây), P. *siṃsapā*, (gỗ), vi.  
 78; 82  
 thi-xoa-kế-lại-ni 尸叉屬賴尼,  
 P. *sikkhā karanīyā*, ii. 385  
 thì thàm (nói chuyện), iii. 146  
 thì chủ, P. *dānapati*, iii. 91  
 Thí dụ kinh, S. *avadāna*, vi. 165  
 Thí-lô (bà-la-môn), v. 39  
 thì y, ii. 182, 254  
 thị giả đờng, P. *upaṭṭhānasālā*, vi. 15  
 thị pháp ung nhĩ, P. *ayaṃ tattha*  
*sāmicī*, i. 303  
 thị sự pháp nhĩ 是事法爾, P. *ayaṃ*  
*tattha sāmicī*, i. 252  
 thị sự ung nhĩ 是事應爾, P. *ayaṃ*  
*tattha sāmicī*, i. 252  
 thị thế ngôn nhân 恃勢言人, P.  
*ussaya-ādika*, iii. 37  
 Thích-ca, iv. 13  
 Thích-ca Mâu-ni (Phật), iv. 73  
 Thích-ca Văn, iv. 22  
 Thích-ca Văn Như Lai, P. *Sakkamuni*  
*Tathāgata*, iv. 37, 71  
 Thích Đề-hoàn Nhơn, P. *Sakka Inda*  
*devānam*, iv. 84, 85, 87, 88, 89,  
 101, 366  
 Thích-sí (súy)-sâu, P. *Sakkesu*, i. 276;  
 ii. 5, 322; iii. 111, 129; v. 244, 281  
 thích tha phụ 適他婦, *gihigatā*, iii.  
 235  
 Thích thị thế phổ, iv. 154  
 thiên bức luân tướng, P. *sahassāra*, v.  
 23; vi. 71

- Thiên đế Thích, P. *Sakka Inda devānam*, v. 12
- Thiên đế Thích vấn (kinh), P. *Sakkapañha-suttanta*, vi. 164
- thiên nhân thanh tịnh, P. *dibbacakkhu-visuddha*, iv. 20, 21, 46
- Thiên nhon sur, P. *Satthā devamanussānam*, iv. 9, 25, 27, 37, 97; v. 39, 40
- Thiên quan (chùa), P. *Makuṭa-(bandhana)-cetiya*, vi. 183
- thiên vị, iii. 71, 72, 73
- thiên đai (đới) 禪帶, iv. 342
- thiên định (môn), iv. 14, 15
- thiên trấn 禪鎮, ii. 315
- thiến (cỏ), v. 349
- thiến thảo, v. 349
- thiến thoãn 癩癩, iv. 174
- Thiện Bác (hồ), ii. 17
- thiện gia nam tử, P. *kulaputta*, iv. 57, 61
- Thiện Hành, v. 223, 226
- Thiện Hiện, P. *Sudassana*, iv. 8
- Thiện Hiện Long vương, iv. 167, 168, 169; v. 16
- thiện hiển hiện y 善顯現衣, iv. 384
- thiện kiến, iv. 115, 117, 137
- Thiện Lai 善來, P. *Sāgata*, ii. 200
- Thiện Nha (sư tử), ii. 17
- Thiện Pháp, v. 137
- Thiện pháp giảng đường 善法講堂, P. *Sudhammāsbhā*, i. 6
- Thiện Sinh (tỳ-kheo-ni) 善生比丘尼, P. *Sujātā*, ii. 95
- Thiện Thệ, P. *Sugata*, iv. 9, 25, 37, 43, 97; v. 39
- Thiện trụ Ni-câu-luật thọ vương 善住尼拘律樹王, P. *Suppatitthita-ngrodha (cetiya)*, iv. 97
- thiện tỳ-kheo, iv. 255
- Thiên Tỷ, iv. 62
- Thiên Vương (vua), S. *Kalyāna*, iv. 7
- thiếp diệp y 帖葉衣, iv. 413
- thiết bát 鐵鉢, P. *ayopatta*, i. 296
- thiết tác giả, vi. 82
- thiếu niên phụ nữ 少年婦女, iii. 233
- thiếu niên tặng giá phụ nữ 少年曾嫁婦女, iii. 234
- thiểu dục tri túc, P. *appiccha santuṭṭha*, iii. 67, 71
- thinh, P. *pavāraṇa*, ii. 148; tinh chia phần, ii. 191; tinh thực 請食, P. *nimatana*, i. 269; tinh trở lại (thuốc), ii. 191; tinh trọn đời (thuốc), ii. 191
- thịt (các loại), P. *mamsa*, v. 15; thịt chó, v. 16; thịt loài rồng, v. 16; thịt ngựa, v. 15; thịt voi, v. 15
- thịt bất tịnh (không được ăn), v. 35; thịt rồng, v. 16;
- thịt tịnh (ba loại được ăn), v. 35
- thọ biệt tinh, iv. 61
- thọ y, v. 66
- thọ y công đức (năm nhon duyên), v. 78; (năm điều lợi), v. 64
- thọ cụ túc, P. *upasampanna*, v. 292
- thọ cụ túc giới, iii. 230, 231
- thọ dục (người), iv. 286
- thọ dục, iv. 218
- thọ đại giới (yết-ma), v. 292
- thọ giới, iv. 100, 123; thọ giới cụ túc, iv. 54, 59, 54, 59
- thọ giao 樹膠, iii. 131
- thọ ký, iv. 36, 37, 102
- thọ nhận phi pháp, vi. 38
- thọ phá Tăng pháp 受破僧法, i. 157
- thọ pháp bảy ngày, iii. 170, 171
- thọ sắc 受色 (sắc có chấp thọ), i. 78

- thọ sứ cụ túc, P. *dūtena upasampāda*, v. 300
- thọ thỉnh, ii. 154, 192
- thọ thực (pháp thức), v. 346
- thọ trì, iv. 120, 162, 321, 343
- thọ tự tứ (ngươi), iv. 259, 280
- thoa bóp thân mình, iii. 284
- thoá chí, v. 323
- thoá mạ, v. 323
- thoát cước sàng 脫腳床, ii. 71
- thọc (chỗ này chỗ kia mà ăn), ii. 368
- thô ác, i. 87
- thô ác ngữ, vi. 274
- thô thằng sàng 羸繩床, P. *āhaccapādaka mañca*, ii. 60
- Thồ-la-nan-đà 吐羅難陀, P. *Thullanandā*, iii. 71
- thôi tu, iii. 25
- thôn 村, P. *gāma*, i. 39; ii. 186
- thôn gian 村間, P. *gāmantara*, ii. 115; vi. 174
- thôn lộ trung 村路中, ii. 41
- thổ tửu 醉酒, ii. 205
- thông trung trượng, vi. 137
- thống phong, S. *vāyāvādhika*, v. 7
- thời, P. *kāla*, vi. 299
- thời, (thời gian may y) ii. 175; thời gian nóng, ii. 218
- thời được, P. *yāmakālika*, v. 26
- thời y, P. *kālacivara*, i. 344 iii. 101
- thủ bác 手搏, ii. 366
- Thủ-đà-hội, P. *Suddhāvāsa*, iv. 26
- Thủ-la (trọng sư), ii. 331
- Thủ-lâu-na 首樓那, P. *Soṇa-Koḷivisa*, iv. 309
- Thủ-lung-na 守籠那, P. *Soṇa-Koḷivisa*, iv. 309, 310, 311, 312, 313
- thủ phiến 取片 (chứng có già), i. 131
- thủ tài nhân 守材人, P. *dārugaha*, i. 35
- thủ thực 取食, i. 269
- thủ ư hạ đạo, P. *hīnāya āvattati*, vi. 394
- thuần hắc nhu dương mao 純黑羶羊毛, P. *suddhakālakāna eḷakalomāna*, i. 257
- thuận theo (vì pháp và y thực), i. 162; vì y thực, i. 163
- thuận tòng (không), P. *anuvattaka, anulomika*, i. 162
- thục thực 熟食, ii. 172
- thục tô 熟酥, P. *takka*, v. 371; iv. 483
- thùng gỗ, v. 60
- thuốc, P. *bhesajja*, i. 320; thuốc chữa bệnh, iv. 28, 37, 115, 117; thuốc dư tàn, i. 327; thuốc (các loại), v. 11
- thuốc bảy ngày, P. *sattāhakālika*, v. 26; thuốc bột mịn, v. 9; thuốc chất-đa-la, v. 8; thuốc chế từ rễ, v. 43; thuốc chữa mắt năm loại, v. 11; thuốc đúng thời, v. 26; thuốc hủ lạn, v. 6; thuốc kế-sa, v. 8; thuốc người đời thường dùng năm thứ, v. 21; thuốc nhỏ mắt, v. 11, 193
- thuốc phi thời, P. *yāmakālika*, v. 26; thuốc rễ, v. 43
- thuốc rễ lớn, v. 8; thuốc rễ nhỏ, v. 8
- thuốc trái cây, v. 8; thuốc trị con mắt, v. 11; thuốc trọn đời, v. 26, 44; thuốc xà-bà, v. 10
- thùy đục y, P. *udakasāṭika*, iii. 223
- thùy đắc 水得, P. *udakapatta*, i. 97
- thùy đề hành nhân, v. 15
- thuyền bằng trái cây, i. 47
- thuyền bầu, i. 46
- thuyền độc mộc, i. 46

- thuyền treo, i. 47
- thuyết ba-la-đề-mộc-xoa, P.  
*pāṭimokkha-uddesa*, iv. 191, 192, 247
- thuyết giới, (*pāṭimokkha*) *uddesa*,  
*uposatha*, iv. 151, 165, 196; (pháp  
thức), iv. 195; (ra ngoài giới), iv.  
213, 213, 237; bốn cách, iv. 211;  
năm cách, iv. 219, 220; thuyết giới  
riêng bộ, iv. 195, 197; thuyết giới  
trở lại, iv. 238, 239
- thuyết giới đường, P. *uposathāgāra*,  
iv. 197, 198, 199
- thuyết nghĩa 說義, S. *upadeśa*, iv.  
188, 335
- thuyết pháp, iv. 189
- thuyết phi thuyết, vi. 289, 310
- thư di hâu 雌獼猴, P. *makkaiṭṭi*, i. 25
- thư thủ tương cập 舒手相及, iii. 224
- thứ bậc Tăng, vi. 23
- thứ thị kỷ pháp, P. *ayaṃ tattha*  
*sāmicī*, i. 303
- thứ thị thời 此是時, P. *ayaṃ tattha*  
*sāmicī*, i. 252, 303
- thừa 乘, P. *yāna*, i. 43; iii. 294
- thức ăn, ii. 111, 126, 128, 136, 148;  
iii. 51; iv. 18, 20, 22, 25, 313, 321,  
336; 2 loại, ii. 157; bồ-đhi-ên-ni  
thực 蒲筴尼食, ii. 128; 2 loại  
chánh và phi chánh, ii. 160; 5 loại,  
ii. 128; cách đem, ii. 160; khứ-xà-  
ni, ii. 144, 150, 163; loại cứng, ii.  
144, 150, 172; mỹ diệu, ii. 210;  
nam nữ, ii. 181; xà-da-ni, ii. 163;  
thức ăn bất tịnh, iv. 108, 110, 112,  
113, 114; thức ăn do khát thực, ii.  
161
- thức ăn (năm loại), v. 5; thức ăn bằng  
com, v. 5; thức ăn hay chẳng phải  
thức ăn, v. 60; thức ăn ngày mồng  
một, v. 20
- thức-cử, v. 9
- thức của mắt, P. *cakkhuvīñṇāṇa*, iv.  
96
- thức điện cân, iv. 413
- thức-xoa-ma-na, P. *sikkhamaṇā*, iv.  
128, 395, 406; v. 289
- thực, vi. 293
- thực đạm 食噉, P. *khādanīya*, iii. 201
- thực gia 食家, P. *sabhojana*, ii. 177
- thực hậu 食後, ii. 175
- thực phẩm: thức ăn
- thực thượng pháp, P. *bhattaggavatta*,  
v. 349
- thực vật (quý), P. *bhūtagāma*, ii. 47
- thức-xoa-ca-la-ni, P. *sikkhā karaṇīyā*,  
ii. 340
- thường, iv. 38
- thường pháp, P. *āciṇṇakappo*, vi. 175
- thường pháp (của chư Phật Thế Tôn),  
iv. 58
- thường tinh, P. *niccapavāraṇa*, ii.  
191
- thường tọa tùy tọa 常坐隨坐, ii. 111
- thượng hữu lậu 上有漏, P.  
*upakkilīṭṭha*, ii. 123
- thượng nhơn (pháp), P.  
*uttarimanussa-dhamma*, iv. 48,  
182
- Thượng tọa thuyết giới, iv. 199, 227
- Thượng Thắng (tỳ-kheo) 上勝, P.  
*Belatṭhasīsa*, ii. 158
- thượng thủ, iv. 104, 106
- tì = tỷ
- tỉ trí 比智, S. *anvaya-jñāna*, i. 70
- tịch trọng, P. *khakkhara*, vi. 100
- tịch bệnh 癩病, iv. 175
- tịch diệt (pháp), iv. 15, 16, 51
- tịch định (các căn), iv. 20, 32, 77, 104

- tịch tĩnh, iv. 15, 16, 17, 42, 49, 80, 99, 316, 409; tịch tĩnh tối thượng, iv. 17
- tiêm cước sàng 尖脚床, P. *āhaccapādaka mañca*, ii. 71
- tiêm xuất nhãn 尖出眼, iv. 174
- Tiên nhân (hang), P. *Isigili*, i. 33; (trú xứ), P. *Isipatana*, 64, 83
- Tiên Nhân đạt-đa 仙人達多, P. *Isidatta*, i. 343; Tiên nhân Lộc uyển, iv. 47
- Tiên nhân vô dục, v. 40; vi. 298
- tiên trụ hậu chí, hậu chí tiên trụ 先住後至後至先住, iii. 164, 315
- tiền, P. *māsaka*, 283; (có tám loại), i. 287
- tiền an cư, P. *purimika vassūpanāyika*, iv. 259, 273, 275
- tiền hậu an cư, iv. 259; (không), iii. 301
- tiền phòng, v. 20
- tiền sấm y, P. *cīvaracetāpaṇa*, i. 241
- tiền thuốc, v. 20
- tiếng (thanh, để khùng bố), P. *sadda*, ii. 214
- tiết hội (ngày), iii. 277
- tiêu tô, S. *dadhiṃ mathati*, vi. 280
- tiêu tướng, P. *liṅga*, iv. 201; tiêu tướng bốn phương, iv. 202, 203; tiêu tướng cương giới, 201
- tiểu giới, iv. 203, 209, 284
- tiểu ngũ chủng căn dục, v. 8
- tiểu sàng 小床, iii. 206; iv. 103
- tiểu tiện, P. *passāva*, vi. 36
- tiểu vương chư hầu, iv. 14
- tiệp 捷, iv. 364
- tín giải (sáu), P. *adhimutti*, iv. 316
- tín nhạo ưu-bà-tư 信樂優婆私, P. *saddheyavacasā upāsikā*, i. 185
- tinh (7 loại), P. *sukka*, i. 76
- tinh xá, P. *vihāra*, vi. 8
- tịnh, P. *kappa, kapiya*, vi. 330, 353
- tĩnh chí, iv. 51, 58
- tĩnh lâm, v. 40
- tĩnh mặc 靜默, ii. 360
- Tĩnh thiện 靜善(thị trấn), iv. 323
- Tịnh cư (trời), P. *Suddhāvāsa*, iv. 26
- tịnh địa, P. *kappiyabhūmi*, v. 45; ba thứ, v. 46
- tịnh hạnh nạn, P. *brahmacariyantarāya*, vi. 318, 354
- Tịnh ký 并暨, iv. 379
- tịnh nhục, P. *kappiyamaṃsa*, v. 30
- Tịnh Phạm vương, P. *Suddhodana*, v. 233
- tịnh quả, P. *kappiyaphala*, v. 47; năm loại, vi. 87
- tịnh thí 淨施, P. *vikappana*, i. 197; 2 cách, ii. 225
- tịnh trừ, v. 29
- tịnh vật linh tinh, v. 55
- tọa cụ 坐具, P. *nisīdana*, i. 269; không cắt rọc, vi. 177
- toàn hóa tử, vi. 91
- toán số, iv. 26, 145
- tóc, vi. 106; tóc dài, vi. 49
- tôi, P. *bhaṇḍika*, iii. 123; tôi, vi. 128
- Tô-di, v. 42, 43
- tô diêm 酥鹽, i. 153
- tô酥, P. *dadhi*, i. 320
- tô-la, P. *sulasī*, v. 5
- Tô-la (tỳ-kheo-ni), ii. 78
- Tô-la-bà (quốc) 蘇羅婆國, i. 11
- Tô-la-bà-đề, iv. 31, 32, 33, 34
- Tô-ma (nước), i. 294; iii. 58; vi. 101, 282; vi. 101
- Tô-ma-bà-đề, iv. 37
- tô-mạn-na, P. *sumana*, vi. 232
- Tô-trần-na, P. *Sudinna*, i. 18

- Tô-tỳ (uru-bà-di), P. *Suppiyā*, v. 16; vi. 260
- tô-tỳ-la, P. *suvīraka*, vi. 326, 363
- tô-tỳ-la trong, P. *suvīraka*, vi. 326
- Tô-xà-la, P. *Sujāta*, iv. 39
- Tổ-di (tỳ-kheo-ni), ii. 78
- tổ lưu 沓流, ii. 106
- tộc tánh tử 族姓子, P. *kulaputta*, iv. 57
- tôi tố, *dāsa*, iii. 38
- Tôi Chánh giác, v. 293
- tội, P. *āpatti*, iii. 148; tên tội, iv. 230, 231, 236; tội tướng, iv. 236; tội chồng, v. 203; tội phú tàng, v. 201; tội thô, ii. 303; thô ác, ii. 35
- tội xử sở, P. *tassa-pāpiyasikā*, v. 315
- Tôn-đa-la, P. *Sundara*, iv. 17
- Tôn-đa-la Nan-đa 孫陀羅難陀, P. *Sundarananda*, ii. 322
- Tôn sư (có 5 hạng), P. *satthā*, i. 146
- tôn sư ngoại đạo (sáu), iv. 67
- tổn, P. *ukkuṭika*, v. 300
- tổn hành 蹲行, ii. 350
- tổng thực, v. 20
- tổng hợp tăng tàn, v. 167
- Tốt-thổ-nô 鞞吐奴 (nước), iv. 323
- tợ pháp biệt chúng, P. *dhammapaṭirū[akena vagga]*, iii. 62, 71, 74
- tợ pháp hòa hợp chúng, P. *dhammapaṭirū[akena samagga]*, iii. 62, 71
- tỏi lui (vãng lai), P. *sañcarita*, i. 96
- Trai 齋, S. *Upoṣadha*, iv. 7
- Trai uu-bà-tư, i. 183; Trai uu-bà-tư, ii. 223, 230, 231
- trạm thuế, P. *suñkaghāṭa*, i. 47
- trang diễm, thoa hương thơm, iii. 321
- trang sức, vi. 53; bằng bảo vật, ii. 305
- trang trí (các thứ), ii. 77
- tranh chấp, v. 252
- tranh tụng tương ngôn 諍訟相言, P. *ussaya-ādika*, iii. 37
- tránh, P. *adhikaraṇa*, ii. 249; v. 275
- tránh sự, P. *adhikaraṇa*, iii. 159, 275; (đập tắt), iii. 198; v. 273; tránh sự phát khởi, v. 73
- trao đổi, ii. 116 iii. 103
- trao tội, P. *āpattiṃ ropetabba*, i. 211
- Trảo, P. *Nakha*, iv. 21
- trạo tý hành 掉臂行, ii. 354
- trắc chường đao nghi 側掌刀擬, ii. 287
- trăm pháp chúng học, ii. 339
- Trần Bảo, iv. 21, 32, 38, 225
- Trần Bảo Tiên nhơn, iv. 31, 32, 38
- trần cầu, P. *mala*, iv. 44, 45, 46, 54
- trần khí dược 陳棄藥, P. *pūtimutta-bhesajja*, iii. 232
- trận, ii. 246, 252
- tri kiến, i. 70
- tri sự, P. *navakammika*, iv. 151, 257, 266, 415; vi. 42
- tri thị khán thị 知是看是, P. *imaṃ jānāhi*, i. 284
- tri thức thân hậu, iv. 195, 197, 289
- tri túc, P. *santuṭṭhi*, iv. 110, 112; (2 nghĩa), i. 236
- tri túc của người tại gia, i. 236
- tri túc của người xuất gia, i. 236
- tri bát, vi. 83
- tri giới, i. 92; iv. 54, 55, 59, 63, 77, 92, 100
- tri luật, P. *vinayadhāra*, iv. 230, 236, 292, 323
- tri luật đệ ngũ 持律第五, P. *vinayadharapañcama*, iv. 323
- tri luật ngu si, vi. 366
- tri luật ngũ nhơn 持律五人, iv. 323
- tri pháp, iv. 236



trí kiến, iv. 45, 46, 48  
 trí lậu tận, iv. 21  
 Trí Tuệ, v. 121  
 trí vô ngại giải thoát, iv. 63, 64, 65,  
 73, 96  
 trí giác sư 治角師, P. *dantakāra*, ii.  
 313  
 trị tội phủ tàng (yết-ma), v. 157  
 triển thể, v. 312  
 triển chuyển sứ 展轉使, P. *visakkiya*  
*dūta*, i. 59  
 triển chuyển thực 展轉食,  
 P. *paramparabhojana*, ii. 128; v.  
 64  
 triển chuyển tịnh thí, P. *parammukha-*  
*vikappana*, i. 197; ii. 225; iv. 427  
 tro (để làm thuốc), P. *khāra*, v. 10  
 tróc ma 捉摩, P. *chupana*, iii. 16  
 trọng tội, iii. 15; vi. 296  
 trọng vật 重物, i. 41  
 trọng y 重衣, P. *garupāvuraṇa*, iii.  
 107  
 trộm, P. *theyya*, i. 40; iii. 228; iv. 76,  
 143, 156; ; trộm kinh, vi. 211;  
 trộm nhâm, vi. 212; trộm tổ chức,  
 vi. 210  
 trốn thuế, vi. 210  
 trợ bạn đảng ngữ 助伴黨語,  
 P. *vaggavādaka*, i. 163  
 trợ phá 助破, P. *vaggavādaka*, i. 163  
 trợ thân y 助身衣, iv. 413  
 trừ chúc 稠粥, ii. 124  
 trú lâm thọ hạ 住林樹下, i. 11  
 trú trì, vi. 27  
 trú xứ, P. *āvāsa*, ii. 117; không trú xứ,  
 22, 116; trú xứ, iv. 184, 197, 290;  
 mất trú xứ, vi. 44  
 Trụ (nước), P. *Thāna*, iv. 323  
 trụ pháp phá Tăng, i. 157

trụ tín ưu-bà-tư 住信優婆私, P.  
*saddheyyavacasā upāsikā*, i. 185  
 trụ tự tứ 住自恣, iv. 293  
 Trúc lâm, P. *Veluvana*, i. 33  
 trùm đầu, ii. 347  
 trung tiền trung hậu 中前中後, ii. 221  
 Trung tọa thuyết giới, iv. 227  
 trùng các 重閣, P. *kūṭāgāra*, ii. 71, 72  
 Trùng các (giăng đường), P.  
*Kūṭāgarasālā*, iii. 7  
 trùng phạm, v. 159  
 trùng thân 虫身, iv. 174  
 trùng phòng 重房, ii. 72  
 trùng sứ (giết), P. *dūtaparamparāya*,  
 i. 59  
 Trụ khâm (hang),  
 P. *Sūkarakhatalena*, i. 144  
 trừ nhập chánh thọ 除入正受,  
 P. *abhibhāyatana*, i. 70  
 trừ khòa y [袖-由+宁] 髀衣,  
 P. *saṅghāṇi*, iii. 288  
 trước bữa ăn, ii. 175  
 trước y 著衣, P. *pārupati, nivāseti*, ii.  
 341; vi. 103  
 trước y đảm vật, vi. 103  
 trương điệp 張疊, P. *kaṃsa*, iii. 105  
 trường bát 長鉢, P. *atirekapatta*, iii.  
 105  
 Trường Đại (sa-di) 長大, ii. 263  
 trường kỷ, P. *masāraka*, ii. 59  
 trường, i. 100  
 Trường Ma-nạp, P. *Dīghavū*, v. 80  
 Trường Sanh Vương, P. *Dīghīti*, v. 78  
 Trường (Vương tử), P. *Dīghavū*, v.  
 80, 81  
 trường y 長衣 (y dư), P. *atireka-*  
*cīvara*, i. 194  
 trượng lâm 杖林, *laṭṭhivana*, iv. 97

trượng phu 丈夫, P. *purisa*, i. 14; vi. 361  
trượng phu vương, P. *narapati*, vi. 71  
tu bổ phòng, vi. 30, 157  
tu-bộ, P. *sūpa*, v. 5  
Tu-đa-di, vi. 217  
Tu-đạt-đa, P. *Sudatta*, vi. 15, 16  
Tu-la-tra, v. 222, 230, 232  
túc mạng (chứng trí), iv. 20  
túi bằng lông, vi. 32  
Tur-đa-hàm, iii. 229, 242  
tử y, P. *cattāro nissayā*, iv. 182  
Tu-ba-la (thành), v. 225, 229  
Tu-đa-hoàn, iv. 182, 183, 193, 226  
Tu-đạt-đa, vi. 17  
Tu-đề-na Gia-lan-đa, P. *Sudinna Kalandaputta*, i. 18  
Tu-đề-na Ca-lan-đa Tử, P. *Sudinna Kalandaputta*, vi. 161  
Tu-đề-na Tử, P. *Sudinna Kalandaputta*, i. 18  
tu-già-đa 修伽陀 (gang tay Phật), P. *sugata*, i. 108 ii. 310; ii. 317  
Tu-huru-ma 修休摩, iii. 58  
Tu-lai-bà quốc 須賴婆國, P. *Sūrasena*, i. 11  
Tu-lâu-chi (vua), P. *Suruci*, iv. 7  
tú thủ y 繡手衣, iv. 389  
tụ lạc 聚落, P. *nigama*, ii. 186  
túc mạng thông, iv. 20  
túc số (bốn trường hợp), v. 105; túc số Tăng, v. 107; túc số yết-ma, v. 104  
Túc tán tiêu vương 粟散小王, ii. 300; iv. 14  
túc thực (ăn đủ), P. *pavārita*, ii. 146, 149  
túc thực (ăn đêm) 宿食, P. *sannidhikarāna*, ii. 160  
Tục Chủng 續種, P. *Bījaka*, i. 23  
tụng tha cử túc vật, vi. 98

tụng bạch yết-ma, iv. 132  
tuôi (hạ) đủ 12, iii. 248; tuôi (hạ) dưới iii. 12, 247  
Tùy Ái 隨愛 (ni), iii. 58  
tùy cử tỷ-kheo, P. *ukkhitānurvattaka bhikkhu*, v. 74  
tùy hỷ (tụng), P. *amumodana*, v. 448  
tùy ngữ trụ 隨語住, i. 59  
tùy ngữ vãng 隨語往, i. 59  
tùy thuận phá Tăng, i. 159; iii. 55  
tùy ý trú 隨意住, P. *chandavāsīnī*, i. 97  
tuyền giác cách tỷ 旋角革屣, iv. 329  
Tuyết sơn, *Himavā*, iv. 79, 10, 12, 13, 86; (núi chúa), v. 220  
Tur-đa-đam, iv. 183  
Tu-ha tướng quân, P. *Sīha-senāpati*, v. 30  
Tu-ha-tỳ-la 私呵毘羅, v. 22  
Tu-ha Tỳ-la-trà (tượng sư), S, *Siṃha-Vairāta* i. 323  
tư hữu (phân chia), vi. 40  
Tur-na 斯那 (thôn), P. *Senā-nigama*, iv. 17  
Tur-na (bà-la-môn) 斯那婆羅門, P. *Senānī*, iv. 39  
Tur-ni (ngoại đạo), P. *Seniya*, vi. 68  
tư sinh khí vật 資生器物, iii. 101  
Từ (tỷ-kheo-ni), P. *Mettiyā*, i. 120, 121  
Từ Địa (tỷ-kheo), P. *Mettiyabhummajakā bhikkhū*, i. 120, 121; ii. 65; vi. 114, 116, 290  
tứ hiền thánh tộc 四賢聖族, P. *cattāro ariyavaṃsā*, i. 154  
tứ khí, P. *cattāro pārājikā*, iv. 180  
tứ phương Tăng 四方僧, iv. 103, 386  
tứ phương Tăng vật, vi. 40

- tứ sự pháp 四事法, P. *cattāri adhikaraṇāni*, i. 132
- Tứ Thiên Vương, P. *catumahārājā*, iv. 22, 53, 84
- tứ thiên, P. *catutthajjhāna*, iv. 19, 49
- tứ y, P. *cattāro nissaya*, iii. 230; iv. 161
- tự âm chỉ, vi. 254
- tự bảo hộ (chú), P. *paritta*, v. 28
- tự dụng lệ ngữ 自用戾語, P. *dubbacajātiko*, i. 227
- tự hiện tướng, vi. 254
- tự khát cầu, P. *saññācīkāya*, i. 107
- tự lạc phụ 自樂婦, P. *chandavāsini*, i. 97
- tự lạc 自樂 (nữ), P. *chandavāsini*, i. 97
- tự nghĩa, ii. 36
- tự ngôn, P. *paṭiññātakaraṇa*, ii. 85; v. 242
- tự ngôn trị, P. *paṭiññātakaraṇa*, v. 243, 273
- tự nhiệm (phụ) 自任, P. *chandavāsini*, i. 97
- tự nhiên canh mễ 自然粳米, P. *akattḥapāka sāli*, i. 13; iv. 82
- tự xung, vi. 253
- tự tác cộng trú, v. 75
- tự tác lộng thân 自作弄身, i. 165
- Tự Tại 自在, P. *Issara*, iv. 56, 89, 91, 366
- Tự tại thiên ma 自在天魔, P. *māraḥkāyikā devatā*, i. 66
- tự thân thân 自歎身, P. *attakāmapāricariyāya vaṇṇam*, i. 92
- tự thẩm 自審, iv. 60
- Tự Thí, P. *Yaññadatta*, iv. 30, 31, 32
- tự tri 自知, iv. 72
- tự tứ, P. *pavāraṇā*, iv. 277, 278, 280, 288; (ba việc), iii. 266; (ngày), iv. 284; (pháp thức), iv. 280; (tác yết-ma), iv. 288; tự tứ (thọ), iv. 280;
- tự tứ thỉnh 自恣請, P. *abhihaṭṭhum pavāreyya*, i. 236, 314
- tước dương chi kỳ, vi. 126
- trưng ngôn 相言, P. *ussaya-ādika*, iii. 37
- trưng rào chùa, vi. 33
- trưng ánh sáng, i. 75
- Trượng đầu sơn 象頭山, P. *Gayāsīsa*, iv. 17
- trượng hàng, v. 346
- trượng hình phòng 象形房, P. *aḍḍhayaoga*, vi. 10
- Trượng Lược, P. *Hatthaka Sakyaputta*, ii. 5, 6; v. 224
- trượng nha đặc 象牙杵, P. *nāgadanta*, i. 269; v. 9
- Trượng Thủ 象守, S. *Nāgapāla*, ii. 211
- Tỳ-da-ly, P. *Vesālī*, i. 18, 33
- Tỳ-kheo, P. *bhikkhu*, i. 27, 127; iii. 7
- Tỳ-kheo-ni, P. *bhikkhuni*, iii. 8; tỳ-kheo-ni danh tự, iii. 8; tỳ-kheo-ni khát cầu, iii. 8; tỳ-kheo-ni mặc áo cắt rọc, iii. 8; tỳ-kheo-ni phá kiết sử, iii. 8; tỳ-kheo-ni phải đủ 5 y, iii. 223; tỳ-kheo-ni tân học thiếu niên, iii. 246; tỳ-kheo-ni Tăng, iii. 80, 198, 217, 226, 245, 263, 268; tỳ-kheo-ni thiện lai, iii. 8; tỳ-kheo-ni thọ đại giới bạch tứ yết-ma như pháp thành tựu đúng cách, iii. 8; tỳ-kheo-ni tự xung, iii. 8; tỳ-kheo-ni tương tự, iii. 8
- Tỳ-ha-lặc (nú), P. *Vebhāra*, iv. 197
- ti-hê-lặc 鞞醯勒, P. *vibhūta*, v. 8
- Tỳ-hê-lê-tứ (vua), iv. 8

Tỳ-lan-nhã (bà-la-môn), P. *Verañjā*, i. 434; iv. 402, 420  
 Tỳ-lan-nhã 毘蘭若, P. *Verañjā*, i. 11  
 Tỳ-la-trà, P. *Belaṭṭhasīsa*, i. 139  
 tỳ-lâu (giây lung), P. *viḷva*, v. 312  
 Tỳ-lê-xa (vua), iv. 348  
 Tỳ-luru-ly 毘琉璃, P. *Viḍḍabha*, iv. 399  
 tỳ-ma-na (phòng) 毘摩那房, P. *vimāna*, vi. 10  
 tỳ-ni, P. *vinaya*, i. 1  
 tỳ-ni a-tỳ-bà-la, vi. 351  
 Tì-ni tăng nhất, vi. 293  
 Tỳ-xà (đại thần), i. 423  
 Tỳ-xà-khur Mẫu, P. *Visakhā Migàramātā*, i. 183, 186, 331; iv. 366; vi. 384  
 Tỳ-xà-khur Vô-di-la Mẫu 毘舍佉無夷羅母, P. *Visakhā Migàramātā*, iv. 418; v. 14, 94; vi. 95  
 Tỳ-xà-ly, P. *Vesāli*, i. 18, 52, 63, 257; iii. 7, 11, 38, 105, 123; Tỳ-xà-ly, iv. 333, 350, 376; v. 29, 57; vi. 23  
 Tỳ-xà-ly Bạt-xà Tử 毘舍離跋闍子, P. *Vajjiputta*, iv. 333; vi. 79

## U

uẩn (âm), P. *khandha*, i. 68  
 Uất-bà-la, iv. 17  
 Uất-tì-la (thôn), P. *Uruvelā*, iv. 17, 76, 76  
 Uất-tì-la Ca-diếp, P. *Uruvela-Kassapa*, iv. 78, 79, 94, 99, k, 108, 135  
 uất-châu-long-già 鬱周隆伽, P. *uccāliṅga*, i. 49  
 Uất-đa-la 鬱多羅, P. *Uttara*, iii. 58  
 uất-đa-la-tăng, P. *uttarasāṅga*, iv. 108, 374, 384, 412

uất-đa-la-tăng, iv. 177, 373  
 Uất-dầu-lam Tử 鬱頭藍子, P. *Udaka Rāmaputta*, iv. 15, 16, 17, 46  
 Uất-đơn-việt, P. *Uttara-Kuru*, i. 13; iv. 82, 83, 86, 87  
 Uất-thiền, P. *Ujjenī*, i. 212, 213, 214; ii. 138  
 uế ác/ ô (pháp), P. *jegucchī*, v. 31  
 ung 癰, P. *kuṭṭha*, iv. 147  
 uống rượu P. *surāmerayapāna*, (10 điều hại), ii. 203; uống rượu, iv. 60, 62, 72, 100, 156, 311, 359, 381  
 úp bát, P. *pattam nikkujjatum*, vi. 114  
 uy-nhuy (rượu nước quả uy nhuy), ii. 204  
 Ủy-thiền 尉禪, P. *Ujjenī*, iv. 362  
 Ủy-thiền, P. *Ujjenī*, (quốc vương), iv. 361  
 Ủy-thứ (tỳ-kheo-ni), iii. 26  
 ùy-châu-lăng-già (sâu), P. *uccāliṅga*, vi. 204  
 Ủy-thứ, iii. 26, 42  
 Ưc Nhĩ (Sa-môn) 沙門億耳, iv. 320  
 Ưc Nhĩ tru-bà-tắc 億耳優婆塞, P. *Soṇa Kuṭṭikaṇṇa*, iv. 319  
 ức niệm, P. *sati*, 211; v. 157; ức niệm (tác) 憶念, ii. 260; ức niệm, iv. 95, 96, 151, 232 ; ức niệm tỳ-ni, P. *sativinaya*, v. 354  
 ức niệm giáo hoá 憶念教化 (ký tâm thị đạo), P. *ādesanā-pāṭihāriya*, iv. 96  
 ức thức pháp 憶識法, ii. 52  
 ung đương học 應當學, P. *sikkhā karaṇīyā*, ii. 340  
 ung sám 應懺, ii. 341  
 ước sắc (yết-ma) 約敕, P. *ukkhepaniya-kamma* ii. 256  
 Ứng cúng, P. *arahant*, v. 39

Ương-già 鶯伽(nước), P. *Āṅga*, iv. 78  
 Ương già (vua), iv. 379  
 ương-già-na-la 鶯伽那羅衣, iv. 419  
 Ương-quật-ma-(la) 鶯崛魔(=摩)羅, P. *Āṅgulimāla*, i. 9  
 ru-ba-đề-xá, S. *upadeśa*, iv. 105, 106  
 Ưu-bà-đề-xá kinh, S. *upadeśa*, vi. 165  
 ru-ba-hại 優波害, P. *upanikkhipana*, i. 62  
 Ưu-ba-li (ly), P. *Upāli*, i. 1, 138, 229, 230; iv. 21, 133, 144, 146, 170, 230, 249; v. 68, 96, 117, 234, 255, 277  
 Ưu-ba-ly thỉnh vấn, P. *Upālipañhā*, vi. 187  
 Ưu-ba-tu-na 優波斯那, P. *Upasena*, iv. 111  
 ru-bà-di, P. *upāsikā*, iv. 40, 292, 295, 366, 406; v. 91  
 ru-bà-đầu 優婆頭, P. *opāta*, i. 61  
 Ưu-bà-đề-xá Câu-luật-đà, P. *Upatissa Kolita*, iv. 104  
 Ưu-bà-hòa 憂婆和( tỳ kheo ni), iii. 42  
 ru-bà-tắc, P. *upāsaka*, iv. 23, 60, 100, 265, 292, 295  
 ru-bát 優鉢(hoa), P. *uppala*, iv. 29, 44, 365  
 Ưu-bát-la 優鉢羅( tỳ-kheo-ni), P. *Uppalavaṇṇā*, i. 80  
 ru-bát-la (hoa) 優鉢羅, i. 47  
 ru-bà-tư trụ tín, P. *saddheyyavacasā upāsikā*, i. 185, 188  
 Ưu-đà-di 優陀夷, P. *Udāyi*, i. 73; ii. 95  
 Ưu-đà-da., P. *Upaka ājīvaka*, iv. 46  
 Ưu-đà-diên, P. *Udena*, vi. 62, 128, 131  
 Ưu-đà-diên (trưởng già) 憂陀延, iv. 134

ru-đàm-bát (hoa), iv. 159  
 Ưu-điền, P. *Udena*, iv. 268, 366; vi. 44  
 Ưu-già-la, P. *Ugga*, vi. 83;  
 Ưu-già-la bát, P. *Ugga-patta*, vi. 83  
 Ưu-già-xa, i. 296; vi. 83  
 ru hý, iv. 19  
 Ưu-la-đà (vua), iv. 8  
 Ưu-lu-tần-loa, P. *Uruvelā*, iv. 75  
 Ưu-ta 優嗟( tỳ kheo ni), iii. 26  
 Ưu-thi-la sơn 優尸羅山, P. *Usīraddhaja*, iv. 323  
 Ưu-thiền (nước), P. *Ujjenī*, v. 280; vi. 60, 64  
 Ưu-thiện-na áp 優善那邑, P. *Uppalavaṇṇā*, i. 212

## V

vá bát, vi. 90  
 vải đại giá, iv. 404  
 vải mạng, iv. 383  
 vạn (chữ), vi. 85  
 vãng lai sứ 往來使, P. *gatapaccāgata dūta*, i. 59  
 váy lót, iii. 289  
 văn cú tương tự, vi. 293  
 văn lân (cây) 文驎樹, P. *mucalinda*, iv. 40  
 Văn-lân (sông), P. *Mucalinda*, iv. 40  
 Văn-lân (Long vương), iv. 40, 41  
 Văn-lân thủy 文驎水, P. *Mucalinda*, iv. 40  
 văn nhĩ (cỏ), P. *muñja*, ii. 398; vi. 223;  
 văn sức họa đường 文飾畫堂, P. *cittāgāra*, iii. 181  
 văn tượng 文像 (tiền), P. *rajata*, i. 283  
 vát lớn, ii. 379

vật ngược y, ii. 344  
 vấn thính 問聽, iv. 279  
 vật, ii. 278; vật báu, ii. 178, 181, 305;  
 vật của Tăng, i. 354; ii. 59, 278;  
 vật dành cho Tăng, ii. 59; vật  
 không được cho, i. 40; vật thuộc  
 về, i. 452 ii. 59; vật thí Tăng, iii.  
 84; vật dụng cần dùng, iv. 266; vật  
 cần dùng của sa-môn, v. 22; vật bị  
 chạm, v. 69; vật dụng Tứ phương  
 Tăng, vi. 41; vật gia dụng, vi. 207;  
 vật từ thú vật, vi. 220; vật vô chủ,  
 vi. 227  
 vật dụng của tỳ-kheo, vi. 222  
 vật phân tảo, iv. 341  
 Vật-lực-già Nan-đề, P. *Migadaṇḍa*, i.  
 53  
 vẽ năm sắc, iv. 256  
 vẽ vòng tròn, iv. 256  
 vệ sinh, v. 331  
 Vị (vua), iv. 7  
 Vị-lân-đà-la (vua), iv. 7  
 vị (khủng bố), P. *rasa*, ii. 214  
 vị ca-sa, P. *kasāva*, ii. 214  
 Vị Sanh Oán, P. *Ajātasatta*, i. 141  
 vị tầng hữu (pháp), P.  
*abbhuta*(dhamma), vi. 157  
 Vị tầng hữu kinh, S. *adbhuta-dharma*  
 vi. 165  
 vị trí, P. *thāna*, i. 42; i. a-lan-nhã, 45;  
 bên trên, 44; gánh, 43; ghe thuyền,  
 46; trí nước, 47; ruộng, 46; thôn,  
 45; cột, 43; đất, 43; trong không,  
 44; lòng đất, 42; vị liễu 未知未了,  
 68  
 viên lâm 園林, P. *vana*, iii. 181  
 viễn hành 遠行, iii. 24  
 vô (cây), nhuộm y, v. 349  
 vọc (âm), i. 76  
 vòi voi, ii. 435, 438  
 vọng ngữ, P. *musāvāda*, ii. 2, 554

vô căn, P. *amūlaka*, *avatthu*, v. 200  
 vô căn ba-la-di, P. *amūlaka pārājika*,  
 vi. 290  
 vô căn bàng, *amūlakena*  
*anuddhamseti*, i. 163, iii. 33  
 vô căn bất tịnh pháp, vi. 116  
 vô căn cứ, P. *avatthu*, v. 200  
 vô căn, bất tác 無根不作,  
 P. *avatthusmiṃ akaraṇa*, iv. 293;  
 v. 201  
 Vô Cấu, P. *Amala*, iv. 56, 68, 70  
 vô dục, P. *virāga*, iv. 316, 317  
 Vô dư Niết-bàn giới, P.  
*anupādisesanibbāna-dhātu*, iv. 38  
 vô giác hữu quán tam-muội 無覺有觀  
 三昧, P. *avatakkā savicāra*  
*samādhi*, i. 69  
 vô hữu sào quật 無有櫟窟,  
 P. *anālaya*, iv. 51  
 vô lậu giải thoát, P. *anāsava vimutta*,  
 iv. 96, 314  
 vô minh lậu, P. *avijjā āsava*, iv. 21  
 vô ngã, P. *anattā*, iv. 55, 56  
 Vô ngã tướng kinh,  
 P. *Anattalakkhaṇasutta*, iv. 55  
 vô như vô giải 無如無解, P. *na*  
*aññakena mutti atthi*, ii. 274  
 vô si, P. *amoha*, *amūḷha*, iv. 316, 317  
 vô sở huệ không xứ,  
 P. *akiñcaññāyatana*, vi. 261  
 vô sở hữu, P. *akiñcana*, iv. 14; vô sở  
 hữu định, P. *akiñcaññāyatana-*  
*samādhi*, iv. 15; Vô sở hữu xứ,  
 P. *akiñcaññāyatana*, iv. 14  
 vô sở nhiệm, vi. 390  
 Vô sở trước, P. *arahant*, iii. 228, 230;  
 v. 23, 39, 288, 298  
 Vô sự vô duyên, P. *avatthusmiṃ*  
*akāraṇa*, v. 104

vô thượng hưu tức pháp 無上休息法,  
P. *anuttara yogakkhema*, iv. 17  
Vô thượng sĩ, P. *anuttara*, iv. 25, 37,  
97; v. 39  
vô thượng tịnh hạnh,  
P. *adhibrahmacariya*,  
*ādibrahmacariya*, iv. 315  
vô tri tội 無知罪, *moha (āpatti)*, ii.  
275  
Vô trước nhân 無著人, P. *arahant*, i.  
12  
vô úy pháp, P. *assattha(dhamma)*, v.  
32  
Vô Úy vương tử 無畏王子, P.  
*Abhaya-rājakumāra*, iv. 356; vi.  
204, 205  
Vô Ưu (vua), iv. 8  
vô y ngoại đạo, P. *acelaka*, ii. 169  
võ, iii. 132  
vợ cũ, P. *purāṇadutiya*, i. 20;  
vợ cư sĩ, P. *gahapatānī*, i. 241  
vu Tăng thiên vị, iii. 71  
vu thuyết 誣說, P. *ujjhāpanaka*, ii. 56  
vũ dục y 雨浴衣, P. *vassikasāṭṭikā*, i.  
334, 338  
Vũ Xá đại thần 雨舍大臣,  
P. *Vassakāra*, i. 35  
vua, P. *rāja*, i. 40, 252; iii. 41  
vụn vật (giới), P. *khuddānukhuddaka*,  
ii. 271  
vung cánh tay, ii. 355  
vườn, P. *ārāma*, i. 49; vườn Vua,  
P. *rājakārāma*, ii. 78  
vườn Nai, P. *Migadāya*, iv. 46, 53, 58,  
65, 68, 71, 384  
vườn xoài, P. *ambavana*, vi. 87  
vương kỳ phụ 王旗婦, P. *dhajāhaṭā*,  
i. 97  
vương viên 王園, P. *rājakārāma*, ii.  
78; v. 316

Vương-xá, P. *Rājagaha*, i. 1, 33, 80,  
166, 280

## X

xa-bà-la (cò), S. *śabala?* vi. 89  
Xa-di-bạt-đề 奢彌跋提, P. *Sāmāvati*,  
vi, 133  
Xa-nặc, P. *Channa*, 222  
xà-bà được, v. 10  
xà-đề-na, S. *jaṭṭila*, vi. 124  
xà-đề-ra (tán diên), S. *jaṭṭila*, vi. 156  
xà-lâu-la (rượu), P. *jalogi*, vi. 177  
xà rông, iv. 542  
Xá-ca-đà (vua), P. *Sāgara*, iv. 7  
Xá-di, P. *Sākiyā*, iv. 399, 400; Xá-di,  
P. *Sāyikā*, v. 281, 282, 286, 299  
Xá-di Câu-lê, v. 299  
xá-la 舍羅, P. *salāka*, iv. 199, 200,  
286, 332; v. 194, 262  
xá-la (hành, ba cách), P. *salākagāhā*,  
v. 338; xá-la (phi pháp), 265; hành  
xá-la kín, v. 265; hành xá-la ri tai,  
v. 265; biệt chúng, v. 266  
xá-lâu-già (rượu quả xá-lâu già),  
P. *sālūka*, ii. 204; vi. 298  
xá-lâu-già (nước), P. *sālūkapāna*, v.  
40  
xá-lợi, P. *sarīra*, vi. 105  
Xá-lợi-phát, P. *Sāriputta*, ii. 35, 77,  
107, 117  
Xá-lợi-phát và Mục-liên, vi. 23, 40,  
102  
xá-ma-la (cây), S. *sālmala*, v. 9  
xá-nâu 舍兔, P. *sāna*, iv. 343  
xá nội 舍內, ii. 23  
Xá-vệ, P. *Sāvatti*, i. 39, 91, 99, 107,  
113, 367, 368, 383, 391, 396, 403,  
408, 423, 428, 438, 444, 450; Xá-  
vệ (nước), iv. 393, 408, 409  
xả dục ác, vi. 332

xả giáo thọ, P. *ovādaṃ ṭhapatuṃ*, v. 319  
 xả giới, v. 202, 304, 321  
 xả, niệm thanh tịnh, P. *upekkhā sati pārisuddhaṃ*, iv. 19  
 xả, niệm, an trụ lạc, P. *uppekkhako satimā sukkhavihārī*, iv. 19  
 xả trí (tăng-già-bà-thi-sa),  
 P. *nissāranīya (saṅghādisesa)* iii. 26  
 xả trí (yết-ma), P. *ukkhitta, ukkhepanīya (kamma)*, iii. 26; ii. 325; v. 97; vi. 320  
 xảo sư 巧師, ii. 387; iv. 155  
 xe cộ, P. *yāna*, ii. 400; iii. 305; xe kéo bộ, iii. 304; xe người nữ, iii. 294; xe lớn, v. 227  
 xe-thuyền, vi. 219  
 xem nghe, iii. 142; xem nghe kỹ nhạc, iii. 142  
 xí sàng, vi. 271  
 xĩa răng, vi. 111  
 Xiển-đà, P. *Channa*, iii. 26, 27, 28; v. 144, 247  
 Xiển-đà (Tôn già), i. 223, 224, 225, 226, 141;  
 Xiển-đề 闍提 (tỳ kheo ni),  
 P. *Caṇḍakālī*, iii. 42  
 xiếu 麩, ii. 125  
 xoa-kỳ-xí (cò), v. 333  
 xoa dầu nơi chân, vi. 37  
 xoa ma 叉摩, iv. 443  
 xoaì (nước quả), P. *amba(pāna)*, vi. 87  
 xóm, P. *gāma*, iii. 144, 147; giũta xóm làng, vi. 169  
 xông bát-nung bát, vi. 82  
 xu bồ 樗蒲, ii. 307  
 xuất bất tịnh, I, P. *sukkavisatṭhi*, i. 76

xuất gia, P. *paribbajā*, iv. 7, 10, 13, 17, 25, 27, 54, 68, 104  
 xuất gia (năm chúng), P. *paribbājaka*, iv. 395  
 xuất giới, iv. 272  
 xuất lai y, iv. 347  
 xuất nạp cầu lợi 出納求利,  
 P. *saṃvohāra*, i. 286  
 xuất nạp (pháp thức), P. *abhāna*, iv. 292; v. 107, 162  
 xuất tức vật, vi. 97  
 xuất y, P. *ubbhata*, v. 69; xuất y ca-thi-na, P. *ubbhata kaṭhina*, iii. 196  
 xuất yếu, P. *paṭinissaga*, iv. 50, 60  
 xúc, P. *phassa*, ii. 7  
 xúc (đề khùng bố), P. *phassa*, ii. 214  
 xúc giác (không), P. *phassa*, ii. 7  
 xúc não (tác pháp), P. *vihesaka*, ii. 52  
 xúc nữ, vi. 355  
 xuyên luyện (quả), P. *vibhūta*, v. 8  
 xú 處, P. *thāna*, i. 42  
 xú: nhập, P. *āyatana*, i. 68  
 xú lạnh, iv. 341  
 xú sở 處所, P. *vihāraṭṭha*, i. 46  
 xú xú thực 處處食,  
 P. *paramparabhojana*, ii. 128

## Y

y 衣 (vải), P. *cīvara*, i. 194  
 y: 10 loại y, 194; 3 y, 257; y an cư 安居衣, 343; hai cách cầu xin, 306; cấp thí, 344; y dư, 194; y mùa hạ, 436; y cũ, 223; y đã xong, 193, 264; y tắm mưa, 338; y hoại sắc, ii. 227; thời may y, ii. 136; thời thí y, ii. 137; y màu đen, ii. 322; y câu-chấp, ii. 212; y mới, ii. 227; y phân tảo, ii. 15; y vãi, ii. 15; Y bệnh, iii. 98; y nặng (y dày), iii.



104; y ngăn nguyệt kỳ, iii. 98; y nhẹ (mông), iii. 109; y phần tảo, iii. 230; y tấm, iii. 183; y chuột gặm, iv. 347; y nhuộm màu lớn, v. 66; y sản phụ, vi. 399

y a-đa-hầu-đa, iv. 383; y ba-lợi-ca-la, iv. 403; y da, iv. 387; y bà-thâu-già, iv. 392; y bạt-na 跋那, iv. 383; y bị cháy, iv. 347, 414; y bị trâu nhol, iv. 449; y cắt rọc, iv. 373, 412; y cắt triệt, iv. 372; y che ghé, 410; y che thân, iv. 410; y chui đầu, iv. 383, 387; y kếp, iv. 411; y năm mảnh, iv. 413

y bát-tứ-đam-lam-bà, vi. 105

Y bát cánh, v. 70

y khát thực, P. *pinḍiyālopa* (*nissaya*), iv. 204

y chỉ, P. *nissaya*, iv. 124; (tác pháp), iv. 114, 116, 124, 134; v. 133 y chỉ (tác), iv. 134; (vị), iv. 136; y chỉ và dứt y chỉ, iv. 127; v. 132; dứt y chỉ, vi. 312

y chỉ A-xà-lê, iv. 335

y chỉ (yết-ma), P. *nissayakamma*, v. 133

y giá 衣價, P. *cīvaracetāpann*, i. 241

y la-hầu-đa, P. *lahuta*(*cīvara*), iv. 382

y-lê-diên-đa, P. *eragu*, iv. 321, 336, 346, 386, 394, 411

y lộc 衣麓, iv. 404

Y-la-bà-đề, vi. 200

Y-la-bà-ni (voi chúa), P. *Erāvaṇa*, vi. 260

y-la-bát (cây), S. *elā-pattra*, iv. 73

Y-la-bát-la (Long vương), S. *Elāpatra*, iv. 65, 66

y-la-diệp 伊羅葉, S. *erapatra*, i. 5

Y-lê-a-nhã, vi. 103

y-lê-diên-đa, mạo-la, mạo-mạo-la, mao-lâu, vi. 11

Y-ni-diên-đa 伊尼延陀, S. *aiṇeya*, ii. 220

y nguyện, P. *āgamenta*, iv. 343, 347

y phần tảo, P. *pamsukūla*, iv. 87, 88, 182, 343, 344; mười loại, iv. 343

y phú thân, iv. 419

y phục, iv. 208

y quý ( các loại), 483

y quý giá, iv. 348, 349, 364, 370, 371, 372

y sô-ma, P. *khoma*, iv. 382

Y-sur bì 伊師皮, iv. 339

y thiếp diệp, iv. 413

y thời 衣時, P. *cīvarakālasamaya*, i. 344

y thực, iii. 29

y ương-già-na-la, iv. 419

y xã đọa, P. *nissaggiya*(*cīvara*), iv. 414

ý chỉ 意止, P. *satiptṭhāna*, iv. 378

ý dâm dục, i. 81

ý hành thiện, iv. 21

Ý-sur-ma, S. *Ikṣvāku* (P. *Okkāka*), iv. 7, 8

ý bát 倚撥, i. 58, 61

ý phát 倚發, i. 61

ý thác (lây), P. *kusa-avahāra*, vi. 367

yếm che ngực, P. *saṅkacchika*, iii. 223

Yết-lan-đạc-ca, P. *Kalanda*(*ka*)*putto*, i. 18, 33

yết-lị-sa-bàn 羯利沙槃, iii. 107

yết-ma P. *kamma*: cáo tri, i. 186; không mắt y, i. 205; sai phân ngoạ cụ, i. 148; dữ học pháp 與學法, i. 32; ha gián sa-di, ii. 264; yết-ma ha trách 羯磨呵責, ii. 50; yết-ma học gia, ii. 332; yết-ma ước sắc 約敕, ii. 256; yết-ma xả trí, ii. 256; yết-ma Tăng sai, i. 137

yết-ma, chia vật dụng tỳ-kheo qua đời, iv. 533; thọ pháp quá 7 ngày, iv. 15; một tháng, iv. 344; giải bệnh cuồng si, iv. 285; giải giới, iv. 202, 266; giải tiểu giới, iv. 269, 367; không mất y, iv. 263; kết giới trường, iv. 261 kết thuyết giới riêng, nhưng đồng lợi dưỡng, iv. 267; kết tiểu giới, iv. 208, 285; kho chứa, iv. 417; đổi tiêu tướng cương giới, iv. 201;  
yết-ma, khiển trách, iii. 177; trao giới cụ túc, iii. 211; yết-ma bất kiến tần 不見擯, iii. 26;  
yết-ma bất thành, v. 107  
yết-ma chông, v. 106  
Yết-ma-na-đa 羯磨那陀, ii. 60  
yết-ma như pháp biệt chúng, v. 115; như pháp như tỳ-ni, v. 114; pháp tương tự biệt chúng, v. 115; pháp tương tự hòa hợp, v. 108; phi pháp biệt chúng, v. 107; phi pháp hòa hợp, v. 107; phi pháp, phi tỳ-ni, v. 108

yết-ma: thuyết giới, v. 242; yết-ma thuyết giới tách riêng, v. 74  
yết-ma: tu bồ phòng, vi. 45; dùng gậy và dây đựng bát, vi. 121; giải phúc bát, vi. 120; sai tỳ-kheo trông coi phòng, vi. 27; phúc bát, vi. 117; yết-ma cử, vi. 369; yết-ma phóng dật, vi. 325; yết-ma tần, vi. 312  
Y-la-bà-ni tượng vương, P. *Erāvāṇa*, vi. 360  
Yết-na, P. *Kaṇḍaka*, ii. 263  
yêu cầu tùy ý, i. 236